

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

Than Uyên, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU**

Ngày 25 tháng 4 năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LAI CHÂU
GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Mai Văn Thạch

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
THAN UYÊN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lò Văn Hương

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1
PHẦN I.....	2
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	3
1. Căn cứ pháp lý.....	3
2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	4
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	8
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	8
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	8
2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	9
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	12
2.1.4. Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn.	13
2.1.5. Đánh giá chung.....	14
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
2.2.1. Về phát triển kinh tế	15
2.2.2. Về phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.....	16
2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	18
2.2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và đảm bảo an sinh xã hội....	21
2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	23
2.2.6. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	24
2.2.7. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội.	28
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	29
2.3.1. Đánh giá về sạt lở đất.....	29
2.3.2. Đánh giá về xói mòn đất do mưa	30
2.3.3. Đánh giá về khô hạn và suy giảm độ phì nhiêu	30
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	32
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.....	32
3.1.1. Tình hình thực hiện	32

3.1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	37
3.1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	39
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	40
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	40
3.3. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	45
3.3.1. Biến động đất nông nghiệp	47
3.3.2. Biến động đất phi nông nghiệp	48
3.3.3. Biến động đất chưa sử dụng.....	50
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	50
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	50
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	55
4.2.1. Những mặt đạt được.....	55
4.2.2. Những tồn tại.....	56
4.2.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	56
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	57
PHẦN II	58
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THAN UYÊN.....	58
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	58
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	58
1.1.1. Phương hướng phát triển.....	58
1.1.2. Mục tiêu phát triển	58
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	59
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	61
1.3.1. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp	61
1.3.2. Định hướng công nghiệp.....	66
1.3.3. Định hướng khu đô thị - thương mại, dịch vụ	67
1.3.4. Định hướng khu du lịch.....	68
1.3.5. Định hướng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	69
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	71
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	71
2.2.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	71

2.2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	73
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	76
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	76
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	78
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	81
2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....	126
2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	127
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	128
2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp.....	128
2.3.2. Khu lâm nghiệp	128
2.3.5. Khu phát triển công nghiệp	128
2.3.6. Khu du lịch.....	129
2.3.7. Khu đô thị.....	129
2.3.8. Khu thương mại – dịch vụ.....	130
2.3.9. Khu dân cư nông thôn	130
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	130
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	130
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	131
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	131
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	132
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	132
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	133
PHẦN V	134
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	134
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	134

1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất	134
1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất.....	134
1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng	135
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	135
2.1. Nguồn lực về tài chính:	135
2.2. Nguồn lực về thị trường:	135
2.3. Nguồn lực về khoa học – công nghệ:.....	135
2.4 Nguồn lực về con người:.....	136
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	136
3.1 Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	136
3.2 Giải pháp về chính sách	136
3.3 Giải pháp tạo nguồn vốn từ đất	137
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	137
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	138
I. KẾT LUẬN.....	138
II. KIẾN NGHỊ.....	139
Phụ lục biểu	140

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

UBND	Ủy ban nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
CMĐ	Chuyên mục đích
GCNQSĐĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
QLDA	Quản lý dự án
TĐC	Tái định cư
GPMB	Giải phóng mặt bằng
OCOP	Mỗi xã (thị trấn) một sản phẩm
NTM	Nông thôn mới
TMDV	Thương mại dịch vụ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
VLXD	Vật liệu xây dựng

ĐẶT VẤN ĐỀ**1. Tính cấp thiết của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. “*Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định*” (Điều 3, Luật Đất đai 2013).

Theo Phụ lục 2 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 và khoản 9, Điều 3 Luật Quy hoạch: “*Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bao gồm các quy hoạch được quy định tại Phụ lục 2 của Luật này*”, trong đó bao gồm “*Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*” thuộc hệ thống.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Điều 6: *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013*): Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó bao gồm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 36), việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất; nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt (Điều 46), cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 42, Điều 46), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 45, Điều 46).

Ngày 09/3/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Tại Điều 2: “*Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030*”.

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Than Uyên đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021. Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu; Văn bản số 811/UBND-TNMT ngày 04/4/2022 của UBND huyện Than Uyên và dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện của Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cần thiết theo quy định Luật quy hoạch, Luật đất đai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Một số định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn huyện đã có sự điều chỉnh, thay đổi. Thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn (*giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025*). Một số chủ trương đầu tư của các cấp có thẩm quyền quy hoạch sử dụng đất đã duyệt chưa đáp ứng được theo yêu cầu.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Than Uyên tổ chức ***“Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu”*** theo quy định.

PHẦN I**SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật**

- Căn cứ khoản 2 Điều 46 Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018) “a) Có sự điều chỉnh... quy hoạch cấp quốc gia... làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất”;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Căn cứ khoản 2 Điều 2 Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025: “Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thiện việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030”;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên;

- Công văn số 901/UBND-KTN ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Văn bản số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố.

1.2. Các văn bản pháp lý cụ thể

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia;

- Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia;

- Công văn số 275/BQP-TM ngày 04/02/2023 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển giao đất quốc phòng của Quân khu 2 cho UBND tỉnh Lai Châu quản lý, sử dụng; Văn bản số 399/UBND-KTN ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ triển khai công văn số 275/BQP-TM ngày 04/02/2023 của Bộ Quốc phòng;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt danh mục các công trình, dự án đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 22/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu về phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025;

- Đề án số 04-ĐA/TU ngày 25/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc xếp hạng di tích cấp tỉnh (*Di tích lịch sử khu Đồn Pháp, xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu*);

- Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến ngày 31/12/2018;

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt bổ sung Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lai Châu đến năm 2022, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc xếp hạng di tích cấp tỉnh (*Di tích danh lam thắng cảnh: Hang Tà Mung, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu*);

- Các Quyết định của UBND tỉnh: số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên; số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 về việc phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung quy mô, địa điểm, số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên; điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022;

- Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên;

- Văn bản số 1953/UBND-TH ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án: Phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên; Văn bản số 2002/UBND-TH ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án phát triển nông, lâm nghiệp công nghệ cao tại Lai Châu; Văn bản số 2397/UBND-TH ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu việc chấp thuận cho nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án: Phát triển cây quế kết hợp trồng cây gỗ lớn tại huyện Than Uyên;

- Văn bản số 3863/UBND-TH ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Văn bản số 1211/CV-MAVIN ngày 12/11/2021 của Công ty Cổ phần tập đoàn Mavin về việc tìm hiểu cơ hội đầu tư: Dự án Tổ hợp chăn nuôi và chế biến quy mô lớn;

- Biên bản làm việc ngày 11/5/2022 giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND huyện Than Uyên về việc thống nhất vị trí, địa điểm và quy mô phát triển Mắc ca tại huyện Than Uyên giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Than Uyên của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành.

1.3. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ có liên quan

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Than Uyên, lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Than Uyên về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2021 - 2025;

- Hồ sơ quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Đề án "Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050";

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên; Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên;

- Niên giám thống kê huyện Than Uyên năm 2015-2021;

- Hồ sơ địa chính chính quy của các xã, thị trấn;

- Danh mục đầu tư công trung hạn của huyện Than Uyên giai đoạn 2021-2025;

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035;

- Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh năm 2020, kế hoạch năm 2021 của UBND huyện Than Uyên; Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh 9 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2022;

- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về Tài nguyên và Môi trường các năm từ 2015-2022;

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện Than Uyên; Hồ sơ thống kê đất đai 2020, 2021;

- Hồ sơ quy hoạch của các ngành (*quy hoạch mạng lưới xăng dầu; quy hoạch tổng thể phát triển du lịch; quy hoạch phát triển hệ thống y tế; quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao; quy hoạch phát triển giao thông vận tải; quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa; quy hoạch mạng lưới trường, lớp học;...*);

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến việc sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Than Uyên giai đoạn 2021-2030.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Than Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 100 km về phía Tây Bắc theo Quốc lộ 32 và có tọa độ địa lý:

- Từ 21⁰40' đến 22⁰04' vĩ độ Bắc;
- Từ 103⁰41' đến 103⁰58' kinh độ Đông.

Huyện có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tân Uyên;
- Phía Đông giáp tỉnh Lào Cai;
- Phía Đông Nam giáp tỉnh Yên Bái;
- Phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Sơn La;

Là một trong cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái, tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La nên huyện có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên do cự ly xa các đô thị, trung tâm kinh tế lớn vùng trung du miền núi Bắc Bộ và vùng Đồng bằng Sông Hồng nên quy mô các hoạt động kinh tế, du lịch của huyện bị hạn chế. Huyện Than Uyên có 12 đơn vị hành chính (01 thị trấn, 11 xã).

b. Địa hình, địa mạo

Than Uyên có địa hình bị chia cắt bởi hai hệ thống núi, hệ thống các dãy núi Hoàng Liên Sơn nằm ở phía Đông Bắc và hệ thống các dãy núi ở phía Tây Nam. Địa hình được hình thành 03 khu vực:

- Khu vực phía Đông là sườn núi cao địa hình hiểm trở, độ dốc lớn. Địa hình có độ dốc lớn, chia cắt khó khăn đi lại nhưng có tiềm năng cho phát triển thủy điện.

- Khu vực phía Tây là đồi núi thấp có độ cao từ 600 - 1.800 m so với mặt nước biển. Khu vực này thuận lợi cho trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng và chăn nuôi đại gia súc.

- Khu vực giữa: Chạy dọc theo Quốc lộ 32, từ xã Phúc Than đến xã Mường Kim, có độ cao từ 500 - 650m so với mặt nước biển. Khu vực giữa huyện có địa hình cơ bản bằng phẳng với những cánh đồng có diện tích lớn nhất

tỉnh Lai Châu sẽ đem lại những tiềm năng, thế mạnh trong trồng cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi như: Cánh đồng Mường Than, Phúc Than, Mường Kim...

c. Khí hậu

Khí hậu mang nhiều tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt: Mùa hè mưa nhiều, mùa đông thời tiết lạnh, khô và mưa ít.

- *Về lượng mưa*: Lượng mưa trung bình 1.800 - 2.200 mm/năm, phân bố không đồng đều theo mùa, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm khoảng 80%). Trong các tháng 2, 3 và 4 thường có sương muối.

- *Về nhiệt độ*: Nhiệt độ trung bình tháng trong năm từ 22°C đến 23°C. Tổng tích ôn trong năm đạt từ 9.000 đến 10.000°C.

- *Về độ ẩm*: Độ ẩm trung bình các tháng trong năm không quá 80%. Độ ẩm tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô.

- *Chế độ gió*: Có 2 hướng gió chính là Đông Đông Nam (lạnh và hanh khô), gió Tây Tây Bắc (khô và nóng).

Đặc điểm khí hậu tạo lợi thế cho huyện trong phát triển một số cây công nghiệp có giá trị kinh tế (cao su, quế, chè, mắc ca) và cây ăn quả nhiệt đới.

d. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của sông Nậm Mu. Con sông này chạy dọc theo chiều dài của huyện từ phía Bắc xuống phía Nam, qua các xã Ta Gia, Khoen On, Mường Kim, Pha Mu và một số con suối chính là các suối: Nậm Vai (*chảy qua Phúc Than, Mường Mít*), suối Nà Khảm ở Mường Than, suối Nậm Bốn (*chảy qua Hua Nà, Mường Cang, thị trấn Than Uyên*) và suối Nậm Kim (*chảy qua Mường Kim, Ta Gia*).

Trong huyện có một số hồ nước: Hồ thủy điện Bản Chát, hồ thủy điện Huổi Quảng, hồ thị trấn Than Uyên ở Khu 3, hồ Khu 9, hồ Xuân Khiêng ở xã Mường Than, hồ Noong Thặng ở xã Phúc Than.

Tuy nhiên, địa hình dốc, mùa khô sông suối thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt gây xói mòn đất mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, giao thông đi lại khó khăn.

2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo kết quả đánh giá tài nguyên đất cho thấy huyện Than Uyên có các loại đất như đất Feralit đỏ vàng, đất mùn trên núi cao, đất phù sa ngòi suối, trong đó:

- Nhóm đất chủ yếu trên địa bàn huyện là đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá sét và đá biến chất (Fs), phân bố ở hầu hết các xã.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá Mácma axit (HFa), loại đất này được hình thành tại chỗ do chế độ canh tác lúa nước từ lâu đời.

- Nhóm đất mùn vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Tà Mung, Ta Gia, Khoen On và một phần ở khu vực vùng núi xã Phúc Than, Mường Than.

- Đất mùn vàng đỏ hình thành trên đá sét và đá biến chất tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Khoen On, Ta Gia, Tà Hừa, Mường Kim, Mường Than và Mường Mít.

- Đất vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung ở xã Tà Mung và một phần ở xã Mường Cang.

Những khảo sát, đánh giá về thổ nhưỡng cho thấy, trên địa bàn huyện có diện tích đất khá lớn có thành phần cơ giới nhẹ, ít chua (hàm lượng từ trung bình đến khá) thích hợp cho canh tác lúa nước, cây công nghiệp.

b. Tài nguyên nước

- *Về nguồn nước mặt:* Trên địa bàn huyện có khoảng 45 khe nước chính cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất phân bố đều ở các xã. Toàn huyện có 68 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phân bố ở các xã, 05 công trình thủy điện (02 công trình có quy mô trung bình là thủy điện Huội Quảng và thủy điện Bản Chát).

- *Về tài nguyên nước ngầm:* Do đặc điểm địa hình và hoạt động của hiện tượng Karst nên Than Uyên có nguồn nước ngầm nông và trữ lượng nước ngầm không lớn, thường bị tụt thấp vào mùa khô.

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện tạo nhiều lợi thế cho huyện trong việc: Phát triển thủy điện nhỏ và vừa trên mạng lưới sông, suối; xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp; phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản, thủy cầm ở các lòng hồ thủy điện (Bản Chát, Huội Quảng). Diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát thuận lợi phát triển nuôi cá lồng.

c. Tài nguyên rừng và thảm thực vật

- *Tài nguyên rừng:* Đến năm 2021, Than Uyên có 40.974,70 ha đất lâm nghiệp. Trong đó: Đất rừng sản xuất là 27.366,91 ha và đất rừng phòng hộ là 13.607,80 ha.

- *Thảm thực vật:* Trước đây, rừng ở Than Uyên thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật rất phong phú. Trong đó có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, chò chỉ, nghiến, tấu... Các loại cây đặc sản như thảo quả, cọ khiết (cây cánh kiến), song mây, sa nhân... Hiện nay chủ yếu còn lại là rừng

nghèo, rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán, trong khi diện tích rừng trung bình, rừng giàu và các vật rừng nguyên sinh chỉ còn ít ở những vùng núi cao.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra địa chất, khoáng sản do Cục địa chất khoáng sản Việt Nam, trên địa bàn huyện có một số loại khoáng sản:

- *Khoáng sản than*: Trên địa bàn huyện có mỏ than Nậm Than, xã Mường Than có quy mô nhỏ.

- *Khoáng sản vàng*: Có các điểm vàng Én Luông xã Mường Than - Bản Lướt - xã Mường Kim, bản Nà Bàn - xã Hua Nà; điểm quặng phóng xạ bản Nà Bàn - xã Hua Nà; mỏ nước nóng bản Mé - xã Mường Cang.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có một lượng đá, cát, sỏi có trữ lượng lớn và có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng.

e. Tài nguyên du lịch

Với diện tích tự nhiên trải rộng trên 79 nghìn ha, đặc biệt có địa hình đa dạng được thiên nhiên ưu đãi, nhiều cảnh quan đẹp đã tạo cho Than Uyên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên quý giá làm cơ sở cho việc phát triển các loại hình du lịch như du lịch lịch sử, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh... Trong các điểm danh thắng quan trọng ở Than Uyên phải kể đến khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thăm Đán Chẽ xã Mường Kim; Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia; Hồ Noong Thặng xã Phúc Than; Lòng hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát; khu vực đỉnh đèo Khau Co... là những tài nguyên du lịch tự nhiên có khả năng hấp dẫn khách du lịch.

+ Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt xã Mường Kim: Nằm ở địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, cách QL 32 khoảng 01 km và có thể tiếp cận dễ dàng, là nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu (Lai châu là tên tỉnh cũ của hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên).

+ Di chỉ khảo cổ học Thăm Đán Chẽ xã Mường Kim: Nằm ở địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, sát Quốc lộ 279, dễ tiếp cận, đây là một cảnh quan đẹp, một tài nguyên du lịch của địa phương.

+ Điểm du lịch văn hóa dân tộc xã Tà Mung: Nơi có khí hậu mát mẻ với bản sắc văn hóa người Mông, có nông sản đặc thù như chè, sơn tra và các loại cây ăn quả.

+ Lòng hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát: Sự hình thành hồ thủy điện Huội Quảng - Bản Chát, bên cạnh việc cung cấp điện năng các hồ chứa nước kể trên sẽ là các điểm du lịch sinh thái có nhiều khả năng hấp dẫn khách du lịch.

+ Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia: Nằm ở địa phận xã Ta Gia, nói đến quần thể động là nói đến một chuỗi liên hoàn động. Một nét đặc trưng của động Ta Gia là trong lòng động có dòng suối chảy qua tạo nên những cảnh quan và âm thanh thật kỳ ảo, gây ấn tượng cho khách tham quan.

f. Tài nguyên nhân văn

Than Uyên có 10 dân tộc cùng sinh sống với những bản sắc văn hóa riêng thể hiện qua trang phục, tiếng nói, kiến trúc nhà ở, phong tục tập quán, cộng đồng, đặc biệt là các loại hình nghệ thuật, dân ca, dân vũ, kỹ thuật chế tác, sử dụng nhạc cụ, nghề thủ công... Do đó, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc được cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở quan tâm chú trọng thực hiện thông qua sưu tầm, phục dựng lại những nghi lễ, lễ hội dân gian. Nổi bật là Lễ hội Xòe chiêng, Lùng Tùng của dân tộc Thái; xây dựng nếp sống văn hóa mới dân tộc Mông tại 21 bản; mở lớp dạy tiếng Mông; truyền dạy chữ viết dân tộc Thái; tổ chức hội thi, hội diễn, ngày hội văn hóa gắn với Tết độc lập 2/9. Đặc biệt, huyện đã thành lập 2 câu lạc bộ đàn tính – hát then dân tộc Thái, Ban Vận động câu lạc bộ dân gian dân tộc Mông, thành lập 115 đội văn nghệ quần chúng ở cơ sở; phục dựng 3 không gian văn hóa Thái, Mông, Khơ Mú.

Huyện đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá những nét văn hóa đặc sắc đến du khách trong và ngoài huyện. Tổ chức nhiều hoạt động hấp dẫn như: không gian trưng bày, giới thiệu sản phẩm, nghề thủ công truyền thống, lễ hội gắn với các điểm du lịch trên địa bàn (bản du lịch cộng đồng Thẩm Phé, bản Lướt gắn với chiếc nôi cách mạng, du lịch lòng hồ Thủy điện Bản Chát, hệ thống hang động...).

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Hiện trạng đa dạng sinh học của trên địa bàn huyện đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm; một số loài động, thực vật quý hiếm suy giảm nhanh. Diện tích rừng và độ che phủ rừng toàn huyện đã tăng trong những năm gần đây nhưng chất lượng rừng bị suy giảm, các loại gỗ quý hiếm đang ngày càng cạn kiệt.

+ *Môi trường nước*: Nguồn nước của huyện có chất lượng tương đối tốt, chưa ô nhiễm. Tuy nhiên, ở một số khu vực do việc xử lý nước thải từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động khai thác khoáng chưa tốt nên đã có dấu hiệu ô nhiễm nguồn nước.

+ *Môi trường đất*: Do địa hình đồi, núi dốc nên thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất. Bên cạnh đó, việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu của người dân cũng như việc sử dụng phân

bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng là những nguyên nhân sẽ dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

+ *Môi trường không khí*: Do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển nên chất lượng môi trường không khí được đánh giá tương đối tốt. Ô nhiễm môi trường không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số điểm trên địa bàn Thị trấn và một số khu sản xuất, kinh doanh,... với các chất gây ô nhiễm chủ yếu là xăng, dầu và bụi.

+ Công tác thu gom xử lý chất thải rắn đô thị được thực hiện hàng ngày, với tỷ lệ 96% (trong đó 100% rác thải sinh hoạt được thu gom xử lý, khoảng 4% chất thải rắn là rác thải xây dựng thì chưa có nơi thu gom xử lý). Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung xây dựng đô thị còn thấp chỉ chiếm khoảng 16,7%.

Từ những vấn đề nêu trên trong thời gian tới, việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái của huyện là vô cùng cần thiết.

2.1.4. Đánh giá các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn.

Huyện Than Uyên nằm dưới chân dãy núi Hoàng Liên Sơn, có độ dốc lớn, địa hình chia cắt phức tạp bởi các suối, đa số các thôn bản thường tập trung nằm ven các suối nên chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai. Các hệ thống suối có độ dốc lớn. Về mùa mưa, lượng mưa lớn thường tạo ra lũ ống, lũ quét gây sạt lở, cuốn trôi hai bên bờ.

Than Uyên nằm trong vùng khí hậu Tây Bắc, mùa đông khô lạnh, mưa ít, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 9, lượng mưa tập trung vào các tháng 6, 7, 8. Thời tiết thay đổi liên tục giữa các mùa trong năm kết hợp với địa hình dốc, chia cắt là nguyên nhân gây ra nhiều thiên tai, mùa mưa gây lũ lụt, sạt lở, xói mòn đất; mùa khô nắng hạn kéo dài gây sa mạc hóa, hỏa hoạn, cháy rừng làm giảm diện tích che phủ rừng.

Cụ thể trong năm 2020, trên địa bàn huyện đã xảy ra nhiều đợt mưa bão lớn, tập trung trong tháng 4 tháng 5, tháng 7 và tháng 8. Đặc biệt nghiêm trọng là cơn lốc, bão ngày 22-23/4 đã gây thiệt hại lớn đến người và tài sản. Tổng thiệt hại ước tính đến ngày 20/11/2020 khoảng 11.260 triệu đồng. Thiên tai thường xảy ra tại các địa bàn xã Pha Mu, Ta Gia, Phúc Than, Mường Mít, Phúc Than, Tà Mung, Khoen On, Mường Cang, Mường Kim, Hua Nà, thị trấn Than Uyên.

Do biến đổi khí hậu kết hợp với địa hình phức tạp tại Than Uyên nên diễn biến của thiên tai trên địa bàn sẽ còn cực đoan và bất thường. Nhiệm vụ chung

từ cấp huyện đến các địa phương cơ sở là xây dựng kế hoạch Phòng chống thiên tai – tìm kiếm cứu nạn (PCTT & TKCN) sao cho sát với thực tế, yêu cầu và đạt hiệu quả cao.

2.1.5. Đánh giá chung

a. Thuận lợi

Huyện Than Uyên là một trong cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái (QL.32), tỉnh Lào Cai (QL.279) và tỉnh Sơn La (QL.279D) nên huyện có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Với điều kiện thổ nhưỡng, địa chất thuận lợi với nhiều loại cây trồng, tài nguyên nước dồi dào, huyện có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp, đặc biệt là cây ăn quả, cao su, chè, quế, mắc ca và một số cây công nghiệp khác ...có quỹ đất để phát triển xây dựng và các khu, cụm công nghiệp phân tán. Huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn, hàng năm nhận được sự hỗ trợ về khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng phòng hộ, dịch vụ môi trường rừng thuận lợi cho huyện cho ổn định đời sống dân; phát triển kinh tế từ rừng, phát triển chăn nuôi đại gia súc.

Huyện có nhiều tiềm năng về du lịch. Địa hình trung du miền núi được thiên nhiên ưu đãi nhiều cảnh đẹp, đặc biệt là lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng cùng với những đặc thù về vị trí địa lý, địa hình, cảnh quan sinh thái và các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống,... là những điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển du lịch và dịch vụ.

Huyện có mật độ sông suối cao và địa hình dốc là cơ hội cho phát triển năng lượng sạch. Nhất là phát triển thủy điện. Bên cạnh đó, huyện có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp như: cao su, chè, quế, mắc ca... và phát triển chăn nuôi gia súc.

b. Khó khăn

Do địa hình vùng miền núi phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh, suất đầu tư hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông để tạo sự liên kết giao thông nội vùng có suất đầu tư lớn.

Nằm ở vị trí xa trung tâm tỉnh, trong khi hệ thống giao thông đi lại khó khăn là hạn chế của huyện trong thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

Địa hình có độ dốc lớn, chia cắt mạnh là khó khăn cho huyện trong quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn; đây cũng là thách thức cho huyện trong chống xói mòn, bảo vệ và cải tạo đất.

Mùa mưa kéo dài và mưa liên tục trong 04 tháng (từ tháng 6 đến tháng 9) gây khó khăn cho huyện trong kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng; đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng các công trình, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; đảm bảo tính mạng, tài sản và khắc phục hậu quả khi hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Về phát triển kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế

Dù còn nhiều bất lợi về điều kiện tự nhiên, nguồn vốn, chất lượng nguồn nhân lực,... nhưng Đảng bộ, chính quyền và người dân Than Uyên đã nỗ lực, đoàn kết trong công tác lãnh đạo, điều hành, xác định các nhiệm vụ trọng tâm và đã đạt được những kết quả nhất định.

- Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 7,8%/năm. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5,5%/năm; Công nghiệp, xây dựng tăng 12,1%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 6,6%/năm. Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2015 đạt 1.145,6 triệu đồng (giá hiện hành). Thu nhập bình quân đầu người 17,52 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016 - 2022, tốc độ tăng trưởng của tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) là 12,4%/năm. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 7,5%/năm; Công nghiệp, xây dựng tăng 13,0%/năm; thương mại, dịch vụ tăng 15,0%/năm. Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2020 đạt 2.453 triệu đồng (giá hiện hành). Thu nhập bình quân đầu người 38,5 triệu đồng.

Ngành công nghiệp, xây dựng có những bước chuyển mạnh mẽ, tích cực áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trồng trọt, chăn nuôi, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; thương mại, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá, góp phần thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển năng động, theo hướng hiện đại và cũng là ngành có nhiều tiềm năng phát triển do đang được đầu tư xây dựng, đồng bộ cơ sở hạ tầng.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2011 - 2022: Cơ cấu kinh tế năm 2022 của các ngành công nghiệp - xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp và thương mại - dịch vụ thứ tự là 33,4%; 32,0% và 34,6%, so với năm 2015 là 41,8%; 28,3% và 29,9%; so với năm 2011 các chỉ tiêu tương ứng đạt là 30,0%; 41,0% và 29,0%.

Như vậy, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, ngành thương mại - dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển, giá trị thương mại - dịch vụ tiếp tục

tăng khá so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành kinh tế, phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế chung của cả tỉnh.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2022 đạt 43,0 triệu đồng, tăng 34,5 triệu đồng so với năm 2011; Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2022 đạt 32.980 tấn tăng 7.876 tấn so với năm 2011. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 đạt 60,3 tỷ đồng, tăng 15,89 tỷ đồng so với năm 2011.

Sự phát triển của các ngành kinh tế phụ thuộc phần lớn vào những yếu tố khách quan từ bên ngoài như: Nguồn vốn từ các hoạt động hỗ trợ của Nhà nước; Thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 trong hơn một năm qua đã ảnh hưởng lớn đến các ngành dịch vụ, nông lâm nghiệp và thủy sản của huyện.

Sự chủ động trong phát triển kinh tế theo xu hướng khai thác tiềm năng, lợi thế, sản xuất hàng hóa trên địa bàn huyện ngành càng được quan tâm, chú trọng đầu tư. Đặc biệt là khai thác tiềm năng du lịch và khai thác, phát triển các sản phẩm nông sản mang giá trị đặc sản, thương hiệu địa phương (như các sản phẩm OCOP).

2.2.2. Về phát triển xã hội và bảo vệ môi trường

Đến năm 2022, tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô hoặc xe máy đi lại thuận tiện đạt 100%; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã, mặt đường được cứng hoá; Về hạ tầng lưới điện: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng lưới điện quốc gia năm 2020 đạt 99,37%; Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022 đạt 72,73%; Tỷ lệ hộ nghèo năm 2011 là 32,5% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011- 2015), đến năm 2022 còn 14,56% (theo chuẩn nghèo đa chiều); Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đạt 56%; Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; Đến năm 2022 có 35/39 trường đạt chuẩn quốc gia; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 37,2%, tăng 7,2% so với năm 2011; 100% dân số nông thôn, dân số đô thị được cung cấp nước sạch.

Bảng 01: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn (2011-2022)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100
1.1	+ Nông, lâm, thủy sản	%	41,0	28,3	35,2	34,2	32,2	30,1	32,0	32,0	32,0
1.2	+ Công nghiệp – Xây dựng	%	30,0	41,8	32,3	32,8	34,3	35,9	33,4	33,4	33,4
1.3	+ Thương mại, dịch vụ	%	29,0	29,9	32,5	33,0	33,5	34,0	34,6	34,6	34,6
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	23.860	28.086	30.291	31.006	30.848	30.780	30.810	33.741	32.980
3	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	43,69	68,20	54,398	49,271	53,368	55,90	53,50	53,70	60,30
4	Số xã có điện lưới quốc gia	Xã	09	11	11	11	11	11	11	11	11
5	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí	Xã	0	01	03	04	05	07	07	08	08
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	32,5	19,0	37,21	24,44	19,79	13,98	11,58	16,82	14,56
7	Giáo dục – Đào tạo										
7.1	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	06	14	17	23	23	25	27	29	35
7.2	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	990	1.200	1.100	1.116	1.135	1.150	1.200	1.100	1.100
8	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	0,00	67,00	75,00	92,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	69,00	65,00	83,00	88,90	87,00	87,00	88,00	97,50	88,50
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	30,00	30,00	30,10	33,76	34,00	35,20	35,50	36,70	37,20

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025).

2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Ngành nông nghiệp của huyện đã phát triển theo định hướng chung của tỉnh và phù hợp với thực tiễn địa phương; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung; nông nghiệp, nông thôn có bước phát triển rõ nét. Đã hình thành các chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như lúa (Mường Cang; Tà Hù), cá (Mường Kim, Ta Gia, Khoen On), chè và cây ăn quả tại các xã.

- *Trồng trọt*: Phát triển cây lương thực (lúa, ngô) là chủ yếu, ngoài ra còn diện tích cây ăn quả, công nghiệp lâu năm (chè, cao su, mắc ca...).

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm từ 6.784 ha (năm 2011) tăng lên 7.994 ha (năm 2022), trong đó diện tích cây lương thực có hạt từ 5.570 ha tăng lên 6.537,0 ha (năm 2022). Tổng sản lượng lương thực có hạt từ 23.920 tấn (năm 2011) tăng lên đạt 32.980,20 tấn (năm 2022); Đến năm 2022, toàn huyện có 307,19 ha cây ăn quả, chăm sóc 1.015 ha cây cao su trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, Quế 893,52 ha, Sơn tra 378,10 ha, Mắc ca 1.395,50 ha.

Huyện đã hình thành một số vùng chuyên canh như: Lúa chất lượng cao, lúa hàng hóa, thực hiện dự án cánh đồng tập trung với quy mô 1.300 ha (tại các xã Mường Than, Phúc Than, Mường Cang, Mường Kim). Đặc biệt đã xây dựng được 01 nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm "gạo đặc sản Ség Cù Than Uyên" với quy mô 275 ha, sản lượng 1.235 tấn/năm; ngoài ra còn vùng lúa nếp Tân Pôm 28 ha, sản lượng 100 tấn/năm; Vùng nguyên liệu chè với diện tích đạt 1.347,19 ha, vượt kế hoạch 945,19 ha, tăng 1.243,19 ha so với năm 2015, trong đó diện tích trồng mới giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.243,19 ha và bước đầu hình thành liên kết sản xuất giữa nông dân và doanh nghiệp.

Bảng 02. Một số chỉ tiêu ngành trồng trọt huyện Than Uyên (2011 – 2022)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Tổng diện tích cây hàng năm, trong đó:						
-	Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	5.570	6.487	6.504	6.726	6725,5
-	Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	23.920	30.780	31.994	33.740,6	32.980
-	Diện tích lúa cả năm	Ha	4.210	4.780,0	4.771,0	4.785,0	4.802,0
-	Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	Ha	422	440,5	449,9	442,8	415
+	Lạc	Ha	140	185	196,4	216,3	200
+	Đậu tương	Ha	282	255,5	253,5	226,5	215

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
2	Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm, trong đó:						
-	Chè	Ha	100	1142,09	1347,1	1556,19	1706,19
-	Cao su	Ha		1.020	1.020,0	1.015	1.015

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025; Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh 2022, kế hoạch năm 2023).

- **Chăn nuôi:** Quan tâm chuyển đổi phương thức chăn nuôi theo hướng có kiểm soát về nguồn thức ăn và phòng chống dịch bệnh, các mô hình gia trại, trang trại chăn nuôi vừa và nhỏ được hình thành.

Bảng 03. Một số chỉ tiêu ngành chăn nuôi huyện Than Uyên (2011-2022)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
	Tổng số		41.496	50.045	39.941	49.281	51.751
1	Đàn trâu	Con	11.700	15.881	14.200,0	14.290	14.620
2	Đàn bò	Con	3.960	5.773	5.500	6.150	6.025
3	Đàn lợn	Con	25.680	28.150	20.000	28.550	30.795
4	Gia cầm	Con	156,3	241	241	291	310,5

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025; Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh 2022, kế hoạch năm 2023).

Tổng đàn gia súc (tính riêng đàn trâu, bò, lợn) do ảnh hưởng của dịch bệnh Tả lợn Châu Phi năm 2011 từ 41.340 con ước 2022 đạt 51.440 con . Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt 5%. Tổng đàn gia cầm 310.500 con.

Công tác chăn nuôi đã có bước chuyển biến đáng kể về phương thức, từ chăn thả tự nhiên sang chăn nuôi tập trung, có trồng cỏ và kiểm soát dịch bệnh. Diện tích đồng cỏ tự nhiên dần thu hẹp, diện tích cỏ được nhân dân trồng phục vụ chăn nuôi đã tăng lên đáng kể. Nhiều trang trại, hợp tác xã nông nghiệp được hình thành, chăn nuôi từ nhỏ lẻ, manh mún chuyển dịch sang hình thức trang trại, quy mô chăn nuôi từ 1-2 con/hộ lên 400, 500 con/hộ.

- **Thủy sản:** Duy trì và chú trọng phát triển nuôi cá lồng trên lồng hồ thủy điện Bản Chát, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân có điều kiện vào đầu tư mở rộng diện tích nuôi cá lồng trên lồng hồ Thủy điện Bản chát - Huổi Quảng (có một số tổ chức, cá nhân đã mạnh dạn tập trung nuôi cá đặc sản như: cá Tầm, cá Lăng có giá trị kinh tế cao, bước đầu đã có sản phẩm bán ra thị trường). Diện tích nuôi trồng năm 2022 ước đạt 188 ha, sản lượng đánh bắt và nuôi trồng ước đạt 844 tấn.

- *Lâm nghiệp*: Tăng cường quản lý và bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2022 ước đạt 37,2%. Chỉ đạo chăm sóc rừng trồng tại các xã với diện tích rừng trồng 137,73 ha. Cây Quế thực hiện trồng mới được 313,48 ha. Cây gỗ lớn thực hiện trồng được 51,85 ha.

Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngày càng được quan tâm chú trọng. Ngoài việc bảo vệ và trồng mới các cây lâm nghiệp thông thường, huyện còn thực hiện các cây trồng đa mục đích như cao su, quế, sơn tra, mắc ca... qua đó nâng cao giá trị sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng

Năm 2022, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 757,01 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là công nghiệp sản xuất điện 692,4 tỷ. Công nghiệp khai khoáng có 02 mỏ khai thác đá làm VLXD, giá trị 15,2 tỷ. Công nghiệp chế biến chế tạo có quy mô nhỏ, phục vụ thị trường địa phương (xay sát, sản xuất gạch, cơ khí, sửa chữa...) quy mô khoảng 33,0 tỷ. Một số sản phẩm công nghiệp sản xuất dự kiến vượt kế hoạch như: Đá xây dựng, gạch xây dựng, chè khô các loại...

Xây dựng và phát triển các nhà máy thủy điện, trên địa bàn huyện hiện nay có: 04 nhà máy thủy điện đang vận hành; 02 nhà máy đang đầu tư xây dựng; 04 dự án quy hoạch nhà máy; 124 trạm biến áp; 12 xã có điện; 13.894 hộ được sử dụng điện. Khai thác và chế biến khoáng sản, xây dựng các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất phù hợp với khả năng tài nguyên, có 03 nhà máy sản xuất gạch ở xã Mường Than. Phát triển các nhà máy cấp nước sạch: Trên địa bàn huyện hiện có 02 máy nước sạch gồm: Nhà máy nước Nà Khảm, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Than. Hiện nay nhà máy này đang được tiến hành thi công nâng cấp để đáp ứng tốt hơn về chất lượng và số lượng nước cung cấp cho Nhân dân; Nhà máy nước Hua Nà, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Cang, Hua Nà và Thị trấn Than Uyên.

Từng bước tiến tới xây dựng thương hiệu đối với những hàng hóa có thể mạnh. Khuyến khích phát triển cơ sở chế biến thức ăn gia súc quy mô nhỏ, các điểm chế biến nông, lâm sản tại các xã Tà Hừa, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On, Pha Mu. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm quy mô nhỏ chủ yếu là hộ gia đình với các sản phẩm xay sát thóc gạo, làm đậu, giò chả, bánh, thịt sấy... phục vụ tiêu dùng tại địa phương. Đã xây dựng thương hiệu gạo Ség Cù Than Uyên. Hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất tại các xã Phúc Than, thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Kim, phát triển một số nghề mây tre, dệt thổ cẩm. Đã có cơ sở sản xuất gạch không nung tại xã Mường Than của Công ty cổ phần phát triển Bảo Dương phục vụ nhu cầu trên địa bàn huyện và phục vụ các huyện lân cận.

c. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ

- *Dịch vụ - thương mại:* Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, các hoạt động quản lý thị trường, kiểm tra chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường; đảm bảo cung ứng đủ hàng hoá thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân và bình ổn giá cả thị trường. Hạ tầng dịch vụ thương mại tiếp tục được đầu tư, mở rộng phát triển. Hiện nay trên địa bàn huyện có 804 cơ sở bán lẻ; 02 siêu thị mini; 01 bách hóa tổng hợp. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 02 chợ nhà nước đầu tư 100% gồm: chợ trung tâm Thị trấn Than Uyên (chợ hạng II) và chợ xã Mường Than hạng III (Chủ trương của tỉnh là giao cho doanh nghiệp, HTX thực hiện quản lý kinh doanh chợ, nhưng hiện tại việc tổ chức chuyển đổi mô hình quản lý chợ đang bị vướng mắc về cơ chế nên chưa thực hiện được). Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) là 710 tỷ đồng, trong đó: Bán lẻ hàng hoá là 350 tỷ đồng, Tài chính ngân hàng là 125 tỷ đồng, Vận tải là 46 tỷ đồng, dịch vụ lưu trú ăn uống là 40 tỷ đồng, dịch vụ thông tin liên lạc là 110 tỷ đồng.

- *Vận tải:* Dịch vụ vận tải phát triển cả về số lượng và chất lượng, hình thành thêm 4 tuyến vận chuyển đường dài, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá. Tăng trưởng khối lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển bình quân đạt 6,5%/ năm. Đầu tư xây dựng các điểm trung chuyển hàng hóa và kho tại các địa điểm: Thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than, xã Khoen On. Quản lý khai thác có hiệu quả các tuyến đường thủy trong khu vực lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát. Doanh thu ngành vận tải năm 2022 ước đạt 46.216 triệu đồng (*vận tải hành khách là 33.496 triệu đồng, vận tải hàng hoá 12.720 triệu đồng*).

- *Du lịch:* Với diện tích tự nhiên trải rộng tới 79.227,31 ha, đặc biệt có địa hình đa dạng được thiên nhiên ưu đãi, nhiều cảnh quan đẹp đã tạo cho Than Uyên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên quý giá làm cơ sở cho việc phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh... Trong các điểm danh thắng quan trọng ở Than Uyên phải kể đến khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thẩm Đán Chẽ xã Mường Kim; Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia; Hồ Noong Thằng xã Phúc Than; Lòng hồ thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát... là những tài nguyên du lịch tự nhiên thực sự có khả năng hấp dẫn khách du lịch. Tổng lượt khách du lịch năm 2022 ước đạt 24.180 người, trong đó: Khách quốc tế 2.660 lượt, khách nội địa 21.520 người, doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 25.389 triệu đồng.

2.2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

a. Dân số

Đến năm 2022, dân số huyện Than Uyên là 69.783 người. Dân số tập trung đông ở các khu trung tâm xã và ven các trục giao thông chính (QL 32, QL279, QL279D, các tuyến đường liên xã...) có nhiều dân tộc cùng sinh sống,

trong đó chủ yếu là dân tộc Thái, dân tộc Kinh, dân tộc Mông, dân tộc Dao, dân tộc Khơ Mú, dân tộc Tày..., Dân số thành thị đến năm 2022 khoảng 7.157 người, dân số nông thôn khoảng 62.626 người Trong những năm gần đây được sự quan tâm của các ngành, các cấp công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình đã có những bước tiến rõ rệt. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số cơ học trong mấy năm vừa qua tăng tương đối cao. Nguồn nhân lực phát triển khá về cả số lượng, chất lượng, thuận lợi cho tăng trưởng nhanh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

b. Lao động và việc làm

Đến năm 2022 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn huyện 43.900 người, chiếm 62,0% dân số; lao động tham gia hoạt động kinh tế 42.800 người; Giai đoạn 2016 - 2020, toàn huyện giải quyết việc làm mới cho khoảng 5.736 lao động, đạt 100% kế hoạch; đào tạo nghề cho 4.954 lao động đạt 100,4% kế hoạch, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50% vào năm 2020. Giai đoạn 2021-2022 tạo việc làm mới cho 1.260/1.260 lao động; có 30/25 người tham gia xuất khẩu lao động theo hợp đồng. Tổ chức đào tạo được 1.300/1.100 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 56%.

Bảng 04: Tình hình biến động lao động qua các năm huyện Than Uyên

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011-2015	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	37.888	42.300	42.900	43.578	43.900
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	35.236	41.400	42.000	42.900	42.800
3	Cơ cấu lao động						
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	87	81	79	76,30	75,5
-	Công nghiệp và xây dựng	%	3,6	7,1	7,5	10,90	11,0
-	Dịch vụ	%	9,3	12,4	13,5	12,80	13,50
4	Số LĐ được tạo việc làm	Người	1.113	1.150	1.200	1.238	1.260
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người		650	670	710	710
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,00	2,00	2,00	2,0	1,70
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị</i>	%	1,00	1,70	1,70	1,70	1,20

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2021-2025; Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh 2022, kế hoạch năm 2023)

c. An sinh xã hội

- Trong những năm qua công tác xóa đói giảm nghèo được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm bằng việc ban hành các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số như: Chương trình 134, 135, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết

30a/2008/NQ-CP, các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo... đã góp phần thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội của huyện từ đó nâng cao đời sống của nhân dân. Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm của huyện đều giảm đạt vượt kế hoạch giao (3,7 - 5%/năm). Cụ thể Năm 2012 hộ nghèo 4.000 hộ (tỷ lệ 34,8%), hộ cận nghèo 915 hộ (tỷ lệ 7,97%); Đầu giai đoạn 2016 hộ cận nghèo 1.259 hộ (9,31%); năm 2017 hộ cận nghèo 1.424 hộ (10,42%), thực hiện năm 2018 là 1.735 hộ (12,62%); năm 2021 là 2.437 hộ (16,82%); năm 2022 là 2.146 hộ (14,56%).

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Có 100% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc đạt 95%. Đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, thực hiện tốt công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, xây dựng 01 xã không tệ nạn ma túy (nâng tổng số 04 xã) gồm xã Mường Mít, Mường Cang, Pha Mu, Hua Nà.

2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Than Uyên nằm trên Quốc lộ 32 với khoảng 7.079 nhân khẩu (chiếm 10,26% dân số toàn huyện), là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nơi tập chung các công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện. Khu vực đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ thị trấn Than Uyên có diện tích là 865,18 ha, trong đó đất nông nghiệp 567,89 ha, chiếm 65,64% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 145,88 ha, chiếm 16,86% tổng diện tích tự nhiên, còn lại là diện tích đất chưa sử dụng 151,40 ha, chiếm 17,50% tổng diện tích tự nhiên. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông...Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện. Lao động chủ yếu hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế biến ngành nông, lâm nghiệp.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Hiện nay trên địa bàn huyện có 11 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích là 78.362,12 ha, chiếm 98,90% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, bao gồm các xã: Phúc Than, Mường Than, Mường Mít, Hua Nà, Mường Kim, Mường Cang, Tà Mung, Pha Mu, Tà Hừa, Khoen On, Ta Gia. Dân số khu vực nông thôn khoảng 61.935 nhân khẩu. Dân cư phân bố theo các bản, làng, khu dân cư với các quy mô khác nhau, có bản chỉ có khoảng 50 hộ dân. Các bản làng, khu dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh. Cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều chưa hoàn chỉnh; hệ

thông giao thông, cấp nước, cấp điện còn tồn tại một số hạn chế về chất lượng; các công trình như trường học, chợ, y tế, sân thể thao....còn thiếu, đặc biệt là các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

2.2.6. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Hiện nay, trên địa bàn huyện Than Uyên có tổng số 779,61 km đường. Toàn huyện có 12/12 xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm đi lại được các mùa, đạt 100%. Số thôn bản có đường ô tô xe máy đi lại được thuận lợi 130/131 thôn, chiếm 99%; cụ thể:

- Đường Quốc lộ QL32, tổng chiều dài 38 km (Km322 - Km357) mặt đường bê tông nhựa, Quốc lộ 279 chiều dài 46,6 km, và Quốc lộ 279D dài 28,3 km.

- Đường tỉnh: Trên địa bàn có ĐT 134 chạy qua với chiều dài là 18 km (Km39 - Km57).

- Đường huyện: Tổng chiều dài 100,18 km trong đó bê tông nhựa 0,48 km, láng nhựa 62,7km, bê tông xi măng sửa 29km, cấp phối 6 km, đường đất 2 km, tỷ lệ cứng hoá đạt 98,18%.

- Đường xã (đường trục bản liên thôn bản): với tổng chiều dài 202,39 km bao gồm mặt bê tông xi măng 121,3 km, láng nhựa 49,08 km, cấp phối 12,2 km, đường đất 19,8 km tỷ lệ cứng hóa đạt 90,22%.

- Đường thôn bản và đường sản xuất: Đường thôn bản và đường sản xuất: Tổng chiều dài 486,07km bao gồm đổ mặt bê tông xi măng sửa 255,11km, láng nhựa 37,45km, cấp phối 11,45km, đường đất 184km tỷ lệ cứng hóa đạt 62,54%

Tổng chiều dài 473,13 km bao gồm đổ mặt bê tông xi măng 288,09 km, láng nhựa 7,33 km, cấp phối 4,07 km, đường đất 176,63 km tỷ lệ cứng hóa đạt 62,44%, tăng so với năm 2015 là 129,87 km.

- Bến thủy nội địa trên địa bàn:

- + Vùng hồ thủy điện Bản Chát, huyện Than Uyên hình thành luồng tuyến đường thủy nội địa dài khoảng 92 km, từ đập thủy điện Bản Chát qua địa bàn các xã: Mường Kim, Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít (huyện Than Uyên), Tà Mít đến bến Nậm Cắn (xã Nậm Cắn, huyện Tân Uyên);

+ Vùng hồ thủy điện Huội Quảng (huyện Than Uyên) hình thành tuyến đường thủy nội địa dài khoảng 30 km, từ đập thủy điện Huội Quảng đến đập thủy điện Bát Chát đi qua địa bàn các xã: Khoen On, Tà Gia và Mường Kim thuộc huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

b. Hệ thống cấp, thoát nước

Trên địa bàn huyện hiện có 2 máy nước sạch gồm:

- Nhà máy nước Nà Khảm, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Than. Hiện nay nhà máy này đang được tiến hành thi công nâng cấp để đáp ứng tốt hơn về chất lượng và số lượng nước cung cấp cho Nhân dân.

- Nhà máy nước Hua Nà, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Cang, Hua Nà và Thị trấn Than Uyên.

Dân số đô thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh là 1.779 hộ/7.248 nhân khẩu đạt 100%. Toàn huyện có 104 công trình cấp nước tập trung nông thôn. Cấp nước cho 6.793 hộ/34.602 nhân khẩu, 100% công trình trên do cộng đồng tự quản lý, trong đó: 46 công trình hoạt động tốt, 34 công trình hoạt động trung bình, 15 công trình hoạt động kém hiệu quả, 09 công trình không hoạt động.

c. Năng lượng, điện

- Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đang vận hành trên địa bàn huyện là 05 nhà máy: Thủy điện Bản Chát có công suất thiết kế 220MW; Thủy điện Nậm Mỡ 3 có công suất thiết kế 10MW; Thủy điện Nà Khảm có công suất thiết kế 0,3MW; Thủy điện Mường Kim 2 có công suất thiết kế 10,5MW;

- Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đang triển khai xây dựng là 02 nhà máy: Dự án Thủy điện Mường Kim 3 có công suất thiết kế 18,5MW; Dự án Thủy điện Mường Mít có công suất thiết kế 11MW.

- Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư là 01 nhà máy: Dự án thủy điện Nậm Mỡ 2 có công suất thiết kế 20MW.

- Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch, chưa có chủ trương đầu tư và bổ sung quy hoạch: Dự án thủy điện Nậm Mỡ 1A có công suất thiết kế 18MW; Dự án điện gió Than Uyên có công suất thiết kế 50MW.

- Trạm phân phối 35/0,4kV: 16 trạm/17 máy với tổng dung lượng 5.776,5 KVA;

+ Đường dây 35KV: 3,00km;

- Số trạm biến áp là: 150 trạm.

- Số xã có điện là: 12 xã, thị trấn; số hộ dùng điện: 13.973 hộ, chiếm tỷ lệ 99,33%; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia: 99%.

d. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Trong những năm gần đây hạ tầng Thông tin - Truyền thông được quan tâm xây dựng, củng cố, phát triển, các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật được quan tâm đầu tư, mở rộng và nâng cao chất lượng về dịch vụ, đảm bảo phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng. Hệ thống thông tin liên lạc được chú trọng đầu tư và ngày càng được mở rộng đến cả vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Hiện nay 12/12 xã, thị trấn đã được phủ sóng điện thoại. Số thuê bao cố định và thuê bao di động hàng năm tăng mạnh, 100% các cơ quan, đơn vị; 12/12 xã, thị trấn đều lắp đặt mạng Internet đáp ứng nhu cầu cập nhật thông tin của cán bộ, công chức viên chức, phục vụ tốt cho công tác chuyên môn của các cơ quan, đơn vị.

e. Giáo dục - Đào tạo

Hạ tầng giáo dục - đào tạo (về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học): Tập trung xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa, kiên cố hóa, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và mục tiêu kiểm định chất lượng giáo dục. Năm học 2021-2022 toàn huyện có 39 trường/730 lớp/20.638 học sinh (có 02 nhà trẻ tư thục/ 07 học sinh). Tổng số phòng học: 894 phòng, trong đó 777 phòng kiên cố, 95 phòng bán kiên cố, 22 phòng tạm, 03 phòng học nhờ.

f. Văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí:

Thực trạng, tình hình khai thác, quản lý: Việc đầu tư xây dựng hạ tầng văn hóa, thể thao được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm và chỉ đạo thực hiện sát sao. Bên cạnh đó huyện cũng huy động, khai thác các nguồn lực xã hội tham gia vào xây dựng, củng cố hạ tầng văn hóa, thể thao từ huyện đến thôn, bản. Tạo điều kiện để các tầng lớp nhân dân trong toàn huyện tham gia sinh hoạt văn hóa cộng đồng, góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của nhân dân. Đến nay toàn huyện có: 01 sân vận động cấp huyện; 03 cấp vận động cấp xã; 03 sân bóng đá mi ni cỏ nhân tạo; 09 nhà tập luyện và thi đấu cầu lông; 03 sân tennis và 25 sân tập khác; 10 nhà văn hóa cấp xã; 121 nhà văn hóa thôn bản, khu phố; 01 di tích lịch sử được công nhận xếp hạng di tích cấp tỉnh (Di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt nơi thành lập Ban Cán sự Đảng đầu tiên của tỉnh Lai Châu). Đa số các nhà văn hóa đều đã được cấp trang thiết bị hoạt động chủ yếu gồm tivi, đầu đĩa, loa, micoro, âm ly. Các trang thiết bị được cấp cho các nhà văn hóa xã đã phát huy hiệu quả tích cực, đóng góp quan trọng trong công tác tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, giao lưu, tuyên truyền tại các bản, khu phố.

g. Y tế

Trung tâm Y tế huyện Than Uyên gồm có: 01 bệnh viện huyện có 08 khu nhà, diện tích sử dụng 9.751 m²; 01 đội Y tế dự phòng có 02 dãy nhà 297 m²; 01 đội chăm sóc sức khỏe sinh sản có 01 khu nhà, diện tích sử dụng 141m²; 12 Trạm Y tế xã, thị trấn có nhà xây kiên cố, cấp IV cơ bản đủ công trình phụ trợ.

+ Trung tâm Y tế huyện có diện tích 17.164,5 m²; (Trong đó có 4.017,4 m² diện tích của Trung tâm giáo dục thường xuyên bàn giao bổ sung cho Trung tâm Y tế huyện sử dụng vào mục đích xây dựng mở rộng diện tích Bệnh viện huyện Than Uyên), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ 12 Trạm Y tế xã, thị trấn có tổng diện tích 26.679,4 m². Trong đó: 08 Trạm Y tế đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 04 Trạm Y tế xã (Hua Nà; Khoen On; Pha Mu; Tà Hù) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

h. Hệ thống xử lý chất thải

Công tác thu gom xử lý chất thải rắn đô thị được thực hiện hàng ngày, với tỷ lệ 96% (trong đó 100% rác thải sinh hoạt được thu gom xử lý, khoảng 4% chất thải rắn là rác thải xây dựng thì chưa có nơi thu gom xử lý). Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện Than Uyên khoảng 31,6%. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung xây dựng đô thị còn thấp chỉ chiếm khoảng 16,7%.

i. Hạ tầng siêu thị, chợ

Huyện Than Uyên có 02 chợ (chợ trung tâm thị trấn và chợ Mường Than), thực hiện chủ trương chuyển đổi mô hình quản lý chợ nên huyện đã không dùng ngân sách đầu tư vào chợ. Nhưng hiện tại chưa thể tổ chức đấu thầu vì tỉnh Lai Châu chưa ban hành quy định về quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

k. Hạ tầng du lịch, nhà hàng, khách sạn

- Tài nguyên Du lịch: Với diện tích tự nhiên trải rộng tới 79.227,31 ha, đặc biệt có địa hình đa dạng được thiên nhiên ưu đãi, nhiều cảnh quan đẹp đã tạo cho Than Uyên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên quý giá làm cơ sở cho việc phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh... Trong các điểm danh thắng quan trọng ở Than Uyên phải kể đến khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thảm Đán Chẻ xã Mường Kim; Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia; Hồ Noong Thặng xã Phúc Than; Lòng hồ thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát... là những tài nguyên du lịch tự nhiên thực sự có khả năng hấp dẫn khách du lịch.

+ Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Luót xã Mường Kim: Nằm ở địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, cách quốc lộ 32 khoảng 01 km và có thể tiếp cận dễ dàng, là nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu.

+ Di chỉ khảo cổ học Thảm Đán Chẽ xã Mường Kim: Nằm ở địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, sát Quốc lộ 279, có thể tiếp cận dễ dàng, đây là một điểm cảnh quan đẹp, một tài nguyên du lịch của địa phương.

+ Lòng hồ thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát: Sự hình thành hồ thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát, bên cạnh việc cung cấp điện năng các hồ chứa nước kể trên sẽ là các điểm du lịch sinh thái có nhiều khả năng hấp dẫn khách du lịch.

+ Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia: Nằm ở địa phận xã Ta Gia, nói đến quần thể động là nói đến một chuỗi liên hoàn động. Một nét đặc trưng của động Ta Gia là trong lòng động có dòng suối chảy qua tạo nên những cảnh quan và âm thanh thật kỳ ảo, gây ấn tượng cho khách tham quan.

- Về du lịch, khách sạn, nhà hàng: Thời gian qua, cùng với quá trình hội nhập của cả nước, lĩnh vực du lịch huyện Than Uyên đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, qua đó góp phần từng bước ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển kinh tế xã hội... cụ thể là: Số nhà hàng, khách sạn không ngừng tăng, tính đến nay toàn huyện có: 23 cơ sở lưu trú, trong đó có 02 khách sạn với 49 phòng; 30 nhà hàng phục vụ khách du lịch; Lượng khách du lịch không ngừng tăng lên, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện.

2.2.7. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

a. Thuận lợi

- Huyện Than Uyên có vị trí địa lý đặc thù, là một trong những cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái (QL 32), tỉnh Lào Cai (QL 279) và tỉnh Sơn La (QL 279D) nên huyện khá thuận lợi trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh.

- Diện tích đất rộng lớn, khí hậu đa dạng cho phép huyện phát triển một nền nông, lâm nghiệp đa dạng có giá trị cao, đặc biệt là các nông lâm sản mang tính đặc thù, bản địa như cây công nghiệp lâu năm (chè, cao su), cây ăn quả ôn đới và á nhiệt đới, các sản phẩm lâm nghiệp (gỗ, quế) và chăn nuôi, thủy sản...

- So với các huyện khác trong tỉnh, Than Uyên có địa hình ít hiểm trở chia cắt hơn, suất đầu tư thấp hơn, diện tích đất canh tác nông nghiệp ít dốc hơn, tập trung hơn, có thể hình tác các vùng sản xuất tập trung, hàng hóa như cánh đồng Mường Thanh.

- Có số lượng lớn lao động trẻ khỏe, văn hóa đa dạng giúp cho Than Uyên có thể phát triển nền nông nghiệp đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Địa hình trung du miền núi đã tạo ra nhiều cảnh quan có giá trị để phát triển du lịch, đặc biệt là lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng với những đặc điểm về địa sinh cảnh kết hợp với các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống, các di tích lịch sử cách mạng ...

b. Khó khăn

- Tuy là huyện có những cửa ngõ đi các tỉnh trong vùng nhưng do cự ly xa các đô thị, xa các trung tâm kinh tế lớn vùng TDMNPB và vùng ĐBSH nên hạn chế thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn;

- Do địa hình núi cao, chia cắt mạnh nên khó khăn trong phát triển KTXH như: suất đầu tư XDCB lớn so với vùng đồng bằng; xây dựng CSHT, đặc biệt là giao thông gặp nhiều khó khăn; Khó hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; Thiên tai hay xảy ra như lũ ống, lũ quét, sạt lở đất ảnh hưởng tới đời sống người dân, tới mùa màng và các công trình xây dựng;

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện; các vùng kinh tế chưa có sự đầu tư thỏa đáng để khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng. Quy mô sản xuất của các thành phần kinh tế còn nhỏ; chưa tạo ra được các sản phẩm hàng hóa chủ lực của địa phương;

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa được đầu tư đồng bộ: Hạ tầng thương mại dịch vụ, du lịch còn thấp so với các đô thị và địa phương các tỉnh lân cận, phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế. Các công trình thủy lợi còn thiếu, một số công trình đang xuống cấp;

Công tác chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho người dân chưa đáp ứng yêu cầu. Cán bộ Y tế có trình độ đại học thấp (30,6%); tỷ lệ bác sỹ trên vạn dân mới chỉ đạt 6,4 bác sỹ/10.000 dân; tỷ lệ bác sỹ biên chế tại Trạm Y tế thấp (33,3%);

- Khả năng tiếp thu, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; chuyển dịch cơ cấu cây trồng còn chậm. Diện tích cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao quy mô còn nhỏ chưa tương xứng với tiềm năng;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo nhanh nhưng chưa thật bền vững. Đời sống của một bộ phận nhân dân nhất là vùng dân tộc thiểu số, tái định cư thủy điện Huội Quảng, Bản Chát còn nhiều khó khăn.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá về sạt lở đất

Với điều kiện tự nhiên đồi núi dốc, phức tạp, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn. Trên địa bàn cũng có nhiều khe suối, tập quán của người dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống trên các sườn núi treo leo, qua quá trình biến đổi khí hậu, lũ quét, sạt trượt đất thường xuyên xảy ra đặt nhiều điểm bản, nhóm dân cư vào tình thế không còn an toàn.

Huyện Than Uyên đã chỉ đạo các xã, thị trấn trên địa bàn chủ động rà soát các hộ dân sống ở ven sông, suối, trên nương, sườn núi; di dời người dân, bảo đảm tính mạng, tài sản cho nhân dân. Các xã, thị trấn đã tích cực rà soát, chủ động xây dựng các phương án di dời người dân dưới hình thức sắp xếp, xen ghép với các hộ khác trong bản ở khu vực an toàn.

2.3.2. Đánh giá về xói mòn đất do mưa

Xói mòn đất là một quá trình phá huỷ lớp thổ nhưỡng dưới tác động của các nhân tố tự nhiên và nhân sinh, làm giảm độ phì nhiêu gây ra thoái hoá đất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng và phát triển của thảm thực vật rừng và hệ thống cây trồng trong sản xuất nông nghiệp.

Xói mòn đất là kết quả tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, mỗi nhân tố ảnh hưởng ở một mức độ nhất định. Các nhân tố tự nhiên và hoạt động sản xuất của con người là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất.

Với đặc thù là huyện miền núi, địa hình bị chia cắt và có nhiều diện tích đất trống đồi núi trọc, nên tình trạng đất bị xói mòn xảy ra phổ biến trên địa bàn huyện. Trong một thời gian dài diện tích rừng bị suy giảm, nhân dân canh tác nương rẫy, trồng cây hàng năm trên đất dốc với các biện pháp canh tác không hợp lý nên vào mùa mưa đất bị xói mòn.

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, Huyện Than Uyên có 54.158,00 ha đất bị xói mòn, chiếm 75,51% diện tích điều tra của huyện, trong đó:

- Đất bị xói mòn mạnh có 47.947 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, chủ yếu ở xã Khoen On, Pha Mu, Ta Gia, Mường Mít,...
- Đất bị xói mòn trung bình có 3.845 ha, xảy ra ở các xã, thị trấn, chủ yếu ở xã Tà Hừa, Tà Mung, Khoen On,...
- Đất bị xói mòn nhẹ có 2.367 ha, xảy ra ở các xã, thị trấn tại huyện.

2.3.3. Đánh giá về khô hạn và suy giảm độ phì nhiêu

- Đất bị khô hạn:

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, Huyện Than Uyên có 70.226 ha đất bị khô hạn, chiếm 97,92% diện tích đất điều tra của huyện. Trong đó:

- Đất bị khô hạn nặng có 594 ha, xảy ra ở các xã Ta Gia, Pha Mu, Khoen On, Mường Kim, Tà Mung.
- Đất bị khô hạn trung bình có 57.870 ha, xảy ra chủ yếu ở các xã Pha Mu, Mường Mít, Tà Hừa, Ta Gia,...
- Đất bị khô hạn nhẹ có 11.762 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Than Uyên.

- Đất bị suy giảm độ phì nhiêu

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, Huyện Than Uyên có 62.250 ha đất bị suy giảm độ phì, chiếm 86,79% diện tích điều tra của huyện, trong đó:

- Đất bị suy giảm độ phì nặng có 3.477 ha, xảy ra ở xã Tà Hừa, xã Khoen On, xã Mường Than, xã Phúc Than,...

- Đất bị suy giảm độ phì trung bình có 17.804 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn, chủ yếu tại một số xã: Khoen On, Phúc Than, Tà Mung, Mường Than, Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia,...

- Đất bị suy giảm độ phì nhẹ có 40.968 ha, xảy ra tất cả các xã, thị trấn.

- Đất bị kết von, đá ong hóa

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, diện tích đất trên địa bàn huyện không bị kết von, đá ong hóa.

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên trước mắt chúng ta cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai

3.1.1. Tình hình thực hiện

a) Ban hành bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về liên quan đến quy hoạch sử dụng đất

UBND huyện đã ban hành một số văn bản như: Thông báo số 1804/TB-UBND ngày 12/7/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên; Văn bản số 2358/UBND-TNMT ngày 23/8/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất, danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Than Uyên; Thông báo số 95/TB-UBND ngày 13/01/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên; Thông báo số 831/TB-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc công bố, công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất 2022 của huyện Than Uyên; Công văn số 811/UBND-TNMT ngày 04/4/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc Giao nhiệm vụ thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Than Uyên; Văn bản số 1165/UBND-TNMT ngày 08/4/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc rà soát, đăng ký nhu cầu sử dụng đất phục vụ lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên; Văn bản số 2169/UBND-TNMT ngày 26/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên về việc lấy ý kiến tham gia dự thảo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; Thông báo số 2487/TB-UBND ngày 25/8/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về dự thảo “Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu”; Văn bản số 2468/UBND-TNMT ngày 24/8/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất, danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Than Uyên; Tờ trình số 2945/TTr-UBND ngày 14/10/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc đề nghị thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; Tờ trình số 3125/TTr-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc đề nghị chấp thuận danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Than Uyên.

b) Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất**- Về đo đạc, lập bản đồ địa chính**

Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Lai Châu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 15/12/2008 và điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định: số 697/QĐ-UBND ngày 27/6/2012; Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 29/7/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng UBND huyện Than Uyên đã tập trung triển khai, thực hiện đo đạc địa chính phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn huyện Than Uyên, với diện tích 71.003,73 ha, trong đó: Đo đạc chính quy 6.950,07 ha, bao gồm: tỷ lệ 1/500 là 66,92 ha, tỷ lệ 1/1000 là 5.288,17 ha, tỷ lệ 1/2000 là 1.594,98 ha; Đo đạc địa chính thủ công 3.270,55 ha, trong đó tỷ lệ 1/2000 là 453,65 ha, tỷ lệ 1/2000 đối với cao su là 2.816,90 ha. Thực hiện rà soát đo đạc đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 theo Nghị định 163/NĐ-CP và quy hoạch phát triển lâm nghiệp, xác định diện tích chưa giao do UBND cấp xã quản lý để giao đất, cấp giấy chứng nhận cho Ban quản lý rừng phòng hộ các huyện, với diện tích 60.783,11 ha. Đồng thời, thực hiện đo đạc bản đồ địa chính chính quy bổ sung từ năm 2018 đến nay với 07 xã (Phúc Than, Mường Than, Hua Nà, Khoen On, Ta Gia, Pha Mu, Tà Hìra) với tổng diện tích đo đạc là 772,47 ha, tổng số tờ bản đồ là 319 tờ.

- Về bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 04/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trên cơ sở đó, huyện đã sử dụng bản đồ địa chính, kết hợp với bản đồ khác hiện có để khoanh vẽ, chỉnh lý, áp dụng công nghệ thông tin cho việc số hoá kết quả điều tra và tổng hợp số liệu kiểm kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Bản đồ kế hoạch sử dụng đất 2021 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Than Uyên được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;

Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Than Uyên được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

c. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, trong giai đoạn 2021-2030, UBND huyện cũng đã thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện, cụ thể bao gồm:

- Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên;

- Các quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên; số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 về việc phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung quy mô, địa điểm, số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên; điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh.

d. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

*** Kết quả thực hiện thu hồi đất:**

Trong giai đoạn từ năm 2016-2021, Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên đã trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Than Uyên, tổng số 165 danh mục công trình, dự án đề xuất thu hồi với diện tích 405,28 ha; số danh mục được chấp thuận 165 danh mục; số diện tích thực tế thu hồi 73,20 ha; các dự án, diện tích thu hồi đều phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt.

- Kết quả thực hiện các danh mục thu hồi đất, mục đích thu hồi đất:

- + Thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đầu tư công, mục đích công cộng: Tổng số công trình, dự án đã thực hiện thu hồi đất trong giai đoạn 92 dự án với tổng diện tích đất thu hồi 73,20 ha.

+ Thu hồi đất do trả lại đất của 03 hộ gia đình, cá nhân có nguy cơ sạt lở, sụt lún bị ảnh hưởng bởi thiên tai với tổng diện tích thu hồi 0,14 ha.

- Đánh giá việc thu hồi đất với kế hoạch sử dụng đất; công tác quản lý, sử dụng sau thu hồi đất; công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư sau thu hồi đất: Công tác thu hồi đất đã được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục thu hồi đất, căn cứ thu hồi đất đối với từng trường hợp, thẩm quyền thu hồi đất đối với trường hợp có cả tổ chức và hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất. Đặc biệt công tác thu hồi đất được triển khai thực hiện đã phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt. Sau thu hồi đất chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đã kịp thời triển khai dự án, đối với phần diện tích đất dôi dư, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tổng hợp rà soát và đề xuất xây dựng phương án đưa đất vào sử dụng theo quy định.

*** Kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất qua đấu giá:**

Trong giai đoạn, Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện giao đất cho 105 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất 1,59 ha đất ở nông thôn, đất ở đô thị (trong đó giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất 80 thửa đất cho 80 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 1,14 ha; giao đất 03 hộ gia đình, cá nhân có nguy cơ sạt lở, sụt lún bị ảnh hưởng bởi thiên tai với tổng diện tích thu hồi 0,15 ha; giao đất cho các hộ tái định cư để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện 22 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 0,30 ha). Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các xã: tiến hành bàn giao trên thực địa khu đất cho Công ty Cổ phần Liên Việt Lai Châu thuê đất thực hiện dự án trồng và phát triển cây mắc ca tại xã Pha Mu với diện tích 1.127,92 ha; bàn giao thực địa khu đất cho Công ty TNHH Him Lam Lai Châu thuê đất thực hiện dự án phát triển cây mắc ca kết hợp trồng cây lâm nghiệp khác tại xã Mường Kim, Mường Cang với diện tích 69,41 ha; 25.698 m² đất đã thu hồi tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất để xây dựng phương án đưa đất vào sử dụng; 13.113,9 m² cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện để thực hiện dự án Chính trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá, TĐC và phát triển kinh tế-xã hội Khu 8, thị trấn Than Uyên theo Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu...

*** Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

Giai đoạn 2016-2021, trên địa bàn huyện có 139 dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất tổng diện tích là 193 ha (Đất lúa 112,9 ha; đất rừng phòng hộ 80,24 ha); đã thực hiện chuyển mục đích

sử dụng đất lúa với tổng diện tích là 40,49 ha của 70 dự án. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất còn thấp so với danh mục dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, nguyên nhân do trong quá trình triển khai thực hiện các dự án việc sử dụng đất chuyên trồng lúa và đất rừng phòng hộ ít và một số dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa triển khai thực hiện thực dự án.

(Nguồn: Báo cáo số 780/BC-UBND ngày 29/3/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc Về việc thực hiện các quy định của pháp luật về thu hồi, chuyển mục đích sử dụng các loại đất, rừng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2021).

e. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Kết quả xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai: Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện đã triển khai theo Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Lai Châu, hiện nay dự án đang triển khai tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; Phôi giấy chứng nhận được quản lý và lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Than Uyên, đến 31/12/2021 đang quản lý 200 phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chưa viết, đã sử dụng 64 phôi, 13 phôi hỏng đang lưu tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện. Định kỳ 06 tháng trước ngày 20/6, định kỳ hàng năm đã thực hiện báo cáo tình hình tiếp nhận, quản lý, sử dụng phôi Giấy chứng nhận về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kết quả lập hồ sơ địa chính (*diện tích, tỷ lệ diện tích đất được đo đạc lập bản đồ địa chính đối với đất nông nghiệp, đất ở, đất chuyên dùng*): Thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 11/4/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về tăng cường lãnh đạo công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo, đưa cả hệ thống chính trị vào cuộc nhằm đẩy nhanh tiến độ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đảm bảo chỉ tiêu tình giao. Tính đến nay, huyện Than Uyên đã thực hiện đo đạc địa chính được 72.283,15 ha (chiếm 91,24%) diện tích tự nhiên.

- Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện lũy kế tính đến hết ngày 31/12/2021: Đã cấp cho 31.146 hộ gia đình, cá nhân, với 42.256 thửa, với diện tích: 41.708,8 ha/44.599,7 ha diện tích cần cấp, đạt 93,5 % trong đó:

+ Nhóm đất nông nghiệp: đã cấp cho 20.515 hộ gia đình, cá nhân, với 31.361 thửa, diện tích: 41.056,1 ha/43.861,2 ha diện tích cần cấp, cụ thể: Đất sản xuất nông nghiệp: Đã cấp cho 16.902 hộ, với số thửa 27.280 thửa, diện tích 6.410,1 ha/6.812,6 ha diện tích cần cấp, đạt 94,1 % ; Đất lâm nghiệp: Đã cấp

cho 3.600 hộ, với số thửa 3.741 thửa, diện tích: 34.510,0 ha/36.885,2 ha diện tích cần cấp, đạt 93,6 % ; Đất nuôi trồng thủy sản: Đã cấp cho 13 hộ, với số thửa 340 thửa, diện tích: 135,9 ha/163,4 ha diện tích cần cấp, đạt 83,2 %.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: đã cấp cho 10.631 hộ gia đình, cá nhân, với 10.895 thửa, diện tích: 652,7 ha/1.387,6 ha diện tích cần cấp, cụ thể: Đất ở nông thôn: diện tích: Đã cấp cho 9.242 hộ, với số thửa 9.368 thửa, diện tích 626,1 ha/693,8 ha diện tích cần cấp, đạt 90,3 %; Đất ở đô thị: diện tích: Đã cấp cho 1.389 hộ, với số thửa 1.527 thửa, diện tích 26,6 ha/44,7 ha diện tích cần cấp, đạt 59,5 %.

f. Thống kê, kiểm kê đất đai

- Về kiểm kê đất đai: Công tác kiểm kê đất đai năm 2019 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018. Tổ chức tập huấn công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các xã, thị trấn. Thực hiện hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của 12 xã, thị trấn và cấp huyện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ báo cáo tình theo quy định. Kết quả kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt với tổng diện tích tự nhiên là 79.227,31 ha. Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 được thể hiện trong báo cáo số 347/BC-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

- Về thống kê đất đai: Hoàn thiện công tác thống kê đất đai năm 2021 theo đúng quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018, UBND huyện đã có báo cáo số 256/BC-UBND ngày 10/2/2022 về kết quả thống kê đất đai năm 2021 huyện Than Uyên.

3.1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

a. Những mặt đạt được

Ủy ban nhân dân huyện đã tăng cường công tác lãnh, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý đất đai trên địa bàn và đã đạt được những kết quả nhất định, công tác quản lý đất đai đã có những chuyển biến tích cực từng bước đi vào nề nếp và ổn định, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và phù hợp với các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất; làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án quan trọng của huyện và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ, đảm bảo quyền lợi của người có đất thu hồi, những vướng mắc trong quá trình thực hiện thu hồi đất từng bước được tháo gỡ, các kiến nghị, đề nghị của Nhân dân liên quan đến đền bù, GPMB đã được giải quyết. Công tác đấu giá quyền sử dụng đất được huyện quan tâm, tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của huyện được quan tâm triển khai để phục vụ tốt cho công tác quản lý đất đai. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai được chỉ đạo thường xuyên; Kịp thời giải quyết các kiến nghị, phản ánh của người dân, không để xảy ra các vụ khiếu nại đông người, kéo dài. Thực hiện đảm bảo các chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất hàng năm HĐND huyện giao, việc sử dụng kinh phí từ thu tiền sử dụng đất được phân bổ hợp lý, kịp thời bố trí kinh phí cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

b. Những tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai

- Một số dự án thực hiện ở khu vực chưa được đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc không rõ ràng, khó xác định ranh giới thu hồi đất.

- Một số người dân chưa đồng tình trong việc áp giá bồi thường, hỗ trợ gây khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng dẫn đến tiến độ triển khai dự án chậm.

- Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP, theo bản đồ SD-02 còn nhiều bất cập như: Một số giấy chứng nhận cấp không đúng chủ sử dụng đất, không đúng mục đích sử dụng đất, không thể hiện sơ đồ, vị trí, một số giấy chứng nhận cấp cho Ban quản lý rừng phòng hộ, đất do UBND xã quản lý nhưng thực tế là đất của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định gây khó khăn trong công tác quy chủ sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình.

- Định hướng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa chính xác dẫn đến phải thực hiện các thủ tục để được điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một số dự án phát sinh.

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của một số cơ quan, đơn vị còn chưa đảm bảo, một số công trình vẫn chưa được thực hiện phần lớn là do không có vốn đầu tư, chưa giải phóng được mặt bằng, một số hạng mục công trình có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

c. Nguyên nhân tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai

- Nguyên nhân khách quan:

+ Hệ thống các văn bản pháp luật về quản lý đất đai tuy đã được ban hành tương đối đồng bộ, cụ thể rõ ràng nhưng vẫn còn những vướng mắc, bất cập nhất định nên trong quá trình triển khai thực hiện phải chỉnh sửa, bổ sung, dẫn đến khó khăn khi thực hiện.

+ Hệ thống cơ sở dữ liệu về đất đai chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, thống nhất; công tác quản lý đất đai qua các thời kỳ chưa chặt chẽ gây khó khăn trong công tác quản lý đất đai.

+ Một số dự án đầu tư trên địa bàn không dự báo được trước vì do các nhà đầu tư đề xuất phát sinh hoặc tình đề xuất, do vậy dẫn đến phải thực hiện điều chỉnh cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số nhà đầu tư còn chưa sát dẫn đến khi triển khai dự án thiếu loại đất, diện tích đã được phê duyệt trong nghị quyết Hội đồng nhân dân hoặc trong kế hoạch UBND tỉnh phê duyệt do vậy ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng được mặt bằng.

+ Do tính chất lịch sử nên một số trường hợp đất bị thu hồi không có nguồn gốc rõ ràng, khó xác định ranh giới thu hồi đất, mất nhiều thời gian xác minh nguồn gốc.

+ Ý thức chấp hành pháp luật các quy định về đất đai của một số tổ chức, người dân còn hạn chế; Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn kéo dài do người dân không đồng thuận cho thu hồi; việc kiến nghị, đề nghị liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn xảy ra.

+ Một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng chủ sử dụng đất, không đúng mục đích sử dụng đất, không thể hiện sơ đồ, vị trí do vậy khi thực hiện giải phóng mặt bằng, cấp đổi giấy chứng nhận mất nhiều thời gian xác minh quy chủ và đo đạc.

3.1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn trong công tác quản lý đất đai; chủ động xin ý kiến các sở, ngành có liên quan để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý đất đai.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai tới toàn thể nhân dân trên địa bàn huyện, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và ý thức chấp hành các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Quản lý chặt chẽ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; phát hiện và xử lý kịp thời những trường hợp sử dụng đất sai mục đích, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thảm định chặt chẽ hồ sơ thu hồi đất, phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, chính xác, đúng đối tượng.

- Ưu tiên nguồn lực để hoàn thành đo đạc chính quy, xây dựng hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, cấp giấy chứng nhận và cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai đảm bảo đáp ứng cho công tác quản lý đất đai tại địa phương.

- Chú trọng kiểm soát việc thi hành công vụ của đội ngũ công chức làm công tác giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai, đội ngũ công chức, viên chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, GPMB và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức làm công tác quản lý đất đai.

- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra về lĩnh vực đất đai; kịp thời phát hiện, xử lý những trường hợp vi phạm theo quy định pháp luật; giải quyết kịp thời, dứt điểm đơn kiến nghị, đề nghị của công dân liên quan đến lĩnh vực đất đai, hạn chế đơn kiến nghị, đề nghị vượt cấp.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021 (tính đến ngày 31/12/2021), tổng diện tích tự nhiên của huyện Than Uyên là 79.227,31 ha, chiếm 8,74% diện tích của tỉnh Lai Châu. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 50.308,31 ha, chiếm 63,50% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 6.911,84 ha, chiếm 8,72% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 22.007,16 ha, chiếm 27,78% tổng diện tích tự nhiên.

Như vậy, hiện tại quỹ đất đai của huyện đã được đưa vào sử dụng chiếm 72,22%. Diện tích đất phân bố không đồng đều trên địa bàn 12 đơn vị hành chính cấp xã, diện tích lớn nhất là xã Pha Mu với 11.952,53 ha (chiếm 15,09% diện tích toàn huyện), diện tích nhỏ nhất là thị trấn Than Uyên với 865,18 ha (chiếm 1,09% diện tích toàn huyện).

Bảng số 05: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên phân theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số		Trong đó		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
	Toàn huyện	79.227,31	100,00	50.308,31	6.911,84	22.007,16
1	Thị trấn Than Uyên	865,18	1,09	566,16	146,39	152,62
2	Xã Phúc Than	6.270,35	7,91	4.818,18	372,13	1.080,05
3	Xã Mường Than	4.117,57	5,20	3.680,01	191,05	246,51
4	Xã Mường Mít	9.137,98	11,53	5.195,01	1.254,57	2.688,40
5	Xã Hua Nà	2.231,20	2,82	2.021,43	65,53	144,24
6	Xã Mường Cang	5.995,29	7,57	3.808,03	1.037,15	1.150,11
7	Xã Mường Kim	6.663,00	8,41	3.970,81	811,90	1.880,29
8	Xã Tà Mung	5.157,55	6,51	3.285,58	110,42	1.761,55
9	Xã Khoen On	10.118,54	12,77	4.830,38	650,37	4.637,80

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số		Trong đó		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
10	Xã Tà Hừa	7.858,22	9,92	5.080,14	197,80	2.580,28
11	Xã Ta Gia	8.859,92	11,18	5.419,59	504,58	2.935,75
12	Xã Pha Mu	11.952,53	15,09	7.632,99	1.569,97	2.749,57

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2021 huyện Than Uyên)

a. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2021 của huyện Than Uyên là 50.308,31 ha, chiếm 63,50% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của huyện như sau:

Bảng số 06: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Đất nông nghiệp	NNP	50.308,31	100
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.701,23	7,36
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.448,73</i>	<i>4,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.861,20	5,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,11	5,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	27,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.366,91	54,40
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.100,25</i>	<i>33,99</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,58	0,33
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,01

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2021 huyện Than Uyên)

- *Đất trồng lúa*: Diện tích hiện trạng đất trồng lúa là 3.701,23 ha, chiếm 7,36% đất nông nghiệp. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 2.448,73 ha. Do điều kiện địa hình dốc, công tác thủy lợi gặp nhiều khó khăn, diện tích đất trồng lúa của huyện Than Uyên phân bố rải rác, chỉ có một số diện tích lúa tập trung tại các xã: Mường Than, Phúc Than, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim;

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích 2.861,20 ha, chiếm 5,69% đất nông nghiệp. Diện tích này tập trung trên địa bàn các xã như: Phúc Than (640,08 ha); Mường Kim (475,21 ha); Tà Mung (318,80 ha); Khoen On (337,07 ha)...

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích là 2.603,11 ha, chiếm 5,17% đất nông nghiệp. Trong đó, đất trồng cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là cây chè (Khoen On, Ta Gia, Tà Hừa, Phúc Than...), cây cao su (Pha Mu, Mường Mít...), cây

mắc ca (Mường Cang, Mường Kim...), diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại chủ yếu là chuối và các loại cây ăn quả khác;

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích là 13.607,80 ha, chiếm 27,05% đất nông nghiệp. Quỹ đất rừng phòng hộ tập trung ở các khu vực núi cao, đầu nguồn của các con sông, suối lớn. Đây là diện tích đất rừng có ý nghĩa quan trọng đối với địa phương;

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích là 27.366,91 ha, chiếm 54,40% đất nông nghiệp. Trong đó, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 17.100,25 ha, chiếm 33,99%. Phân bố chủ yếu tại các xã: Pha Mu (5.395,23 ha); Ta Gia (3.982,50 ha); Tà Hừa (2.985,93 ha); Mường Mít (4.148,18 ha)...

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích là 163,58 ha, chiếm 0,33% đất nông nghiệp. Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện có diện tích nhỏ, tuy nhiên, huyện có lợi thế về vùng lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huổi Quảng cần tận dụng tối đa thế mạnh này để phát triển hơn nữa nghề nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện;

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích là 4,49 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, được phân bố ở xã Mường Kim, xã Mường Cang.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2021 của huyện là 6.911,84 ha, chiếm 8,72% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng số 07: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.911,84	100
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	1,13
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,04
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,46	0,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	0,08
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	0,07
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,90	0,39
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	965,34	13,97
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>517,48</i>	<i>7,49</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>81,13</i>	<i>1,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,14</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,39</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>52,39</i>	<i>0,76</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,86</i>	<i>0,07</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	164,75	2,38
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,01
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	3,70	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,50	1,69
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,23	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,99	6,38
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	54,69	0,79
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	0,10
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	0,04
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	379,32	5,49
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.948,99	71,60

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2021 huyện Than Uyên)

- *Đất quốc phòng*: Diện tích là 78,02 ha, chiếm 1,13% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích: Khu vực đất quốc phòng tại xã Phúc Than (K17) và trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Than Uyên;

- *Đất an ninh*: Diện tích là 3,08 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp. Phân bố ở thị trấn Than Uyên, bao gồm các công trình: Trụ sở công an huyện mới, trụ sở công an huyện cũ, trụ sở công an thị trấn Than Uyên;

- *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích 1,46 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; khu nhà hàng, khách sạn; trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế trên địa bàn huyện. Phân bố chủ yếu tại thị trấn Than Uyên;

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích 5,60 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp. Gồm các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su, mắc ca và các cơ sở sản xuất khác trên địa bàn. Phân bố chủ yếu tại xã Mường Kim;

- *Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản*: Diện tích 4,87 ha, chiếm 0,07% đất phi nông nghiệp. Gồm các mỏ điều tra thăm dò và khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện. Tập trung tại xã Phúc Than;

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Diện tích 26,90 ha, chiếm 0,39% đất phi nông nghiệp. Gồm các khu vực khai thác vật liệu xây dựng như: Mỏ đá xã Phúc Than; Mỏ sét tại xã Mường Than; Mỏ đá xã Mường Cang...

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích 965,34 ha, chiếm 13,97% đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Diện tích 517,48 ha, chiếm 7,49% đất phi nông nghiệp. Gồm các Quốc lộ 32, 279, 279D; đường tỉnh lộ 134, các tuyến đường liên xã, liên thôn, bản, đường giao thông trong khu dân cư nông thôn và giao thông nội đồng. Tuy nhiên, mạng lưới giao thông của một số địa phương còn nhiều khó khăn, chủ yếu vẫn là đường đất, đường đá cấp phối, chiều rộng nền của nhiều đoạn, tuyến còn hẹp, taluy dốc dễ bị xói lở vào mùa mưa. Trong tương lai cần huy động nguồn kinh phí lớn để xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường giao thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích 81,13 ha, chiếm 1,17% đất phi nông nghiệp là diện tích đất của hệ thống kênh, mương, hồ chứa, hồ thủy lợi trên địa bàn huyện;

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích là 7,14 ha, chiếm 0,1% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hoá như: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hoá trên địa bàn các xã, thị trấn;

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích là 4,39 ha, chiếm 0,06% đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất các công trình sử dụng vào mục đích y tế như: Trung tâm y tế huyện Than Uyên và các trạm y tế cấp xã;

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích là 52,39 ha, chiếm 0,76% đất phi nông nghiệp. Gồm các trường học từ cấp mầm non đến trung học phổ thông, trường dân tộc nội trú;

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích là 4,86 ha, chiếm 0,07% đất phi nông nghiệp, gồm các sân vận động trung tâm huyện và các sân vận động, nhà tập luyện thể dục thể thao tại các xã, các bản, khu phố;

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích là 164,75 ha, chiếm 2,38% đất phi nông nghiệp, gồm đất các công trình thủy điện và hệ thống truyền tải điện trên địa bàn huyện;

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích là 0,52 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Bao gồm các công trình hệ thống cột truyền thông tin; các trạm thu – phát, xử lý tín hiệu viễn thông và các bưu điện văn hoá cấp xã;

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích là 3,70 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, (Khu di tích cách mạng bản Lướt tại xã Mường Kim);

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích là 2,22 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp, bao gồm các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải trên địa bàn các xã, thị trấn;

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích là 116,50 ha, chiếm 1,69% đất phi nông nghiệp. Bao gồm nghĩa trang liệt sỹ, các khu nghĩa trang của các huyện và nghĩa địa của các xã, thị trấn;

+ *Đất chợ*: Diện tích 0,90 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp;

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích là 2,23 ha, chiếm 0,03% gồm các khu vui chơi, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn thị trấn Than Uyên;

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích là 440,99 ha, chiếm 6,38% đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các xã, tập trung chủ yếu tại các xã: Phúc Than (79,97 ha), Mường Than (97,10 ha), Mường Cang (42,17 ha), Mường Kim (67,74 ha)...

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích là 54,69 ha, chiếm 0,79% đất phi nông nghiệp bao gồm toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Than Uyên;

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích là 6,86 ha, chiếm 0,10% đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện và các xã, thị trấn;

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích là 2,83 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp;

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích là 379,32 ha, chiếm 5,49% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích các sông, suối phân bố trên tất cả 12 xã, thị trấn;

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích là 4.948,99 ha, chiếm 71,60% đất phi nông nghiệp. Chủ yếu tập trung ở diện tích lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huổi Quảng tại các xã Mường Cang, Mường Kim, Mường Mít, Khoen On, Ta Gia, Pha Mu, Tà Hừa.

c. Đất chưa sử dụng

Năm 2021, toàn huyện còn 22.007,16 ha, chiếm 27,78% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại các xã, thị trấn. Trong đó, nhiều nhất tại các xã: Khoen On (4.637,80 ha); Pha Mu (2.749,57 ha); Ta Gia (2.935,75 ha); Tà Hừa (2.580,28 ha)...

3.3. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Trong những năm qua tổng diện tích tự nhiên của huyện Than Uyên có nhiều biến động. Tổng diện tích tự nhiên năm 2021 là 79.227,31 ha, giảm 25,61 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích tự nhiên của tỉnh Lai Châu giảm là do việc chuyển vẽ từ bản đồ 364-CT sang nền VN-2000 tỷ lệ bản đồ lớn hơn và

theo địa giới hành chính đã hiệp thương, thống nhất điều chỉnh theo Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012.

Bảng số 08: Biến động các loại đất năm 2021 so với năm 2011

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021 (ha)	Hiện trạng 2011 (ha)	Biến động 2021/2010 (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		79.227,31	79.252,92	-25,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.308,31	39.967,10	10.341,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.701,23	4.453,24	-752,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt</i>	<i>LUC</i>	<i>2.448,73</i>	<i>2.761,89</i>	<i>-313,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.861,20	2.859,32	1,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,11	398,46	2.204,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	24.848,18	-11.240,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.366,91	7.265,12	20.101,79
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,58	142,87	20,71
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,00	4,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.911,84	3.820,80	3.091,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	66,80	11,22
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,67	2,41
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,46	0,00	1,46
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	34,87	-29,27
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,90	18,06	8,84
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	15,61	-10,74
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	965,34	1.350,13	-384,79
-	Đất giao thông	DGT	517,48	413,33	104,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,14	6,43	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,39	4,04	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,39	35,3	17,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,86	3,83	1,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	164,75	793,9	-629,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,34	0,18
-	Đất thủy lợi	DTL	81,13	92,11	-10,98
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,85	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	0,00	3,70
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,10	2,12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,50	88,88	27,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021 (ha)	Hiện trạng 2011 (ha)	Biến động 2021/2010 (ha)
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,23	0,00	2,23
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,99	769,52	-328,53
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	54,69	94,6	-39,91
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	12,5	-5,64
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	0,00	2,83
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	379,32	1.167,53	-788,21
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.948,99	199,51	4.749,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.007,16	35.464,93	-13.457,77

(Theo số liệu thống kê đất đai 2021 và thống kê đất đai 2011 huyện Than Uyên)

3.3.1. Biến động đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011 - 2021, đất nông nghiệp của huyện Than Uyên tăng 10.341,21 ha. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích: Sản xuất nông nghiệp, trồng rừng. Chi tiết biến động từng loại đất nông nghiệp như sau:

- *Đất trồng lúa:* Giảm 752,01 ha so với năm 2011 do chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác, các mục đích phi nông nghiệp và do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất trồng lúa theo hiện trạng;

Đất chuyên trồng lúa nước: Giảm 313,16 ha so với năm 2011, để thực hiện một số công trình như: Xây dựng cầu Pá Khoang, xã Pha Mu; Xây dựng Trạm y tế xã Tà Hừa; Mở rộng trường Tiểu học xã Tà Mung; Nâng cấp đường QL 32 – Tre Bó – Sang Ngà - Bản Mường – tại các xã Mường Mít và Phúc Than, huyện Than Uyên; khu di tích lịch sử bản Lướt, xã Mường Kim; Đường vào khu di tích lịch sử bản Lướt, đường giao thông nội đồng bản Thảm Phé, bản Khiết xã Mường Kim; Đường bản Nam – Phiêng Mọt, đường bản Mở đi Noong Quang, đường giao thông nội bản bản Hua Đán xã Khoen On;

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Tăng 1,88 ha so với năm 2011 do chuyển đổi đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác sang đất trồng cây hàng năm khác và do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây hàng năm khác và do khoanh vẽ, xác định lại mục đích sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê và theo bản vẽ thủy điện Bản Chát, thủy điện Huổi Quảng trả lại đất tại các xã Khoen On, Mường Kim cho UBND các xã;

- *Đất trồng cây lâu năm:* Tăng 2.204,65 ha so với năm 2011 do huyện Than Uyên thực hiện chương trình phát triển cây cao su, cây chè, cây mắc ca. Mặt khác do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng;

- *Đất rừng sản xuất*: Tăng 20.101,79 ha so với năm 2011 do tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, đã chuyển một phần diện tích đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng;

- *Đất rừng phòng hộ*: Giảm 11.240,38 ha so với năm 2011 do tỉnh Lai Châu tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đã chuyển một phần diện tích đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất;

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tăng 20,71 ha so với năm 2011 do đo đạc bản đồ địa chính, bóc tách đất ao, hồ trong khu dân cư;

- *Đất nông nghiệp khác*: Tăng 4,49 ha so với năm 2011 do thực hiện công trình Nhà máy mắc ca tại xã Mường Kim.

3.3.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011 - 2021, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 3.091,04 ha, để xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng. Chi tiết biến động từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất quốc phòng*: Tăng 11,22 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại quỹ đất theo diện tích đất quốc phòng đã được đo đạc, cấp giấy chứng nhận tại bản Sơn Bay, xã Phúc Than;

- *Đất an ninh*: Tăng 2,41 ha so với năm 2011 do thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an huyện Than Uyên (cơ sở mới);

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Tăng 1,46 ha so với năm 2010 do kiểm kê quỹ đất theo bản đồ địa chính tại thị trấn Than Uyên;

- *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Giảm 29,27 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại mục đích sử dụng;

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Giảm 10,74 ha so với năm 2011, do kiểm kê lại mục đích sử dụng đất;

- *Đất giao thông*: Tăng 104,15 ha so với năm 2011 do thực hiện xây dựng một số tuyến đường liên xã, liên bản, đường nội đồng tại các xã, thị trấn và do kiểm kê lại mục đích sử dụng đất;

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Tăng 0,71 ha so với năm 2011 do xây dựng mới các nhà văn hóa các xã như: Tà Mung, Ta Gia, Khoen On, Tà Hừa...

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Tăng 0,35 ha so với năm 2011 do thực hiện công trình mở rộng Trung tâm y tế huyện Than Uyên từ Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện;

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Tăng 17,09 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính;

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Tăng 1,03 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại mục đích sử dụng đất theo bản đồ địa chính;
- *Đất công trình năng lượng*: Giảm 629,15 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại mục đích sử dụng đất, chuyển từ chỉ tiêu đất công trình năng lượng đối với hồ thủy điện Bản Chát, Huổi Quảng;
- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Tăng 0,18 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính;
- *Đất thủy lợi*: Giảm 10,98 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính và thu hồi để thực hiện một số công trình như: Trường tiểu học số 2 xã Khoen On; Khu dân cư 5A-7B...
- *Đất chợ*: Tăng 0,05 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính;
- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Tăng 3,70 ha so với năm 2011 do thực hiện công trình khu di tích lịch sử, cách mạng bản Lướt, xã Mường Kim;
- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Tăng 2,12 ha so với năm 2011 do bổ sung quỹ đất xây dựng các bãi thu gom, xử lý chất thải để đảm bảo môi trường;
- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Tăng 27,62 ha so với năm 2011 do đất chưa sử dụng, đất rừng sản xuất, cây lâu năm chuyển sang để bố trí các khu nghĩa địa tập trung tại các xã; Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên;
- *Đất ở tại nông thôn*: Giảm 328,53 ha so với năm 2011 do đo đạc địa chính toàn bộ diện tích đất ở các xã, bóc tách diện tích đất ở và đất bằng trồng cây hàng năm khác;
- *Đất ở tại đô thị*: Giảm 39,91 ha so với năm 2011 do đo đạc lại địa chính đối với toàn bộ diện tích đất ở của thị trấn Than Uyên và do thay đổi địa giới hành chính, một phần diện tích đất ở đô thị tại bản Phường, thị trấn Than Uyên chuyển về địa giới xã Hua Nà;
- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Giảm 5,64 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại theo bản đồ địa chính chính quy;
- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Tăng 2,83 ha so với năm 2011, do kiểm kê lại theo bản đồ địa chính chính quy;
- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Tăng 2,23 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại quỹ đất theo bản đồ địa chính đối với khu khuôn viên cây xanh hồ thị trấn Than Uyên;
- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Giảm 788,21 ha so với năm 2011 do kiểm kê lại quỹ đất theo bản đồ địa chính chính quy và do thực hiện một số dự án như: Xây dựng nhà máy thủy điện Mường Kim 2; Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2 khu TĐC Tà Hừa;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Tăng 4.749,48 ha so với năm 2011 do chuyển từ chỉ tiêu đất công trình năng lượng đối với hồ thủy điện Bản Chát, Huổi Quảng.

3.3.3. Biến động đất chưa sử dụng:

Trong giai đoạn 2011 - 2021, diện tích đất chưa sử dụng giảm 13.457,77 ha do khai thác đưa vào trồng rừng, phát triển sản xuất nông nghiệp và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp.

Nhìn chung, trong giai đoạn vừa qua, diện tích đất đã được khai thác sử dụng trên địa bàn huyện tăng lên chủ yếu do khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng. Đây là xu hướng biến động tích cực, thể hiện sự cố gắng, nỗ lực của tỉnh trong việc khai thác triệt để quỹ đất. Nội bộ đất nông nghiệp đều tăng, trừ đất rừng phòng hộ giảm (*chuyển đổi nội bộ trong 3 loại rừng*).

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Huyện Than Uyên đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021. Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được triển khai thực hiện tốt. Tuy nhiên chỉ tiêu các loại đất thực hiện được chưa nhiều. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng 09: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Than Uyên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH kỳ trước được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.478,22	50.308,31	-12.169,91	80,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.579,57	3.701,23	121,66	96,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.300,24</i>	<i>2.448,73</i>	<i>148,49</i>	<i>93,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.574,55	2.861,20	286,65	89,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.513,03	2.603,11	-1.909,92	57,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.850,10	13.607,80	-242,30	98,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH kỳ trước được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.739,54	27.366,91	-10.372,63	72,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	151,78	163,58	11,80	92,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,64	4,49	-65,15	6,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.234,02	6.911,84	-1.322,18	83,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,27	78,02	47,75	38,80
2.2	Đất an ninh	CAN	5,82	3,08	-2,74	52,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,00	-50,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,27	1,46	-59,81	2,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,82	5,60	-2,22	71,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	4,87	0,00	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,89	26,90	-6,99	79,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.627,21	965,34	-661,87	59,32
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	866,78	517,48	-349,30	59,70
-	Đất thủy lợi	DTL	157,09	81,13	-75,96	51,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,7	7,14	-16,56	30,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,8	4,39	-0,41	91,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,12	52,39	-17,73	74,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,86	4,86	-5,00	49,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	491,06	164,75	-326,31	33,55
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0,52	-0,49	51,97
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,2	3,70	-30,50	10,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,78	2,22	-7,56	22,68
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,51	116,50	-22,01	84,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH kỳ trước được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất chợ	DCH	2,78	0,90	-1,88	32,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,59	0,00		
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	35,2	2,23	-32,97	6,34
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	726,71	440,99	-285,72	60,68
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	135,78	54,69	-81,09	40,28
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,69	6,86	-10,83	38,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	2,83	-0,15	95,02
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	355,43	379,32	23,89	93,70
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4901,01	4.948,99	47,98	99,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.515,07	22.007,16	13.492,09	38,69

(Theo số liệu thống kê đất đai 2021 và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên)

4.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được duyệt là 62.478,22 ha, thực hiện đến năm 2021 được 50.308,31 ha, thấp hơn 12.169,91 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể:

* **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa theo phương án quy hoạch được duyệt là 3.579,57 ha, thực hiện đến năm 2021 được 3.701,23 ha, cao hơn 121,66 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng lúa thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do trong kỳ quy hoạch, một số dự án dự kiến khi thực hiện có thu hồi vào quỹ đất trồng lúa nhưng đến nay chưa thực hiện được;

* **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo phương án quy hoạch được duyệt là 2.574,55 ha, thực hiện đến năm 2021 được 2.861,20 ha, cao hơn 286,65 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu cao hơn do khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây hàng năm khác hoặc chuyển đổi một số khu vực trồng cây lâu năm, trồng rừng sang trồng cây hàng năm khác. Một phần diện tích thực hiện cao hơn phương án được duyệt là do trong kỳ kế hoạch, một số dự án dự kiến khi thực hiện có thu hồi vào quỹ đất trồng cây hàng năm khác nhưng đến nay chưa thực hiện được;

* **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 4.513,03 ha, thực hiện đến năm 2021 được 2.603,11 ha, thấp hơn 1.909,92 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm thấp hơn do trong kỳ quy hoạch một số khu vực trồng cây lâu năm tập trung (chè, cây ăn quả...) nhưng chưa thực hiện hoặc mới thực hiện một phần dự án;

* **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án quy hoạch được duyệt là 13.850,10 ha, thực hiện đến năm 2021 được 13.607,80 ha, thấp hơn 242,30 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng phòng hộ thấp hơn do một số khu vực quy hoạch khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện được;

* **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt là 37.739,54 ha, thực hiện đến năm 2021 được 27.366,91 ha, thấp hơn 10.372,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng sản xuất thực hiện thấp hơn do một số khu vực quy hoạch chuyển từ đất chưa sử dụng sang khoanh nuôi, phát triển rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện được;

* **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch được duyệt là 151,78 ha, thực hiện đến năm 2021 được 163,58 ha, tăng cao hơn 11,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản cao hơn do kiểm kê quỹ đất, bóc tách riêng phần diện tích ao, hồ trong khu dân cư;

* **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt là 69,64 ha, thực hiện đến năm 2021 được 4,49 ha, thấp hơn 65,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp do một số dự án quy hoạch đất nông nghiệp khác nhưng đến năm 2021 chưa thực hiện được.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 8.234,02 ha, thực hiện đến năm 2021 được 6.911,84 ha, thấp hơn 1.322,18 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

* **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng theo quy hoạch được duyệt là 30,27 ha, thực hiện đến năm 2021 được 78,02 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu đất quốc phòng thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án lấy vào đất quốc phòng nhưng chưa thực hiện được;

* **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh theo quy hoạch được duyệt là 5,82 ha, thực hiện đến năm 2021 được 3,08 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp cho với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch đất cho mục đích an ninh nhưng đến năm 2021 chưa thực hiện được như: Trụ sở công an các xã, thị trấn; Trụ sở công an phòng cháy chữa cháy huyện Than Uyên;

* **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đất cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 50,00 ha (*Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Than Uyên*). Đến năm 2021 chưa thực hiện được chỉ tiêu này;

* **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch được duyệt là 61,27 ha, thực hiện đến năm 2021 được 1,46 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt do một số dự án quy hoạch đất thương mại dịch vụ nhưng đến năm 2021 chưa thực hiện được như: Xây dựng khu thương mại dịch vụ hồ Noong Thăng, xã Phúc Than; Xây dựng điểm thương mại dịch vụ du lịch sinh thái bản Thẩm Phé; Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu 9, khu 10 (vị trí sát quy hoạch bến xe mới huyện Than Uyên)...

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 7,82 ha, thực hiện đến năm 2021 được 5,60 ha, thấp hơn 2,22 ha so với chỉ tiêu được duyệt do một số dự án quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhưng đến năm 2021 chưa thực hiện được như: Đấu giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên; Xây dựng xưởng chế biến công nghệ cao gạo đặc sản Ség Cù;

* **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo quy hoạch được duyệt là 1.627,21 ha, thực hiện đến năm 2021 được 965,34 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch giao thông, thủy lợi, năng lượng, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ,... nhưng đến năm 2021 chưa thực hiện được;

* **Đất danh lam thắng cảnh:** Diện tích đất danh lam thắng cảnh theo quy hoạch được duyệt là 55,59 ha, chưa thực hiện được do một số dự án chưa triển khai thực hiện như: Khu công viên tâm linh tại xã Phúc Than; Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên; Khu quần thể hang động bản Mè; Khu quần thể hang động Thẩm Nánh; Khu quần thể hang động Nậm Bó;

* **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt là 726,71 ha, thực hiện đến năm 2021 được 440,99 ha, thấp hơn 285,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện được một số dự án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn và chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư;

* **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt là 135,78 ha, thực hiện đến năm 2021 được 54,69 ha, thấp hơn 81,09 so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch khu đô thị mới tại thị trấn Than Uyên;

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt là 17,69 ha, thực hiện đến năm 2021 được 6,86 ha, thấp hơn 10,83 ha so với chỉ tiêu được duyệt do một số dự án đất trụ sở cơ quan được quy hoạch nhưng chưa thực hiện như: Trụ sở UBND huyện mới; Trụ sở UBND thị trấn Than Uyên...

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 8.515,07 ha, thực hiện đến năm 2021 là 22.007,16 ha, cao hơn 13.492,09 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt do các dự án chuyển từ đất chưa sử dụng sang mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp chưa thực hiện được so với quy hoạch được duyệt.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

4.2.1. Những mặt đạt được

- Công tác lập, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã thực hiện đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Việc lập, thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2022 đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển và đã được cụ thể hoá trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm từ 2021-2023, cụ thể như:

+ Phát triển công nghiệp: Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên tại xã Phúc Than Uyên, huyện Than Uyên;

+ Bảo vệ và phát triển rừng thông qua các dự án: Trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác; Trồng quế, các loại cây gỗ lớn kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác...

+ Xây dựng kết cấu hạ tầng: Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ; Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim; Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên; Hạ tầng đường phục vụ sản xuất...

+ Chinh trang và phát triển đô thị: Đảm bảo sự thống nhất với quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận;

+ Phát triển thương mại – dịch vụ: Xây dựng điểm thương mại dịch vụ tại đồi Hạnh phúc, đồi Tình yêu khu 9; thị trấn Than Uyên; Xây dựng điểm thương mại dịch vụ (khu du lịch đồi thông Than Uyên); Điểm thương mại dịch vụ (chợ phiên bản Nậm Pát), xã Tà Mung...

+ Bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh trên địa bàn: Khu di tích lịch sử cách mạng bản Lướt; Điểm di tích văn hóa Thẩm Đán Chẽ; Khu quần thể hang động Thẩm Nánh; Khu quần thể hang động Nậm Bó...

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hạn chế thấp nhất tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế rõ rệt việc tùy tiện chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, bảo đảm diện tích đất có rừng hợp lý;

- Kết quả rà soát bố trí quỹ đất, tạo quỹ nhà tái định cư, quỹ nhà ở xã hội tại địa phương theo chủ trương Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012, trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay:

+ Thực hiện giao đất, cho thuê đất 1.951 trường hợp, cụ thể: Giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất 102 lô đất cho 102 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 1,30 ha; giao đất cho các hộ gia đình có nguy cơ sạt lở, giao đất cho các hộ tái định cư để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện 09 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 0,27 ha. Số lượng hộ gia đình, cá nhân được giao đất không thu tiền sử dụng đất (đối tượng tái định cư thủy điện Huội Quảng- Bản Chát) 1.840 hộ với diện tích 185,98 ha;

+ Tổng số hộ tái định cư là 105 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 2,69 ha. Cơ sở hạ tầng, kỹ thuật khu tái định cư của Công trình thủy điện Huội Quảng, Bản Chát được xây dựng hoàn chỉnh về điện, đường, trường, trạm và nước sinh hoạt để đáp ứng nhu cầu ổn định cuộc sống của các hộ dân tại nơi ở mới được tốt hơn nơi ở cũ sau khi thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

4.2.2. Những tồn tại

- Qua phân tích kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho thấy kết quả thực hiện một số chỉ tiêu còn chưa sát với quy hoạch được duyệt. Đa số các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đều thực hiện chưa đạt so với quy hoạch được duyệt. Việc mở rộng diện tích đất phi nông nghiệp chủ yếu lấy từ đất nông nghiệp; tuy nhiên, các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp chưa thực hiện đã dẫn đến diện tích các loại đất nông nghiệp vẫn còn cao hơn phương án quy hoạch được duyệt;

- Một số công trình, dự án có sử dụng đất phát sinh chưa được đề cập trong quy hoạch sử dụng đất nhưng lại có nhu cầu cấp thiết cần thực hiện ngay. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

- Quy hoạch thời kỳ 2021-2030 chưa đồng bộ với các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất: Quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch chung xây dựng các xã; Quy hoạch lâm nghiệp; Định hướng phát triển vật liệu xây dựng; hướng phát triển thương mại, du lịch, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh; quốc phòng - an ninh trên địa bàn;

- Huyện có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp, đặc biệt là cây ăn quả, cao su, chè, quế, mắc ca, phát triển kinh tế rừng và chăn nuôi đại gia súc, tuy nhiên, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chưa tận dụng, phát huy hết các tiềm năng đất đai của địa phương, chưa quy hoạch để hình thành vùng chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản tập trung có quy mô lớn.

4.2.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030

- Nhiều công trình có trong đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được; Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, tồn

tại. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa tiên lượng đầy đủ các nguồn vốn đầu tư, chính sách thu hút đầu tư. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát sinh nhiều tổ chức kinh tế có nhu cầu đầu tư, sử dụng đất để phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ... nhưng không đăng ký nhu cầu sử dụng đất khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ;

- Quy hoạch thời kỳ 2021-2030 cấp huyện chưa được xác định theo chỉ tiêu các loại đất được phân bổ trong quy hoạch tỉnh Lai Châu do đó việc dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực còn chưa sát với nhu cầu phát triển thực tiễn, các đơn vị đăng ký có tư tưởng trừ hao, thường nâng chỉ tiêu diện tích về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cao nhưng thiếu luận cứ mang tính khả thi trong việc thực hiện;

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Trong những năm qua do quỹ đất ở còn hạn chế dẫn đến việc các hộ gia đình, cá nhân tự ý san gạt, tạo quỹ đất để làm nhà ở, gây khó khăn cho công tác quản lý.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất có tầm quan trọng đặc biệt, là định hướng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương do vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và người dân thì phương án mới phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao.

- Quá trình lập quy hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh.

- Việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được thực hiện phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư.

- Các ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng cân đối quỹ đất đủ đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

PHẦN II**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THAN UYÊN****I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT****1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội****1.1.1. Phương hướng phát triển**

- Xác định Than Uyên là một huyện cửa ngõ của tỉnh, khi đầu tư tuyến đường nối cao tốc Hà Nội – Lào Cai với Lai Châu sẽ mở ra hướng đi cho huyện về định hướng phát triển, mở rộng đô thị, phát triển các dịch vụ, du lịch,... Gắn kết chặt chẽ và hài hòa với các khu vực lân cận khác trong tỉnh Lai Châu và các tỉnh Lào Cai, Yên Bái và Sơn La...

- Tập trung ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông,.. Khai thác tối ưu điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế và chú trọng giao thương nội và ngoại vùng để thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo vững chắc về quốc phòng an ninh;

- Thực hiện chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các nông sản hàng hóa chủ lực như cây công nghiệp lâu năm, lúa chất lượng cao, chăn nuôi đàn gia súc, thủy cầm, nuôi trồng thủy sản; khai thác tốt lợi thế về cảnh quan, di sản văn hóa dân tộc, các di tích lịch sử để phát triển mạnh các loại hình du lịch và dịch vụ;

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, khoanh nuôi, bảo vệ rừng; gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống và thực hiện tốt các chính sách dân tộc; phát triển kinh tế phải kế hợp hài hòa với phát triển xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội như: giảm nghèo nhanh bền vững, giải quyết việc làm;

- Gắn các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện với việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, chiến lược của Quốc gia trên địa bàn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ, công chức cấp xã, thị trấn.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

- Đến năm 2030, Than Uyên là huyện nằm trong tốp đầu của tỉnh; là vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững có chất lượng sống tốt; là trung tâm vùng nguyên liệu cây lúa, cây công nghiệp, lâm nghiệp sử dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển du lịch danh thắng, du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng;

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng chất lượng bền vững. Tập trung chỉ đạo cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng giai đoạn đầu cơ cấu: nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ; Phát triển nông nghiệp theo hướng đổi mới tổ chức sản xuất, ứng dụng công nghệ cao và gắn với phát triển công nghệ chế biến nông lâm sản. Khai thác tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên và bản sắc văn hóa đặc thù để phát triển các loại hình dịch vụ và du lịch.

- Phát triển văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và chất lượng nguồn nhân lực. Đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội; đến năm 2025 Than Uyên trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Hoàn thiện nền tảng Chính phủ điện tử nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; phát triển Chính phủ điện tử dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Với những điều kiện đặc trưng về tự nhiên, trong những năm tới việc khai thác, quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng huyện Than Uyên quán triệt một số quan điểm như sau:

a. Khai thác triệt để quỹ đất

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Khai hoang và đưa diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả,...

b. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu.

c. Duy trì và bảo vệ quỹ đất nông - lâm nghiệp

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

d. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể, sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp

a. Về sản xuất nông nghiệp

*** Định hướng phát triển:**

- Trong tương lai, phát triển nông nghiệp vẫn là nhiệm vụ trọng tâm của Than Uyên với dân số, lao động đông nhất; sử dụng quỹ đất lớn nhất và đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng. Lấy phát triển nông nghiệp làm động lực, nền tảng vững chắc cho xây dựng Nông thôn mới;

- Tận dụng lợi thế so sánh, đưa ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trở thành ngành kinh tế chủ đạo của huyện. Tập trung phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hạn chế mở rộng về quy mô, tập trung phát triển các sản phẩm có chất lượng, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có ưu thế, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 07-KH/TU ngày 06/01/2021 của Tỉnh ủy Lai Châu về hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

- Xây dựng Than Uyên trở thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, có các hình thức tổ chức sản xuất hiện đại, có các liên kết sản xuất tiêu thụ, chế biến sản phẩm bền vững, cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

- Phát triển nông, lâm nghiệp của huyện gắn liền với phát triển các ngành nghề nông thôn, gắn với các cơ sở chế biến, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị thương hiệu nông, lâm sản; gắn với du lịch, để một mặt tạo sức hấp dẫn cho du lịch, mặt khác tạo thị trường tiêu thụ nông sản phẩm.

*** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:**

- Đối với cây lúa: Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Do diện tích đất hoang có thể đầu tư khai hoang vẫn còn nên sẽ bố trí nguồn lực để khai hoang thêm 77 ha trồng lúa nước. Đồng thời xây dựng các công trình để khai thác lấy nước ở các hồ thủy điện để thâm canh tăng vụ, vì vậy diện tích đất trồng lúa có thể duy trì hoặc chỉ giảm nhẹ do chuyển đổi đất nông nghiệp. Cụ thể: Đến năm

2025 diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 4.790 ha, năm 2030 đạt 4.800 ha; sản lượng tương ứng đạt 25.260 tấn (2025), 25.440 tấn (2030). Duy trì và mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hóa tại các cánh đồng tập trung ở các xã Mường Than, Mường Cang, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà, Tà Hừa và thị trấn Than Uyên với diện tích 1.500 ha vào năm 2025 và đạt 2.500 ha vào năm 2030 và 2.000 ha vào năm 2050, trong đó: Mở rộng chuỗi liên kết sản xuất lúa đặc sản Sếng Cù đạt trên 300 ha (tại các xã Mường Cang, Hua Nà, Thị trấn) và trên 30 ha lúa Tan Pòm (tại xã Tà Hừa); hình thành chuỗi liên kết sản xuất 450 ha lúa tẻ hạt tròn (tại các xã Phúc Than, Mường Than, Mường Kim), 720 ha lúa chất lượng cao khác (tại các xã Phúc Than, Mường Than, Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia).

+ Cây ngô: Duy trì diện tích sản xuất ngô với quy mô 1.000 ha tới năm 2050 tại các xã, thị trấn, trong đó tập trung mở rộng diện tích vụ thu đông và vụ đông ở các xã Mường Kim, Tà Mung. Hình thành 550 ha ngô hàng hóa vào năm 2025; 1.000 ha vào năm 2030; những diện tích này từng bước ứng dụng công nghệ cao, và tham gia chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ và xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc.

+ Cây chè: Thâm canh 1.347 ha chè hiện có, trồng mới 653 ha để giữ ổn định diện tích 2.100 ha từ năm 2025-2030, trong đó chè hữu cơ năm 2025 có trên 200 ha, năm 2030 có 700 ha và năm 2050 có 2.000 ha. Đây là diện tích chè được sản xuất ứng dụng công nghệ cao, theo hướng chè an toàn chè hữu cơ, truy xuất nguồn gốc... Sử dụng các giống chè chất lượng cao (trước mắt sử dụng các giống chè đã được khẳng định cho hiệu quả cao trên địa bàn như Kim tuyên, PH8, Shan...). Hình thành chuỗi sản xuất liên kết sản xuất - tiêu thụ giữa doanh nghiệp và nông dân ở vùng chè các xã Mường Kim, Tà Mung, Tà Hừa, Khoen On, Ta Gia; củng cố, nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa nông dân và doanh nghiệp ở vùng chè các xã Phúc Than, Hua Nà, Mường Cang, Mường Than, Mường Mít, thị trấn Than Uyên.

- Cây ăn quả: Tổng diện tích cây ăn quả dự kiến giữ ổn định 500 ha từ năm 2025 -2030, năm 2050 dự kiến đạt 1.000 ha, tập trung phát triển các cây ăn quả trên địa bàn huyện nằm trong đề án phát triển hàng hóa tập trung của tỉnh:

+ Cây chuối 100 ha tại các xã Pha Mu, Khoen On, Tà Hừa, Mường Kim, Phúc Than, Mường Than, thị trấn Than Uyên. Sử dụng giống chuối tây nuôi cấy mô ở những diện tích trồng mới, đảm bảo độ đồng đều và sạch bệnh. Tập trung chỉ đạo đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chuối quả, hạn chế thoái hóa đất, sâu bệnh.

+ Cây chanh leo 100 ha (2025), 400 ha (2030) và 600 ha (2050) tại các xã Mường Than, Mường Kim, Tà Mung, Pha Mu, Tà Hừa. Khuyến cáo sử dụng giống chủ yếu là chanh leo tím Đài Loan. Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với người dân trong việc trồng, chăm sóc chanh leo, xây dựng nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu.

b. Về lâm nghiệp*** Định hướng phát triển:**

- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung 2.000 ha rừng (trong đó: rừng sản xuất 1.700 ha và rừng phòng hộ 300 ha); tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao hiệu lực pháp lý trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Bảo vệ và phát triển rừng: Bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên gắn với dịch vụ môi trường rừng. Thực hiện có hiệu quả công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trồng rừng gắn với những cây có giá trị kinh tế cao: cây có sản phẩm ngoài gỗ (son tra, mắc ca), cây gỗ lớn (tếch, sấu, lát, dổi, sa mu, xoan...).

- Quản lý, sử dụng hiệu quả vốn rừng hiện có, thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Tăng cường công tác quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia trồng rừng, hình thành các vùng rừng sản xuất tập trung, quy mô lớn; tăng cường quản lý khai thác, chế biến lâm sản.

- Khuyến khích và hỗ trợ nhân dân phát triển kinh tế rừng và các loại cây dưới tán rừng như thảo quả ở các khu vực có địa hình tương đối thuận lợi; phát triển rừng kinh tế với các loại tre lấy măng, cây nguyên liệu để cung cấp cho công nghiệp chế biến và tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng lâm sinh như: Trạm quản lý bảo vệ rừng, bảng nội quy, đường băng cản lửa và các công trình hạ tầng phục vụ lâm sinh để bảo vệ và phát triển rừng.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, có các biện pháp bảo vệ, phòng, chống chữa cháy rừng: Tổ chức phổ biến chính sách, phát triển về lâm nghiệp cho cán bộ từ cấp xã đến thôn, bản, lực lượng bảo vệ rừng và tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho cộng đồng dân cư thôn bản các xã.

*** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030**

- Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 29.937,19 ha rừng hiện có, trong đó: Rừng tự nhiên 27.473,29 ha, Rừng trồng 2.463,90 ha (*Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND huyện về công bố hiện trạng rừng huyện Than Uyên năm 2022*) và diện tích rừng tăng thêm hàng năm gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng đến năm 2025 là 34.770 ha (*rừng phòng hộ 13.710 ha; rừng sản xuất 21.060 ha*). Độ che phủ rừng đạt trên 43% vào năm 2025; trên 45,0% vào năm 2030 và trên 52,0% vào năm 2050.

- Đối với cây mắc ca: Tổng diện tích phát triển Mắc ca trên địa bàn huyện đến năm 2030 là 4.412,2 ha, trong đó:

+ Vùng diện tích đã thực hiện trồng cây Mắc ca đến năm 2021 là 1.345,48 ha (*trồng thuần là 1.096,97 ha; trồng xen 248,51 ha*);

+ Diện tích dự kiến phát triển Mắc ca trên địa bàn huyện Than Uyên giai đoạn 2022 - 2030 là 3.066,72 ha, cụ thể: Trồng xen chè là 1.092,84 ha (*tại các xã Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia, Khoen On, Tà Hừa, Pha Mu*); Trồng thuần là 1.973,88 ha (*tại các xã Pha Mu, Mường Mít, Mường Cang, Ta Gia*).

Giống sử dụng chủ yếu là các dòng 246; 816; 849; A38; QN1... đã được khẳng định phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp đầu tư trồng, chế biến, tiêu thụ và liên kết với nông dân trong phát triển cây mắc ca. Thực hiện Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 về phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025; Dự kiến xây dựng nhà máy chế biến Mắc ca và vườn ươm cây giống mắc ca 2500-4000 tấn quả/năm; 500 nghìn cây giống năm, đưa khoảng 80% sản phẩm quả mắc ca vào chế biến, nâng cao giá trị sản phẩm.

- Trồng mới khoảng hơn 3.000 ha rừng, trong đó: Trồng và phát triển rừng phòng hộ khoảng 300 ha và trồng rừng sản xuất khoảng 2.700 ha; Bên cạnh đó, phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca 5.800 ha; Trồng quế, các loại cây gỗ lớn kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác 3.000 ha. Đến năm 2030 toàn huyện có 54.463,56 ha đất lâm nghiệp (*Trong đó, rừng phòng hộ là 13.599,36 ha; rừng sản xuất 40.864,20 ha*).

c. Về nuôi trồng thủy sản

* *Định hướng phát triển:* Khai thác thế mạnh của vùng hồ thủy điện Huội Quảng và Bản Chát trên địa bàn huyện do có diện tích rộng, môi trường nước sạch, có thể phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất sạch, đặc sản. Khuyến khích áp dụng các phương thức nuôi sinh học, quy trình VietGAP, truy xuất nguồn gốc, cấp nhãn hiệu, chỉ dẫn vùng nuôi để xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản hàng hóa lòng hồ Than Uyên.

* *Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện có khoảng 163,08 ha (*chưa tính diện tích nuôi trồng thủy sản kết hợp với các hồ thủy điện Bản Chát và Huội Quảng*).

Tập trung Phát triển nuôi tôm, cá lồng trên hồ thủy điện theo quy mô tập trung tại các xã Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On. Dự kiến đến năm 2025 có 1.000 lồng nuôi, sản lượng trên 1.000 tấn; năm 2030 có khoảng 1.300 lồng nuôi, sản lượng trên 1.600 tấn; năm 2050 khoảng trên 1.800 lồng nuôi. Tập trung chỉ đạo áp dụng quy trình nuôi an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh.

Tiến hành chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên các diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác thuộc vùng trũng thấp sang nuôi trồng thủy sản nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân.

Bảng 10. Quy mô phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
1	Trồng trọt			
1.1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	33.000	34.800
-	Bình quân lương thực đầu người/năm	Kg	440	434
	Tổng diện tích gieo trồng lúa	ha	4.790	4.800
-	Diện tích lúa hàng hóa	Ha	1.500	2.500
	<i>TĐ: DT công nghệ cao, tham gia chuỗi, xây dựng thương hiệu</i>		750	1.000
-	Tổng diện tích ngô	ha	1.000	1.600
-	Diện tích ngô hàng hóa	ha	550	1.000
2.2	Cây công nghiệp dài ngày			
-	Cây chè: Tổng diện tích	Ha	2.000	2.100
	<i>Diện tích chè CNC, tham gia chuỗi và thương hiệu</i>		200	700
-	Cây Mắc Ca (tập trung)	Ha	2.000	2.000
2.3	Cây ăn quả hàng hóa tập trung	Ha	200	500
-	Chanh leo	Ha	100	400
-	Chuối	Ha	100	100
-	Sản phẩm chế biến sâu	Tấn		40
3	Chăn nuôi			
3.1	Tổng đàn gia súc	Con	86.000	116.500
-	Đàn trâu	Con	18.278	18.000
	Chăn nuôi trâu tập trung	Con	100	1.000
-	Đàn bò	Con	6.600	7.500
	Chăn nuôi bò tập trung	Con	300	1.000
-	Đàn lợn	Con	61.000	90.000
	Chăn nuôi lợn tập trung	Con	2.000	20.000
3.2	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	473	700
4	Thủy sản			
4.1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	1.195	1.900
-	Khai thác	Tấn	195	250
-	Nuôi trồng	Tấn	>1000	1.600
	+ Số lồng nuôi	Lồng	1.000	1.300
4.2	DT nuôi trồng thủy sản (không tính mặt hồ thủy điện)	Ha	179,2	152,8

(Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

1.3.2. Định hướng công nghiệp

** Định hướng phát triển:*

- Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, chế biến thức ăn chăn nuôi... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, đảm bảo tiến độ dự án.

- Đề xuất điều tiếp tục thực hiện quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp Phúc Than. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu. Phối hợp tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới các nhà máy chế biến chè, mắc ca, thúc đẩy phát triển công nghiệp thủy điện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà máy thủy điện được phê duyệt đầu tư trên địa bàn.

- Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý chặt chẽ xây dựng theo quy hoạch.

- Phát huy sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng.

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Xây dựng cụm công nghiệp Phúc Than 50 ha: Kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông lâm sản, chế biến thức ăn chăn nuôi...

- Dự kiến đến 2025 hoàn thành xây dựng xong 03 nhà máy là Dự án Thủy điện Mường Kim 3 có công suất thiết kế 18,5MW; Dự án Thủy điện Mường Mít có công suất thiết kế 11MW; Dự án Thủy điện Nậm Mờ 2 có công suất thiết kế 20MW. Giai đoạn 2026-2030 triển khai xây dựng Dự án Thủy điện Nậm Mờ 1A có công suất thiết kế 18MW. Sau năm 2030 tiếp tục nghiên cứu lập 02 dự án thủy điện (Dự án Thủy điện Nà Khảm có công suất thiết kế 6,6MW; Dự án Thủy điện Tà Mung có công suất thiết kế 6MW);

- Phát triển các cơ sở sản xuất đồ gỗ nội, ngoại thất tại các xã Phúc Than, thị trấn Than Uyên, xã Mường Cang, xã Mường Kim để phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân trong huyện; Phát triển chế biến các sản phẩm lương thực, thực phẩm có thể mạnh như rượu ngô, rượu chuối, thịt trâu khô;... Phát triển một số cơ sở chế biến thức ăn gia súc quy mô nhỏ (ngô, đỗ, lạc, sắn,...), các điểm chế biến nông, lâm sản tại các xã Tà Hừa, Mường Kim, Khoen On, Ta Gia, Pha Mu.

- Tiếp tục phát triển sản xuất gạch tuynel và gạch không nung tại các xã Mường Kim và xã Mường Than. Tổ chức khai thác đá, cát, sỏi đảm bảo đúng các quy định của pháp luật, bảo vệ môi trường nhằm phục vụ nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã Mường Mít, Pha Mu, Mường Kim. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất vật liệu mới thân thiện với môi trường, phục vụ nhu cầu phát triển của các ngành công nghiệp, tạo ra các sản phẩm vật liệu mới thay thế tài nguyên khoáng sản tự nhiên, góp phần bảo vệ, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, tiết kiệm, bền vững”.

1.3.3. Định hướng khu đô thị - thương mại, dịch vụ

** Định hướng phát triển:*

- Chuyển mạnh các ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ và đa thành phần kinh tế.

- Coi trọng và tạo điều kiện phát triển theo hướng xã hội hóa các hoạt động dịch vụ. Nâng cao vai trò của các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trong các hoạt động dịch vụ tiêu thụ nông sản và dịch vụ khoa học, công nghệ.

- Khai thác tối đa các tiềm năng về giao thông cho các cho các hoạt động thương mại, về môi trường sinh thái, các tiềm năng về bản sắc văn hóa vùng cao cho các hoạt động du lịch.

- Nghiên cứu, xây dựng các siêu thị, chợ; các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG),...

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Triển khai thực hiện các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới trung tâm thương mại và chợ giai đoạn 2021-2030 của tỉnh.

- Đến năm 2030: Xây dựng và nâng cấp 04 chợ, trong đó cải tạo nâng cấp 01 chợ ở xã Mường Than; xây mới 01 chợ hạng III tại các xã Phúc Than, 01 tại xã Mường Kim và xây mới chợ ở khu vực suối Nậm Bốn (khu 2) thị trấn Than Uyên; xây mới 01 trạm trung chuyển hàng hóa và kho vận tải xã Phúc Than, diện tích 15.000 m². Điều chỉnh trên bản đồ cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm. Đến năm 2030, cơ bản hoàn thiện kết cấu hạ tầng thương mại và du lịch của huyện, đáp ứng được yêu cầu là đầu mối cung cấp, trao đổi thông tin, thương mại hai chiều cho các đơn vị hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

- Quy hoạch mạng lưới xăng dầu: Trên các quốc lộ, đến năm 2030, quy hoạch 05 cửa hàng xăng dầu tại các xã: Tà Hừa, Phúc Than và Ta Gia. Đối với các tuyến đường huyện lộ, liên xã, nội thị, đầu tư xây mới cửa hàng xăng dầu tại xã Khoen On, Mường Kim.

- Về dịch vụ vận tải: Nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải. Tăng cường thực hiện quy định pháp luật về an toàn kỹ thuật đối với phương tiện cơ giới đường bộ và đường thủy nội địa nhất là hoạt động đăng kiểm các phương tiện giao thông đường thủy hoạt động trên các lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát. Tiếp tục phát triển các tuyến vận tải đường bộ, đường thủy nội địa gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải. Hoàn thành việc di chuyển, mở rộng quy mô bến xe huyện, đáp ứng yêu cầu vận tải, phù hợp quy hoạch đô thị. Xây dựng bến thuyền nhằm đẩy mạnh phát triển các tuyến vận tải đường thủy nội địa, phục vụ phát triển du lịch lòng hồ thủy điện.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong cơ cấu khối dịch vụ của huyện Than Uyên. Quan điểm phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc trên cơ sở bảo vệ hệ sinh thái, môi trường. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện như du lịch văn hóa lịch sử, lễ hội truyền thống, du lịch trải nghiệm và du lịch sinh thái.

1.3.4. Định hướng khu du lịch

Phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, không phá vỡ hệ sinh thái môi trường. Tập trung phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của huyện như: Du lịch văn hóa cộng đồng; du lịch sinh thái. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Than Uyên đến với du khách trong nước và quốc tế. Khuyến khích thực hiện xã hội hóa đầu tư, bảo vệ, tôn tạo di tích, thắng cảnh; bảo tồn và phục dựng các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian. Quan tâm đầu tư hình thành các điểm du lịch như: điểm du lịch “Di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt”; điểm du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Bản Chát... Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Than Uyên. Liên kết tổ chức các sự kiện, liên kết phát triển sản phẩm, kết nối tour du lịch nhằm thu hút khách du lịch về địa phương. nhất là thu hút khách du lịch từ các địa bàn lân cận. Phấn đấu xây dựng 01 bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông. Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ; ứng dụng công nghệ hiện đại triển khai tự động hóa trong khai thác, chấp nhận và tin học hóa các công đoạn bưu chính.

** Định hướng sử dụng đất năm 2030:*

- Than Uyên là địa bàn được định hướng phát triển Du lịch sinh thái, thể thao của tỉnh. Dự kiến đưa Giải đua các loại thuyền trên lòng hồ Thủy điện Bản Chát thành các sản phẩm giải thể thao cấp độ Quốc tế, khu vực, quốc gia hàng năm và đề xuất với trung ương cho phép trở thành một số môn thi đấu trong SEAGAME. Khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở lưu trú, ăn uống đạt tiêu chuẩn tại thị trấn Than Uyên để phục vụ du khách. Thu hút, liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp trong đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch tại các điểm, khu đã được quy hoạch sử dụng đất:

+ Điểm di tích lịch sử - văn hóa gồm: Điểm di tích văn hóa Thẩm Đán Chẽ 24,0 ha, xã Mường Kim; Khu di tích lịch sử cách mạng bản Luót 6,50 ha, xã Mường Kim; Khu bảo tồn văn hoá các dân tộc thiểu số huyện Than Uyên tại xã Mường Cang;

+ Điểm du lịch tham quan như: Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than; Khu quần thể hang động Bản Mè, bản Thẩm Nánh, xã Ta Gia; Khu quần thể hang động bản Nậm Bó, xã Tà Mung;

+ Khu du lịch sinh thái, tham quan lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát tại các xã: Pha Mu, Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On;

+ Phát triển nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại bản Thẩm Phé, xã Mường Kim với lợi thế lòng hồ thủy điện Bản Chát, nét văn hóa độc đáo của dân tộc Khơ Mú, ẩm thực dân tộc Khơ Mú nhằm thu hút thực khách tới tham quan, trải nghiệm.

1.3.5. Định hướng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

a. Về khu dân cư nông thôn

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM. Tập trung chỉ đạo lồng ghép các nguồn vốn, huy động có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, trọng tâm là phát triển giao thông nông thôn, giao thông nội đồng.

** Quan điểm và yêu cầu phát triển khu dân cư*

- Quy hoạch cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu sản xuất nông sản hàng hóa, tạo tiền đề cho việc áp dụng cơ khí hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp.

- Bố trí đủ quỹ đất cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số đến năm 2030, trong đó sắp xếp, bố trí các điểm dân cư đảm bảo người dân được hưởng cơ sở hạ tầng của khu dân cư cũng như mở rộng được quy mô vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, kiên quyết không bố trí các điểm dân cư nhỏ lẻ mới ngoài các khu dân cư tập trung hiện có.

- Mỗi xã có một khu trung tâm đảm bảo các điều kiện trở thành trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội, có cơ sở hạ tầng khá, có điểm thương mại dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, đời sống và sinh hoạt ngày càng tăng của nhân dân trong xã.

- Ngoài việc bố trí đủ đất cho các công trình của xã theo tiêu chuẩn (như trụ sở xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế,...), cần bố trí đủ đất cho phát triển các công trình hạ tầng xã hội chủ yếu trong khu dân cư (xóm, bản) như: nhà văn hóa bản (tối thiểu 100 m²), sân chơi (2.000 - 3.000 m²), trường mầm non (12 m²/trẻ), đường trong xóm (rộng từ 4 m trở lên), hệ thống cung cấp nước sạch (120 lít/người/ngày đêm),...

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

Theo dự báo đến năm 2030 số hộ tăng thêm sẽ được xem xét bố trí, xen ghép trong các khu dân cư hiện có; đồng thời hình thành và phát triển một số khu dân cư trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu về mặt tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Dự kiến diện tích đất ở nông thôn toàn huyện sẽ tăng khoảng 276,80 ha để đáp ứng nhu cầu dân sinh. Không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 11 xã: Phúc Than, Mường Than, Mường Mít, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia, Khoen On, Tà Hừa, Pha Mu. Xây dựng các điểm dân cư mới bám dọc các trục giao thông trên địa bàn huyện (trục QL 32, QL 279, QL279 D, trục Thị trấn – Mường Mít, trục Mường Kim – Tà Mung, Trục đường QL 32 – Tre Bó – Sang Ngà – Mường Mít, đường tránh thị trấn Than Uyên...).

Động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các trung tâm xã - các điểm dân cư nông thôn để khai thác các tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn. Vì vậy, hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở phù hợp với định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất đáp ứng nhu cầu sống và sinh hoạt của nhân dân. Đảm bảo môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh xã hội được giữ vững.

b. Về cơ sở sản xuất kinh doanh

- Định hướng phát triển: Nhằm tận dụng thế mạnh về một số sản phẩm chủ lực của huyện như: vật liệu xây dựng và nông sản trong giao lưu ngoại thương để kích thích sản xuất phát triển. Trong giai đoạn quy hoạch cần đầu tư phát triển dịch vụ thương mại từ huyện đến các trung tâm xã để phục vụ tốt nhất về nhu cầu tiêu dùng và thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển. Cụ thể như sau:

+ Đầu tư xây mới một số trung tâm thương mại, các chợ đầu mối tại các vị trí trọng điểm về thương mại của huyện.

+ Củng cố và hình thành hệ thống dịch vụ thương mại nông thôn bao gồm mạng lưới chợ, cửa hàng và các hợp tác xã dịch vụ thương mại.

+ Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

- Định hướng sử dụng đất đến năm 2030: Theo dự kiến quỹ đất đáp ứng cho các mục đích phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh tăng thêm khoảng 52,22 ha.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội****2.2.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 50 triệu đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt trên 60 tỷ đồng.

- Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt trên 5%/năm. Đến năm 2025, tổng sản lượng cây lương thực có hạt đạt trên 33.000 tấn; có ít nhất 3 sản phẩm chủ lực. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ; công nghiệp và xây dựng; giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục cho trẻ Mầm non 5 tuổi, chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2 và xóa mù chữ mức độ 1. Công nhận mới 12 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 2-3%/năm; giải quyết việc làm mới bình quân trên 1.200 người/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 63%.

- Trên 75% dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử; 95,0% trẻ < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 15%; suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 25%; mức giảm sinh 0,5‰.

- 90% hộ gia đình; 80% thôn bản, khu dân cư; 98% cơ quan, đơn vị, trường học trở lên đạt tiêu chuẩn văn hóa. Tổng lượt khách du lịch bình quân 15%/năm, thị trấn huyện đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung 2000 ha, nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 là 40%.

- 98% tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom; 100% các xã, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Dân số trung bình: Khoảng 74.650 người.

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016- 2020; và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025)

* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 80 triệu đồng.

- Đến năm 2030, sản lượng cây lương thực có hạt đạt trên 34.800 tấn; Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 47,5%.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 118 tỷ đồng (bao gồm cả thuế tài nguyên của các công trình thủy điện).

- Chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ; công nghiệp và xây dựng; giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Về giao thông: Đến năm 2030, nâng cấp trên 75% tổng chiều dài đường dân sinh thôn, bản; nâng cấp hệ thống đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp VImn; 100% thôn, bản có đường xe máy đi lại được thuận tiện.

- Nông thôn mới: Đến năm 2030, duy trì phát triển bổ sung các tiêu chí về nông thôn mới.

- Giảm nghèo - Đào tạo - Việc làm: Giảm tỷ lệ - hộ nghèo bình quân 2-3%/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70% vào năm 2030; bình quân hàng năm tạo việc làm mới cho trên 1.200 lao động.

- Giáo dục: Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học;

- Về y tế và chăm sóc sức khỏe: Đến năm 2030, 100% xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Về văn hóa: Trên 95% hộ gia đình, đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”; trên 85% bản, trên 98% số cơ quan, đơn vị, đạt tiêu chuẩn văn hoá.

- Môi trường: 100% chất thải rắn đô thị được thu gom; 100% chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó: 100% dân cư thành thị, 98% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch. Hàng năm đảm bảo 100% chỉ tiêu tuyển quân; tỷ lệ số dân quân tự vệ đạt 1,8% trong tổng dân số; trên 97% cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn an toàn. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân tạo thành hệ thống phòng thủ vững chắc từ huyện đến xã và các thôn, bản; đảm bảo tính cơ động, sẵn sàng chiến đấu, chủ động đối phó với mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội.

- Dân số trung bình: Khoảng 80.050 người.

(Nguồn: Báo cáo thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

2.2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.2.2.1. Về nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu đầy mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, trọng tâm vào cơ cấu sản phẩm có ưu thế, sản phẩm chủ lực. Duy trì và mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hóa, đến năm 2025 tổng diện tích lúa chất lượng đạt 1.500 ha, sản lượng 7.500 tấn/năm; Xây dựng và duy trì 750 ha lúa; 75 ha rau (các loại) được áp dụng các quy trình sản xuất an toàn. Duy trì diện tích sản xuất ngô với quy mô 1.660 ha, sản lượng 7.500 tấn. Tiếp tục mở rộng vùng nguyên liệu chè, đến 2025 trên 2.000 ha chè, sản lượng chè búp tươi 12.000 tấn; Hình thành vùng sản xuất rau hàng hóa với diện tích 100 ha. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch nâng cao hệ số sử dụng đất và giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, đề án về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là chủ trương xây dựng bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn. Tập trung chỉ đạo sản xuất phát triển nông sản chủ lực theo định hướng chung của tỉnh, phấn đấu có ít nhất 3 sản phẩm chủ lực. Chú trọng công tác xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường; Phát triển chăn nuôi theo quy mô tập trung, nhất là chăn nuôi gia súc, Phấn đấu đến năm 2025, toàn huyện có 40 cơ sở chăn nuôi đại gia súc quy mô từ 20 con/cơ sở trở lên, 30 cơ sở chăn nuôi lợn theo quy mô trên 60 con/cơ sở; 100% các cơ sở trên đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở chăn nuôi an toàn, tiếp tục mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản lồng hồ với các loài có giá trị kinh tế cao.

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp nói chung và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển mạnh hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác, chủ trang trại, chủ hộ nông dân; triển khai hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Hiện có 5 nông sản được cấp chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm và chỉ dẫn địa lý, 11 nông sản được chứng nhận sản phẩm OCOP.

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Đẩy mạnh các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng từ cung cấp đầu vào - tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với nông dân. Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị cao trở thành hàng hóa và góp phần đảm bảo an ninh lương thực.

Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung khoảng 3.000 ha rừng (trong đó: rừng sản xuất là 2.700 ha, rừng phòng hộ là 300 ha); Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao hiệu lực pháp lý trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Duy trì bền vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí tại 7 xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2015-2020. Tập trung nguồn lực cho 4 xã còn lại hoàn thành 19 tiêu chí; thực hiện đồng bộ 9 tiêu chí huyện nông thôn mới, phấn đấu đến 2025 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, gắn xây dựng nông thôn mới với phát triển du lịch, phát triển sản phẩm phục vụ du lịch.

2.2.2.2. Phát triển công nghiệp, xây dựng

Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, đảm bảo tiến độ dự án. Phấn đấu đến năm 2025 tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt trên 1.000 tỷ đồng. Tiếp tục rà soát đề xuất điều chỉnh và thực hiện quy hoạch xây dựng khu công nghiệp tập trung, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Phối hợp tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới các nhà máy chế biến chè, mắc ca, thúc đẩy phát triển công nghiệp thủy điện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà máy thủy điện được phê duyệt đầu tư trên địa bàn. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Tăng cường thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư có hiệu quả, tiết kiệm để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống cho Nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý chặt chẽ xây dựng theo quy hoạch.

2.2.2.3. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

a. Về thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, phấn đấu đến năm 2030 tổng giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt trên 1.100 tỷ. Tăng cường quản lý thị trường chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, đảm bảo cung ứng hàng hóa thiết yếu. Tích cực thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Hoàn thành việc mở rộng, nâng cấp Chợ trung tâm thị trấn, triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa của địa phương.

Nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải. Tăng cường thực hiện quy định pháp luật về an toàn kỹ thuật đối với phương tiện cơ giới đường bộ và đường thủy nội địa nhất là hoạt động đăng kiểm các phương tiện giao thông đường thủy hoạt động trên các lòng hồ thủy điện Huội Quang, Bản Chát; xử lý nghiêm minh các phương tiện vi phạm giao thông. Tiếp tục phát triển các tuyến vận tải đường bộ, đường thủy nội địa gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải; hoàn thành việc di chuyển, mở rộng quy mô bến xe huyện, đáp ứng yêu cầu vận tải, phù hợp quy hoạch đô thị. Xây dựng bến thuyền nhằm đẩy mạnh phát triển các tuyến vận tải đường thủy nội địa, phục vụ phát triển du lịch lòng hồ thủy điện.

b. Về phát triển du lịch

Phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, không phá vỡ hệ sinh thái môi trường. Tập trung phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của huyện như: Du lịch văn hóa cộng đồng; du lịch sinh thái. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Than Uyên đến với du khách trong nước và quốc tế. Khuyến khích thực hiện xã hội hóa đầu tư, bảo vệ, tôn tạo di tích, thắng cảnh; bảo tồn và phục dựng các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian. Quan tâm đầu tư hình thành các điểm du lịch như: điểm du lịch “Di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt”; điểm du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Bản Chát... Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên thiên nhiên, con người Than Uyên. Liên kết tổ chức các sự kiện, liên kết phát triển sản phẩm, kết nối tour du lịch nhằm thu hút khách du lịch về địa phương. nhất là thu hút khách du lịch từ các địa bàn lân cận. Phấn đấu xây dựng 01 bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông. Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ; ứng dụng công nghệ hiện đại triển khai tự động hóa trong khai thác, chấp nhận và tin học hóa các công đoạn bưu chính.

c. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Huy động và tranh thủ tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn, hạ tầng giao thông đường nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung. Tăng cường công tác quản lý xây dựng, trật tự đô thị; ưu tiên đầu tư xây dựng khu đô thị xã Phúc Than và hệ thống công trình hạ tầng đô thị để Thị trấn Than Uyên sớm đạt tiêu chí đô thị loại IV.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ văn bản số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ trên địa bàn huyện Than Uyên cụ thể như sau:

Bảng 11: Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Loại đất		
	Tổng diện tích tự nhiên		79.227,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.914,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.589,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.325,25</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.640,18
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.599,36
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	40.864,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.065,41</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.279,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,27
2.2	Đất an ninh	CAN	6,32
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,82
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,37
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.622,11
-	Đất giao thông	DGT	790,90
-	Đất thủy lợi	DTL	111,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,86
-	Đất công trình năng lượng	DNL	411,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,16
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	34,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,78
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,52
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,59
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	774,53
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	156,52
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,68
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.033,74
II	Khu chức năng		
1	Đất đô thị	KDT	4.987,27
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.057,40
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	54.463,56
4	Khu du lịch	KDL	728,50
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	550,20
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	89,28
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.188,79

Nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 huyện Than Uyên được thể hiện chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo báo cáo.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện Than Uyên nói riêng, dự kiến đến năm 2030 huyện có 62.914,51 ha đất cho mục đích phát triển nông nghiệp, trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Đến năm 2030 diện tích là 3.589,51 ha. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2.325,25 ha được phân bố trên địa bàn 12 xã, thị trấn. Diện tích lớn nhất tập trung tại các xã Phúc Than (452,53 ha), Mường Than (428,81 ha); Diện tích nhỏ nhất tại các xã Pha Mu (32,39 ha), thị trấn Than Uyên (30,16 ha);

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Đến năm 2030 diện tích là 1.738,76 ha được phân bố trên địa bàn 12 xã, thị trấn. Diện tích lớn nhất tập trung tại các xã Phúc Than (354,16 ha), Mường Kim (187,77 ha); Diện tích nhỏ nhất tại thị trấn Than Uyên (4,97 ha), Ta Gia (36,67 ha);

- *Đất trồng cây lâu năm*: Đến năm 2030 diện tích là 2.640,18 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 2.200,94 ha. Trồng chủ yếu là chè, cao su và các loại cây ăn quả. Phân bố chủ yếu tại các xã: Mường Cang, Mường Kim, Ta Gia...;

- *Đất rừng phòng hộ*: Trên cơ sở duy trì phần lớn diện tích đất rừng hiện nay (*đặc biệt là đất rừng phòng hộ*), đồng thời mở rộng diện tích thêm do chuyển từ đất chưa sử dụng sang khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, khả năng mở rộng diện tích đất rừng chủ yếu từ đất đồi núi chưa sử dụng. Đến năm 2030 diện tích là 13.599,36 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 584,58 ha. Phân bố chủ yếu tại các xã: Mường Than, Phúc Than, Khoen On, Ta Gia;

- *Đất rừng sản xuất*: Đến năm 2030 diện tích là 40.864,20 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 13.497,29 ha. Ngoài ra, đến năm 2030 mở rộng diện tích thêm diện tích rừng sản xuất do chuyển từ đất chưa sử dụng sang khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất tại hầu hết các xã, thị trấn;

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Đến năm 2030 diện tích là 163,08 ha, nhu cầu tăng thêm là 31,95 ha để thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ các vùng đất ruộng thấp trũng kém hiệu quả;

- *Đất nông nghiệp khác*: Đến năm 2030 diện tích là 319,43 ha tăng thêm là 314,94 ha ha được kỳ vọng sẽ thúc đẩy nền kinh tế của vùng. Với quy hoạch phát triển các khu trang trại chăn nuôi tập trung tại các xã, thị trấn: Mường Kim, Phúc Than, Mường Than, Pha Mu, Khoen On, Ta Gia, Tà Mung, Mường Mít.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Để tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Để đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như bố trí quỹ đất cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, dự kiến đến năm 2030 huyện Than Uyên cần 8.279,06 ha đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất an ninh:

Huyện Than Uyên đã chủ động bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn và trụ sở đội công an Phòng cháy chữa cháy huyện Than Uyên. Như vậy đến năm 2030 nhu cầu đất an ninh là 6,32 ha. Phân bổ trên địa bàn 12 xã, thị trấn.

- Đất quốc phòng:

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 18,27 ha, thực hiện các dự án sau:

- + Căn cứ A huyện Than Uyên (xã Mường Mít): 0,8 ha;
- + Căn cứ B huyện Than Uyên (xã Mường Kim): 0,8 ha;
- + Căn cứ chiến đấu giả định huyện Than Uyên (thị trấn Than Uyên): 5,00 ha;
- + Thao trường huấn luyện 1 huyện Than Uyên (xã Mường Cang, Hua Nà): 4,0 ha;
- + Thao trường huấn luyện 2 huyện Than Uyên (xã Mường Kim): 4,6 ha;
- + Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm tại xã Mường Mít, Mường Kim, Phúc Than: 0,8 ha;
- + Trận địa phòng không 12,7 mm huyện và khu tập trung quân dự bị báo động kiểm tra (thị trấn Than Uyên): 1,0 ha.

- Đất cụm công nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 50,00 ha để thực hiện xây dựng: Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Đất thương mại dịch vụ:

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 89,28 ha để thực hiện một số dự án như: Xây dựng điểm thương mại dịch vụ kết hợp du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Huổi Quảng; Xây dựng điểm thương mại dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng lòng hồ thủy điện Bản Chát; Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát; Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại xã Tà Mung...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 57,82 ha, tăng thêm 52,22 ha để thực hiện một số dự án như: Đấu giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên tại xã Phúc Than; Xây dựng xưởng chế biến công nghệ cao gạo đặc sản Ség Cù tại xã Hua Nà; Dự án đầu tư nhà máy chung cất tinh dầu quế, chế biến các sản phẩm từ gỗ tại huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 là 1.622,11 ha tăng thêm 656,77 ha. Nhằm nâng cao cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, làm thay đổi bộ mặt cơ sở vật chất của huyện, góp phần thúc đẩy cho nền kinh tế của huyện phát triển trong giai đoạn tới.

- Đất danh lam thắng cảnh:

Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 tăng thêm 55,59 ha để thực hiện dự án: Khu công viên tâm linh tại xã Phúc Than; Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên; Khu quần thể hang động bản Mè, xã Ta Gia; Khu quần thể hang động Thắm Nánh, xã Ta Gia; Khu quần thể hang động Nậm Bó, xã Tà Mung.

- Đất ở tại đô thị:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 156,52 ha tăng thêm 106,09 ha bao gồm toàn bộ diện tích tăng thêm tại thị trấn Than Uyên.

- Đất ở tại nông thôn:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 774,53 ha, tăng thêm 349,34 ha trên địa bàn của 11 xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng thêm 21,68 ha trên địa bàn của thị trấn Than Uyên để thực hiện dự án: Trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên; Trụ sở Viện kiểm sát huyện; Trụ sở UBND thị trấn Than Uyên; Trụ sở UBND xã Mường Cang...

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 là 65,17 ha để xây dựng khu công viên cây xanh, mặt nước, hồ điều hòa tại thị trấn Than Uyên, xã Mường Than và Phúc Than.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**Bảng 12: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2021 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Biến động diện tích 2030/2021 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
	Tổng diện tích tự nhiên		79.227,31	79.227,31		79.227,31	
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.308,31	62.914,51		62.914,51	12.606,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.701,23	3.589,51		3.589,51	-111,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.448,73</i>	<i>2.325,25</i>		<i>2.325,25</i>	<i>-123,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.861,20		1.738,76	1.738,76	-1.122,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,11	2.640,18		2.640,18	37,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	13.599,36		13.599,36	-8,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.366,91	40.864,20		40.864,20	13.497,29
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.100,25</i>	<i>17.065,41</i>		<i>17.065,41</i>	<i>-34,84</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,58		163,08	163,08	-0,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49		319,43	319,43	314,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.911,84	8.279,06		8.279,06	1.367,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	18,27		18,27	-59,75
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	6,32		6,32	3,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00		50,00	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,46	89,28		89,28	87,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	57,82		57,82	52,22
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	10,37	42,62	52,99	48,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,90		30,30	30,30	3,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	965,34	1.622,11		1.622,11	656,77
-	Đất giao thông	DGT	517,48	790,90		790,90	273,42
-	Đất thủy lợi	DTL	81,13	111,02		111,02	29,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,14	26,11		26,11	18,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2021 (ha)	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Biến động diện tích 2030/2021 (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,39	6,60		6,60	2,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,39	81,61		81,61	29,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,86	12,86		12,86	8,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	164,75	411,42		411,42	246,66
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	2,16		2,16	1,64
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	3,70	34,20		34,20	30,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	11,78		11,78	9,56
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		1,00		1,00	1,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,50	128,52		128,52	12,02
-	Đất chợ	DCH	0,90		3,92	3,92	3,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		55,59		55,59	55,59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,23		65,17	65,17	62,94
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,99	774,53		774,53	333,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,69	156,52		156,52	101,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	21,68		21,68	14,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	3,23		3,23	0,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	379,32		322,55	322,55	-56,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.948,99		4.942,70	4.942,70	-6,29
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			10,00	10,00	10,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.007,16	8.033,74	0,00	8.033,74	-13.973,41
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT		4.987,27		4.987,27	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		8.057,40		8.057,40	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		54.463,56		54.463,56	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2021 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Biến động diện tích 2030/2021 (ha)
6	Khu du lịch	KDL		728,50		728,50	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		50,00		50,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		550,20		550,20	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		89,28		89,28	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		2.188,79		2.188,79	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			57,82	57,82	

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Căn cứ Văn bản số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố. Cấp tỉnh phân bổ cho huyện **07** chỉ tiêu về đất nông nghiệp. Hiện tại phương án điều chỉnh quy hoạch huyện Than Uyên xác định **07** chỉ tiêu về đất nông nghiệp bằng với cấp tỉnh phân bổ (*Đất nông nghiệp; Đất trồng lúa; Đất chuyên trồng lúa nước; Đất trồng cây lâu năm; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng sản xuất; Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*) và **03** chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện được phép xác định (*Đất trồng cây hàng năm khác; Đất nuôi trồng thủy sản; Đất nông nghiệp khác*). Cụ thể như sau:

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 62.914,51 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đến năm 2030 là 3.589,51 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 9,94 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND để đảm bảo theo chỉ tiêu phân bổ và giảm 111,72 ha so với đầu kỳ 2021 để thực hiện các dự án: *Vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Hua Nà; Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp; Khu đô thị phía Bắc thị trấn Than Uyên và các dự án phi nông nghiệp khác;*

- Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích đến năm 2030 là 2.325,25 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 25,01 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại

quyết định 803/QĐ-UBND để đảm bảo theo chỉ tiêu phân bổ và giảm 123,48 ha so với đầu kỳ 2021;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đến năm 2030 là 1.738,76 ha đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện được xác định;

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đến năm 2030 là 2.640,18 ha bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 1.872,85 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND để đảm bảo theo chỉ tiêu phân bổ và thực tăng 37,06 ha (trong đó tăng 2.200,94 ha; giảm 2.163,88 ha) so với đầu kỳ 2021 để thực hiện các dự án: *Quy hoạch vùng trồng cây lâu năm xã Mường Kim (gần hồ thủy điện Bản Chát), xã Mường Kim; Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn;*

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đến năm 2030 là 13.599,36 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 250,74 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND để chuyển sang đất rừng sản xuất và các loại đất khác, đảm bảo theo chỉ tiêu phân bổ; giảm 8,44 ha so với đầu kỳ 2021 để thực hiện các dự án: *Trụ sở công an xã Pha Mu; Xây dựng khu thương mại dịch vụ Pá Khôm, xã Pha Mu; Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ...*

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đến năm 2030 là 40.864,20 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 3.124,66 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*để thực hiện các dự án: Trồng quế, các loại cây gỗ lớn kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác; Khu wom và trồng cây dược liệu thân gỗ lớn và du lịch sinh thái – Minh Đan; Trồng và phát triển cây quế kết hợp trồng các loại cây lấy gỗ khác tại xã Khoen On, Tà Mung – Thăng Long; Dự án trồng cây lâm nghiệp tại xã Mường Mít, huyện Than Uyên – Bateco; Dự án đầu tư phát triển cây Quế kết hợp trồng cây gỗ lớn tại huyện Than Uyên – Tư vấn miền núi; Dự án phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca tại huyện Than Uyên – Tập đoàn Liên Việt*); thực tăng 13.497,29 ha so với đầu kỳ 2021;

- Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích đến năm 2030 là 17.065,41 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và giảm 34,84 ha so với đầu kỳ 2021 để thực hiện các dự án: *Bãi tập kết rác thải rắn, VLXD huyện; Nghĩa trang nhân dân các bản; Các khu danh lam thắng cảnh tại Phúc Than, Ta Gia; Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát, xã Pha Mu...*

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đến năm 2030 là 163,08 ha đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện được xác định;

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đến năm 2030 là 319,43 ha, đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện được xác định; tăng 249,79 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*Bổ sung 1 số dự án: Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt và chế biến nông sản tại xã Phúc Than, xã Mường Kim và Xây dựng khu chăn nuôi tập trung xã Mường Mít, Kim, Tà Mung...*) ; tăng 314,94 ha so với đầu kỳ năm 2021.

* Đất nông nghiệp

Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp huyện Than Uyên trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp năm 2021 có diện tích 50.308,31 ha;
- Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 49.375,88 ha;
- Đất nông nghiệp giảm 932,44 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp;
- Đất nông nghiệp tăng 13.538,63 ha do chuyển mục đích 68,10 ha đất phi nông nghiệp và khai thác 13.470,53 ha đất chưa sử dụng chuyển sang;
- Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 62.914,51 ha, thực tăng 12.606,19 ha so với năm 2021.

Dự kiến phân bổ đất nông nghiệp cho các xã, thị trấn đến năm 2030 như sau:

Bảng 13: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	50308,31	62.914,51	12.606,19
1	Thị trấn Than Uyên	566,16	441,43	-124,74
2	Xã Phúc Than	4818,18	5092,82	274,64
3	Xã Mường Than	3680,01	3.698,08	18,07
4	Xã Mường Mít	5195,01	6387,74	1192,73
5	Xã Hua Nà	2021,43	2057,28	35,85
6	Xã Mường Cang	3808,03	4526,74	718,71
7	Xã Mường Kim	3970,81	4997,65	1026,83
8	Xã Tà Mung	3285,58	4.542,79	1257,21
9	Xã Khoen On	4830,38	8279,99	3449,61
10	Xã Tà Hừa	5080,14	6947,39	1867,25
11	Xã Ta Gia	5419,59	6947,25	1527,66

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
12	Xã Pha Mu	7632,99	8995,35	1362,36

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa**

- Diện tích năm 2021 là 3.701,23 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3.501,56 ha.

- Diện tích giảm 199,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,55 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	0,53 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	1,95 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	12,34 ha;
+ Đất quốc phòng	:	0,2 ha;
+ Đất an ninh	:	2,06 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	9,8 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	9,61 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,9 ha;
+ Đất cho hoạt động khoáng sản	:	2,48 ha;
+ Đất giao thông	:	16,79 ha;
+ Đất thủy lợi	:	9,58 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	6,88 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,3 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	5,87 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	2,11 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	20,48 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	:	1,3 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	1,21 ha;
+ Đất chợ	:	1,44 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	:	2,05 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	3,44 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	77,12 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	9,51 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	1,00 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,17 ha;
- Diện tích tăng 87,95 ha do các loại đất sau chuyển sang:		
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	34,25 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	3,8 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	49,9 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 3.589,51 ha, thực giảm 111,72 ha so với năm 2021. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 2.325,25 ha.

Bảng 14: Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	3701,23	3589,51	-111,72
1	Thị trấn Than Uyên	56,31	30,20	-26,11
2	Xã Phúc Than	760,34	738,60	-21,74
3	Xã Mường Than	464,45	431,15	-33,30
4	Xã Mường Mít	141,65	140,44	-1,21
5	Xã Hua Nà	211,34	193,86	-17,48
6	Xã Mường Cang	288,06	259,70	-28,36
7	Xã Mường Kim	605,87	613,69	7,81
8	Xã Tà Mung	353,86	349,15	-4,71
9	Xã Khoen On	243,91	253,37	9,46
10	Xã Tà Hù	221,86	226,83	4,97
11	Xã Ta Gia	260,77	254,62	-6,15
12	Xã Pha Mu	92,79	97,89	5,10

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích năm 2021 là 2.861,20 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.731,26 ha;
- Diện tích giảm 1.129,94 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa : 34,25 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 160,11 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 601,22 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 15,00 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 13,79 ha;
 - + Đất quốc phòng : 1,52 ha;
 - + Đất an ninh : 0,06 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 12,66 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 3,81 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,73 ha;
 - + Đất cho hoạt động khoáng sản : 1,56 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 0,03 ha;
 - + Đất giao thông : 62,89 ha;
 - + Đất thủy lợi : 9,89 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 3,05 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	1,00 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	11,48 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	3,06 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	30,54 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	:	0,72 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	:	11,45 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	1,6 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	:	0,33 ha;
+ Đất chợ	:	0,85 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	:	5,35 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	23,93 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	94,82 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	12,69 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,31 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	:	0,25 ha;
+ Đất phi nông nghiệp khác	:	10 ha;
- Diện tích tăng 7,50 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang		

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.738,76 ha, thực giảm 1.122,44 ha so với năm 2021.

Bảng 15: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	2861,20	1738,76	-1122,44
1	Thị trấn Than Uyên	31,44	4,97	-26,47
2	Xã Phúc Than	640,08	354,16	-285,91
3	Xã Mường Than	152,73	119,81	-32,92
4	Xã Mường Mít	89,60	53,78	-35,82
5	Xã Hua Nà	118,44	66,19	-52,26
6	Xã Mường Cang	123,17	109,82	-13,36
7	Xã Mường Kim	475,21	187,77	-287,44
8	Xã Tà Mung	318,80	287,79	-31,01
9	Xã Khoen On	337,07	200,77	-136,30
10	Xã Tà Hừa	91,96	81,45	-10,51
11	Xã Ta Gia	80,45	36,67	-43,78
12	Xã Pha Mu	402,26	235,59	-166,67

*** Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích năm 2021 là 2.603,11 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 439,24 ha.
- Diện tích giảm 2.163,88 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất	:	2092,92 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	3,62 ha;
+ Đất quốc phòng	:	0,75 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	3,16 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	4,33 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,05 ha;
+ Đất cho hoạt động khoáng sản	:	8,5 ha;
+ Đất giao thông	:	21,58 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,79 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,3 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	1,86 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	8,79 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	:	0,63 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	:	0,82 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	0,5 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	:	0,7 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	:	2,66 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,11 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	10,94 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,86 ha;
- Diện tích tăng 2.200,94 ha do các loại đất sau chuyển sang:		
+ Đất trồng lúa	:	0,55 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	160,11 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	554,29 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	1485,99 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.640,18 ha, thực tăng 37,06 ha so với năm 2021.

Bảng 16: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	2603,11	2640,18	37,06
1	Thị trấn Than Uyên	2,89	4,84	1,95
2	Xã Phúc Than	152,33	165,60	13,27
3	Xã Mường Than	34,23	42,76	8,53
4	Xã Mường Mít	630,37	277,11	-353,26
5	Xã Hua Nà	28,24	75,49	47,25
6	Xã Mường Cang	533,65	300,18	-233,46
7	Xã Mường Kim	292,04	376,73	84,69

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
8	Xã Tà Mung	251,81	263,61	11,80
9	Xã Khoen On	100,29	376,65	276,36
10	Xã Tà Hừa	210,42	378,01	167,59
11	Xã Ta Gia	140,85	350,74	209,89
12	Xã Pha Mu	225,99	28,45	-197,54

*** Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích năm 2021 là 13.607,80;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 13.014,78 ha;

- Diện tích giảm 593,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất	:	538,55 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	12 ha;
+ Đất an ninh	:	0,25 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	2,5 ha;
+ Đất giao thông	:	11,31 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,2 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	19,59 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	:	1,52 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	7,1 ha;

- Diện tích tăng 584,58 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 13.599,36 ha, thực giảm 8,44 ha so với năm 2021.

Bảng 17: Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	13607,80	13599,36	-8,44
1	Thị trấn Than Uyên	0,00	0,00	0,00
2	Xã Phúc Than	1870,87	1981,42	110,55
3	Xã Mường Than	2467,84	2467,84	0,00
4	Xã Mường Mít	177,33	217,18	39,85
5	Xã Hua Nà	1435,43	1435,43	0,00
6	Xã Mường Cang	0,00	54,56	54,56
7	Xã Mường Kim	525,29	525,29	0,00
8	Xã Tà Mung	1173,78	1284,73	110,95
9	Xã Khoen On	1932,50	1921,72	-10,78
10	Xã Tà Hừa	1562,20	1630,01	67,81
11	Xã Ta Gia	947,48	946,95	-0,53
12	Xã Pha Mu	1515,08	1134,23	-380,85

*** Đất rừng sản xuất**

- Diện tích năm 2021 là 27.366,91 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 26.456,59 ha;
- Diện tích giảm 904,76 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa : 3,8 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 554,29 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 45,95 ha;
 - + Đất quốc phòng : 3,98 ha;
 - + Đất an ninh : 0,15 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 23,35 ha;
 - + Đất cho hoạt động khoáng sản : 9,18 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 20,19 ha;
 - + Đất giao thông : 43,8 ha;
 - + Đất thủy lợi : 2,14 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 2,03 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,13 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 5,69 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 20,46 ha;
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,15 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử-văn hoá : 0,76 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 4 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo : 1 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ : 6,28 ha;
 - + Đất chợ : 0,17 ha;
 - + Đất danh lam thắng cảnh : 33,51 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 18,31 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 53,52 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 45,27 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 6,65 ha;

- Diện tích tăng 14.402,05 ha do loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 0,53 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 601,22 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 2092,92 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 538,55 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 11168,83 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 40.864,20 ha, thực tăng 13.497,29 ha so với năm 2021. Trong đó, diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 17.065,41 ha.

Bảng 18: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	27366,91	40.864,20	13.497,29
1	Thị trấn Than Uyên	465,60	391,88	-73,72
2	Xã Phúc Than	1356,01	1745,06	389,05
3	Xã Mường Than	526,56	601,60	75,04
4	Xã Mường Mít	4148,18	5600,01	1451,83
5	Xã Hua Nà	218,81	266,18	47,37
6	Xã Mường Cang	2850,18	3776,09	925,91
7	Xã Mường Kim	2050,07	3192,20	1142,13
8	Xã Tà Mung	1180,98	2353,20	1172,22
9	Xã Khoen On	2206,85	5506,15	3299,30
10	Xã Tà Hừa	2985,93	4619,10	1633,17
11	Xã Ta Gia	3982,50	5346,97	1364,47
12	Xã Pha Mu	5395,23	7465,75	2070,52

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích năm 2021 là 163,58 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 131,13 ha;
- Diện tích giảm 32,45 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất nông nghiệp khác : 0,41 ha;
 - + Đất an ninh : 0,11 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 0,04 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,28 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,15 ha;
 - + Đất giao thông : 2,63 ha;
 - + Đất thủy lợi : 0,79 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,22 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,4 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,23 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 1,91 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,05 ha;
 - + Đất chợ : 0,03 ha;
 - + Đất danh lam thắng cảnh : 0,3 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 10,22 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 11,92 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 1,71 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,01 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,01 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,03 ha;
- Diện tích tăng 31,95 ha do loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 1,95 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 15 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 15 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 163,08 ha, thực giảm 0,5 ha so với năm 2021.

Bảng 19: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	163,58	163,08	-0,50
1	Thị trấn Than Uyên	9,94	6,55	-3,39
2	Xã Phúc Than	38,54	33,93	-4,61
3	Xã Mường Than	34,19	27,86	-6,33
4	Xã Mường Mít	7,88	5,72	-2,16
5	Xã Hua Nà	9,16	11,91	2,75
6	Xã Mường Cang	12,98	17,75	4,77
7	Xã Mường Kim	17,84	20,98	3,14
8	Xã Tà Mung	6,35	6,17	-0,18
9	Xã Khoen On	9,76	11,33	1,57
10	Xã Tà Hừa	7,77	9,24	1,47
11	Xã Ta Gia	7,54	8,21	0,67
12	Xã Pha Mu	1,63	3,43	1,80

*** Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích năm 2021 là 4,49 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4,49 ha;
- Diện tích tăng 314,94 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 12,34 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 13,79 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 3,62 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 12 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 45,95 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,41 ha;
- + Đất quốc phòng : 53,09 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 173,73 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 319,43 ha, tăng 314,94 ha so với năm 2021.

Bảng 20: Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	4,49	319,43	314,94
1	Thị trấn Than Uyên		3,00	3,00
2	Xã Phúc Than		73,54	73,54
3	Xã Mường Than		1,61	1,61
4	Xã Mường Mít		93,50	93,50
5	Xã Hua Nà		8,22	8,22
6	Xã Mường Cang		8,65	8,65
7	Xã Mường Kim	4,49	80,99	76,50
8	Xã Tà Mung		4,08	4,08
9	Xã Khoen On		10,00	10,00
10	Xã Tà Hù		2,75	2,75
11	Xã Ta Gia		3,09	3,09
12	Xã Pha Mu		30,00	30,00

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Căn cứ Văn bản số 1524/STNMT-ĐDB ngày 14/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố. Cấp tỉnh phân bổ cho huyện **25** chỉ tiêu về đất phi nông nghiệp. Hiện tại phương án điều chỉnh quy hoạch huyện Than Uyên xác định **24** chỉ tiêu về đất phi nông nghiệp bằng với cấp tỉnh phân bổ (*Đất phi nông nghiệp; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất cụm công nghiệp; Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất phát triển hạ tầng; Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính viễn thông; Đất có di tích lịch sử-văn hoá; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất cơ sở tôn giáo; Đất nghĩa trang, nghĩa địa; Đất danh lam thắng cảnh; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*); **01** chỉ tiêu cấp huyện xác định vượt so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (*Đất cho hoạt động khoáng sản*) và **06** chỉ tiêu cấp huyện được phép xác định (*Đất sản xuất vật liệu xây dựng; Đất chợ; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất phi nông nghiệp khác*).

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 8.279,06 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Diện tích đến năm 2030 là 18,27 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, giảm 12,0 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND do đã giảm quy mô một số dự án (Căn cứ A, Căn cứ B) và đưa ra khỏi danh mục một số thao trường cấp xã để đảm bảo chỉ tiêu phân bổ; thực giảm 59,75 ha so với đầu kỳ năm 2021 (Trong đó: Tăng 17,00 ha; giảm 76,75 ha) so với năm 2021:

- + Giảm 76,75 ha để thực hiện dự án: Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt và chế biến nông sản huyện Than Uyên;
- + Tăng 17,0 ha bao gồm các dự án: Căn cứ A huyện Than Uyên (0,8 ha); Căn cứ B huyện Than Uyên (0,8 ha); Căn cứ chiến đấu giả định huyện Than Uyên (5,0 ha); Thao trường huấn luyện 1 huyện Than Uyên trên địa bàn Mường Cang, Hua Nà (4,0 ha); Thao trường huấn luyện 2 huyện Than Uyên trên địa bàn xã Mường Kim (4,6 ha); Xây dựng các Trận địa súng máy phòng không 12,7mm trên địa bàn các xã: Mường Kim, Mường Mít, Phúc Than; Trận địa phòng không 12,7 mm huyện và khu tập trung quân dự bị báo động kiểm tra;
- Đất an ninh: Diện tích đến năm 2030 là 6,32 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 0,5 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND để đảm bảo chỉ tiêu phân bổ (*Tăng diện tích trụ sở phòng cháy chữa cháy huyện và trụ sở công an xã Phúc Than*); thực tăng 3,24 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện dự án: Trụ sở công an các xã, thị trấn; Xây dựng đội Phòng cháy chữa cháy huyện Than Uyên;
- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 50,00 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, không thay đổi so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND; tăng 50,00 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu;
- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích đến năm 2030 là 89,28 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, tăng 28,01 ha với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*Bổ sung mới 1 số công trình: Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát; Dự án đảo du lịch hồ thủy điện Bản Chát; Xây dựng khu thương mại dịch vụ Pá Khôm, xã Pha Mu; Xây dựng cửa hàng xăng dầu xã Phúc Than...*); tăng 87,82 ha so với đầu kỳ năm 2021;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 57,82 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; tăng 50,00 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND *Bổ sung mới 1 số dự án: Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt và chế biến nông sản huyện Than Uyên tại xã Phúc Than và Mường Kim; Dự án đầu tư nhà máy chưng cất tinh dầu quế, chế biến các sản phẩm từ gỗ tại huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu*); tăng 52,22 ha so với đầu kỳ năm 2021;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đến năm 2030 là 52,99 ha; vượt 42,62 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (*Do đây là chỉ tiêu cấp huyện được phép xác định bổ sung và do chuyển các dự án khai thác đất, đá, cát, sỏi từ chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng sang chỉ tiêu đất khoáng sản, theo quy định tại điều 9, thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021*); tăng 48,12 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND để thực hiện các dự án: *Mỏ đá bản Noong Ổ, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên; Mỏ đất bản Khi, xã Tà Hừa, huyện Than Uyên; Mỏ đất xã Phúc Than (03 vị trí); Cát lòng hồ thủy điện Mường Mít, xã Mường Mít, huyện Than Uyên...*

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đến năm 2030 là 1.622,11 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; giảm 5,10 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND; tăng 656,77 ha so với đầu kỳ năm 2021. Cụ thể như sau:

+ *Đất giao thông*: Diện tích đến năm 2030 là 790,90 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; giảm 75,88 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*Trên cơ sở rà soát giảm quy mô các dự án, nhưng cũng đồng thời bổ sung các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng theo đề án phát triển hạ tầng sản xuất*); tăng 273,42 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện các dự án: Nâng cấp các tuyến QL.32, QL.279, QL.279D; Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và Chính phủ Úc tài trợ; Xây dựng và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông liên xã, liên bản, các đường nội đồng, đường sản xuất trên địa bàn các xã, thị trấn;

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích đến năm 2030 là 111,02 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; giảm 46,07 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*Trên cơ sở, giảm quy mô các dự án để đảm bảo theo chỉ tiêu phân bổ*); tăng 29,89 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện các dự án: Kè chống sạt lở các suối; Hệ thống cấp nước sinh hoạt; Hệ thống kênh mương các xã, thị trấn;

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đến năm 2030 là 26,11 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; tăng 2,41 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*Bổ sung 1 số dự án: Sửa chữa, nâng cấp và mở rộng khuôn viên Nhà văn hoá Bản Lướt xã Mường Kim huyện Than Uyên; Nhà văn hoá các bản tại xã Tà Mung, Tà Hừa...*) ; tăng 18,98 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện dự án: Nhà văn hóa các bản thuộc các xã, thị trấn; Khu bảo tồn văn hóa các dân tộc huyện Than Uyên...

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đến năm 2030 là 6,60 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; tăng 1,80 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND ; tăng 2,21 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện dự án: Mở rộng trung tâm y tế huyện; Trạm y tế các xã, thị trấn;

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Diện tích đến năm 2030 là 81,61 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; tăng 11,49 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND; tăng 29,92 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện dự án: Xây dựng mới và mở rộng các trường học trên địa bàn các xã, thị trấn;

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích đến năm 2030 là 12,86 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; tăng 3,00 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND; tăng 8,00 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện dự án: Xây dựng sân thể thao các bản, các xã, thị trấn;

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích đến năm 2030 là 411,42 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; giảm 79,64 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*Trên cơ sở rà soát, giảm quy mô 1 số dự án như Điện gió Than Uyên; Đưa ra khỏi danh mục 1 số thủy điện đã thực hiện: Thủy điện Mường Kim III...*); tăng 246,66 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện các dự án: Thủy điện Nậm Mỏ 2, 1A; Điện gió Than Uyên; Các công trình trạm biến áp và đường dây trên địa bàn các xã, thị trấn;

+ *Đất có di tích lịch sử-văn hoá*: Diện tích đến năm 2030 là 34,20 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; không thay đổi so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND; tăng 30,50 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện dự án: Xây dựng điểm di tích văn hóa Thảm Đán Chẽ; Khu di tích lịch sử cách mạng bản Luốt; Khu di tích đồn Pháp;

+ *Đất chợ*: Diện tích đến năm 2030 là 3,92 ha; đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện được xác định; tăng 1,14 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*Bổ sung 1 số chợ trung tâm tại các xã Phúc Than, Pha Mu, Tà Mung*); tăng 3,02 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện các dự án: Xây dựng chợ trung tâm xã Tà Hừa, Mường Kim, Khoen On, Pha Mu, Phúc Than;

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Diện tích đến năm 2030 là 55,59 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; không thay đổi so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND; tăng 55,59 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện các dự án: Khu công viên tâm linh tại xã Phúc Than; Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên; Khu quần thể hang động bản Mè; Thảm Nánh; Nậm Bó;

- *Đổi với đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích đến năm 2030 là 1,0 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; tăng 1,0 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*Bổ sung 02 dự án: Đất cơ sở tôn giáo Phúc Than; Đất cơ sở tôn giáo Thị trấn Than Uyên*);

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích đến năm 2030 là 774,53 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; tăng 47,82 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*Bổ sung một số dự án: Xây dựng khu dân cư nông thôn số 2, xã Phúc Than; Xây dựng khu dân cư bản Sân Bay; Xây dựng khu dân cư đội 9, xã Phúc Than; Đấu giá các điểm trường không sử dụng tại Mường Kim; Xây dựng khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Than Uyên*); tăng 333,54 ha so với đầu kỳ năm 2021;

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích đến năm 2030 là 156,52 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; tăng 20,74 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND (*bổ sung 1 số dự án xây dựng khu dân cư mới tại thị trấn Than Uyên*); tăng 101,83 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện các dự án: *Đấu giá quyền sử dụng đất, chỉnh trang khu dân cư và phục vụ giãn dân, chuyển mục đích sử dụng đất tại các khu;*

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đến năm 2030 là 21,86 ha; bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; tăng 3,99 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định 803/QĐ-UBND; tăng 14,82 ha so với đầu kỳ năm 2021 để thực hiện các dự án: Trụ sở Viện kiểm sát huyện; Trụ sở Tòa án nhân dân huyện; Trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên; Trụ sở UBND xã Mường Cang, thị trấn Than Uyên.

*** Đất phi nông nghiệp**

- Đất phi nông nghiệp năm 2021 là 6.911,84 ha;
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.843,74 ha;
- Đất phi nông nghiệp giảm do chuyển sang đất nông nghiệp là 68,10 ha;
- Đất phi nông nghiệp tăng 1.435,32 ha do chuyển mục đích sử dụng đất 932,44 ha đất nông nghiệp và 502,88 ha đất chưa sử dụng chuyển sang.
- Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 8.279,06 ha, thực tăng 1.367,22 ha so với năm 2021.

Dự kiến phân bổ đất nông nghiệp cho các xã, thị trấn đến năm 2030 như sau:

Bảng 21: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	6911,84	8.279,06	1.367,22
1	Thị trấn Than Uyên	146,39	369,60	224,22
2	Xã Phúc Than	372,13	593,61	221,49
3	Xã Mường Than	191,05	315,96	124,91
4	Xã Mường Mít	1254,57	1347,95	93,38
5	Xã Hua Nà	65,53	96,52	31,00
6	Xã Mường Cang	1037,15	1106,60	69,45
7	Xã Mường Kim	811,90	941,74	129,84
8	Xã Tà Mung	110,42	231,76	121,34
9	Xã Khoen On	650,37	736,22	85,85
10	Xã Tà Hừa	197,80	274,74	76,94
11	Xã Ta Gia	504,58	586,05	81,47
12	Xã Pha Mu	1569,97	1678,31	108,34

*** Đất quốc phòng**

- Diện tích năm 2021 là 78,02 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1,27 ha;
- Giảm 76,75 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác : 53,09 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 23,66 ha;
- Diện tích tăng 17,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa : 0,2 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,52 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,75 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 3,98 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 10,55 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 18,27 ha, thực giảm 59,75 ha so với năm 2021.

Bảng 22: Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	78,02	18,27	-59,75
1	Thị trấn Than Uyên	1,18	7,18	6,00
2	Xã Phúc Than	76,75	0,40	-76,35
3	Xã Mường Mít		1,00	1,00
4	Xã Hua Nà	0,09	2,14	2,05
5	Xã Mường Cang		1,95	1,95
6	Xã Mường Kim		5,60	5,60

*** Đất an ninh**

- Diện tích năm 2021 là 3,08 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 2,48 ha;
- Diện tích giảm 0,6 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,09 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,51 ha.
- Diện tích tăng 3,84 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 2,06 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,06 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 0,25 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,15 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,11 ha;
- + Đất giao thông : 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,57 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,6 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 6,32 ha, tăng 3,24 ha so với năm 2021.

Bảng 23: Diện tích đất an ninh phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	3,08	6,32	3,24
1	Thị trấn Than Uyên	3,08	3,79	0,71
2	Xã Phúc Than		0,23	0,23
3	Xã Mường Than		0,22	0,22
4	Xã Mường Mít		0,15	0,15
5	Xã Hua Nà		0,15	0,15
6	Xã Mường Cang		0,31	0,31
7	Xã Mường Kim		0,22	0,22
8	Xã Tà Mung		0,40	0,40
9	Xã Khoen On		0,24	0,24
10	Xã Tà Hừa		0,18	0,18
11	Xã Ta Gia		0,18	0,18
12	Xã Pha Mu		0,25	0,25

*** Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích năm 2021 là 0,00 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 0,00 ha;
- Diện tích tăng 50,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	9,8 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	12,66 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	3,16 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,04 ha;
+ Đất giao thông	:	0,91 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,31 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	:	0,7 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,5 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	20,87 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với năm 2021.

Bảng 24: Diện tích đất công nghiệp phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện		50,00	50,00
1	Xã Phúc Than		50,00	50,00

*** Đất thương mại, dịch vụ**

- Diện tích năm 2021 là 1,46 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1,01 ha;
- Diện tích tăng 87,82 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	9,61 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	3,81 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	4,33 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	2,5 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	23,35 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,28 ha;
+ Đất giao thông	:	0,24 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,3 ha;
+ Đất chợ	:	0,62 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,09 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,62 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,12 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	1,5 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	40,2 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 89,28 ha, tăng 87,82 ha so với năm 2021.

Bảng 25: Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	1,46	89,28	87,82
1	Thị trấn Than Uyên	0,90	21,24	20,34
2	Xã Phúc Than		4,85	4,85

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
3	Xã Mường Than	0,17	0,17	0,00
4	Xã Hua Nà	0,14	1,64	1,50
5	Xã Mường Cang	0,25	0,25	0,00
6	Xã Mường Kim		9,40	9,40
7	Xã Tà Mung		6,74	6,74
8	Xã Khoen On		0,15	0,15
9	Xã Tà Hừa		6,37	6,37
10	Xã Ta Gia		2,18	2,18
11	Xã Pha Mu		36,29	36,29

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích năm 2021 là 5,60 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 5,60 ha;
- Diện tích tăng 52,22 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	0,9 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,73 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,15 ha;
+ Đất quốc phòng	:	23,66 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,43 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	25,3 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 57,82 ha, tăng 52,22 ha so với năm 2021.

Bảng 26: Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	5,60	57,82	52,22
1	Thị trấn Than Uyên	0,21	0,21	0,00
2	Xã Phúc Than	0,00	29,44	29,44
3	Xã Mường Than	0,03	0,03	0,00
4	Xã Mường Mít	0,00	0,00	0,00
5	Xã Hua Nà	0,00	0,05	0,05
6	Xã Mường Cang	0,10	0,10	0,00
7	Xã Mường Kim	5,26	27,99	22,73
8	Xã Tà Mung	0,00	0,00	0,00
9	Xã Khoen On	0,00	0,00	0,00

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
10	Xã Tà Hừa	0,00	0,00	0,00
11	Xã Ta Gia	0,00	0,00	0,00
12	Xã Pha Mu	0,00	0,00	0,00

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

- Diện tích năm 2021 là 4,87 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4,87 ha;
- Diện tích tăng 48,12 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	2,48 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,56 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	8,5 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	9,18 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	:	7,83 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	18,57 ha;

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 52,99 ha, tăng 48,12 ha so với năm 2021.

Bảng 27: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	4,87	52,99	48,12
1	Thị trấn Than Uyên		0,00	0,00
2	Xã Phúc Than	4,87	30,37	25,50
3	Xã Mường Than		0,00	0,00
4	Xã Mường Mít		0,00	0,00
5	Xã Hua Nà		0,00	0,00
6	Xã Mường Cang		11,08	11,08
7	Xã Mường Kim		0,00	0,00
8	Xã Tà Mung		0,00	0,00
9	Xã Khoen On		0,00	0,00
10	Xã Tà Hừa		11,54	11,54
11	Xã Ta Gia		0,00	0,00
12	Xã Pha Mu		0,00	0,00

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

- Diện tích năm 2021 là 26,90 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 10,08 ha;
- Diện tích giảm 16,82 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cho hoạt động khoáng sản : 7,83 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 5,52 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 3,47 ha;
- Diện tích tăng 20,22 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,03 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 20,19 ha;

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 30,30 ha, thực tăng 3,40 ha so với năm 2021.

Bảng 28: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	26,90	30,30	3,40
1	Thị trấn Than Uyên	3,47	0,00	-3,47
2	Xã Phúc Than	5,25	2,00	-3,25
3	Xã Mường Than	5,52	2,00	-3,52
4	Xã Mường Mít	0,00	2,04	2,04
5	Xã Hua Nà	0,00	0,00	0,00
6	Xã Mường Cang	2,58	2,05	-0,53
7	Xã Mường Kim	0,00	2,00	2,00
8	Xã Tà Mung	0,00	2,00	2,00
9	Xã Khoen On	10,09	12,13	2,04
10	Xã Tà Hừa	0,00	2,00	2,00
11	Xã Ta Gia	0,00	2,09	2,09
12	Xã Pha Mu	0,00	2,00	2,00

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2021 là 965,34 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng thực tăng 656,77 ha so với năm 2021. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.622,11 ha. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ Đất giao thông

- Diện tích năm 2021 là 517,48 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 511,28 ha;
- Diện tích giảm 8,66 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,01 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 0,91 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,24 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,17 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,15 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	2,95 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	:	0,11 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	:	0,04 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,28 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,58 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	2,2 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,02 ha;
- Diện tích tăng 282,08 ha do các loại đất sau chuyển sang:		
+ Đất trồng lúa	:	16,79 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	62,89 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	21,58 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	11,31 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	43,8 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	2,63 ha;
+ Đất thủy lợi	:	3,48 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,29 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,13 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	0,08 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	:	0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	:	0,51 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	12,28 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	1,69 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,02 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	4,09 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	100,4 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 790,90 ha, thực tăng 273,42 ha so với năm 2021.

Bảng 29: Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	517,48	790,90	273,42
1	Thị trấn Than Uyên	24,01	51,70	27,69

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
2	Xã Phúc Than	77,18	112,27	35,10
3	Xã Mường Than	32,12	41,87	9,75
4	Xã Mường Mít	31,03	49,41	18,38
5	Xã Hua Nà	10,34	14,58	4,24
6	Xã Mường Cang	43,16	55,02	11,86
7	Xã Mường Kim	77,58	112,39	34,81
8	Xã Tà Mung	30,46	63,64	33,18
9	Xã Khoen On	51,46	77,39	25,93
10	Xã Tà Hừa	53,50	77,10	23,60
11	Xã Ta Gia	48,81	76,67	27,86
12	Xã Pha Mu	37,84	58,86	21,02

+ Đất thủy lợi

- Diện tích năm 2021 là 81,13 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 73,62 ha.
- Diện tích giảm 7,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	:	0,01 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	0,31 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,11 ha;
+ Đất giao thông	:	3,48 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,25 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	0,21 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	:	0,33 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,03 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,9 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,88 ha;

- Diện tích tăng 37,41 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	9,58 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	15,33 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,79 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	0,2 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	2,14 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,79 ha;
+ Đất giao thông	:	0,17 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,35 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	1,92 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,2 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	5,94 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 111,02 ha, thực tăng 29,89 ha so với năm 2021.

Bảng 30: Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	81,13	111,02	29,89
1	Thị trấn Than Uyên	3,74	4,54	0,80
2	Xã Phúc Than	22,95	23,65	0,70
3	Xã Mường Than	15,20	23,67	8,47
4	Xã Mường Mít	5,56	6,60	1,04
5	Xã Hua Nà	2,99	3,24	0,25
6	Xã Mường Cang	7,35	9,68	2,33
7	Xã Mường Kim	13,28	18,30	5,02
8	Xã Tà Mung	7,36	15,71	8,35
9	Xã Khoen On	0,34	1,14	0,80
10	Xã Tà Hừa	1,40	2,07	0,67
11	Xã Ta Gia	0,96	1,93	0,97
12	Xã Pha Mu	0,00	0,50	0,50

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Diện tích năm 2021 là 7,14 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6,62 ha;

- Diện tích giảm 0,52 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,14 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,1 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,25 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;

- Diện tích tăng 19,50 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 6,88 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,05 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 2,03 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,22 ha;

+ Đất an ninh : 0,09 ha;

+ Đất giao thông : 0,15 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,25 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,11 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,51 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,4 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 5,8 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 26,11 ha, tăng 18,98 ha so với năm 2021.

Bảng 31: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	7,14	26,11	18,98
1	Thị trấn Than Uyên	0,44	2,67	2,23
2	Xã Phúc Than	1,43	3,06	1,63
3	Xã Mường Than	0,81	2,49	1,68
4	Xã Mường Mít	0,33	1,17	0,84
5	Xã Hua Nà	0,23	0,77	0,54
6	Xã Mường Cang	0,33	6,86	6,53
7	Xã Mường Kim	0,46	2,20	1,74
8	Xã Tà Mung	0,65	1,33	0,68
9	Xã Khoen On	0,86	1,41	0,55
10	Xã Tà Hừa	0,32	1,73	1,41
11	Xã Ta Gia	0,86	1,41	0,55
12	Xã Pha Mu	0,42	1,02	0,60

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích năm 2021 là 4,39 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4,16 ha;

- Diện tích giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,11 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha.

- Diện tích tăng 2,44 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,3 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,3 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,13 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,71 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,60 ha, tăng 2,21 ha so với năm 2021.

Bảng 32: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	4,39	6,60	2,21
1	Thị trấn Than Uyên	1,86	2,09	0,23
2	Xã Phúc Than	0,30	0,48	0,18
3	Xã Mường Than	0,12	0,32	0,20
4	Xã Mường Mít	0,19	0,34	0,15
5	Xã Hua Nà	0,29	0,49	0,20
6	Xã Mường Cang	0,07	0,37	0,30
7	Xã Mường Kim	0,11	0,21	0,10
8	Xã Tà Mung	0,18	0,38	0,20
9	Xã Khoen On	0,28	0,48	0,20
10	Xã Tà Hừa	0,22	0,37	0,15
11	Xã Ta Gia	0,38	0,53	0,15
12	Xã Pha Mu	0,37	0,52	0,15

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

- Diện tích năm 2021 là 52,39 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 50,30 ha;

- Diện tích giảm 2,09 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,3 ha;
+ Đất giao thông	:	0,29 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,51 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,98 ha;

- Diện tích tăng 31,31 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	5,87 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	11,48 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	1,86 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	5,69 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	1,4 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,1 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	4,91 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 81,61 ha, tăng 29,92 ha so với năm 2021.

Bảng 33: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	52,39	81,61	29,22
1	Thị trấn Than Uyên	5,50	11,84	6,34
2	Xã Phúc Than	9,02	10,67	1,65
3	Xã Mường Than	3,20	8,14	4,94
4	Xã Mường Mít	2,36	4,96	2,60
5	Xã Hua Nà	1,78	2,10	0,33
6	Xã Mường Cang	2,24	2,30	0,06
7	Xã Mường Kim	10,30	11,01	0,71
8	Xã Tà Mung	4,16	11,61	7,45
9	Xã Khoen On	6,18	7,49	1,31
10	Xã Tà Hừa	2,21	3,42	1,21
11	Xã Ta Gia	4,08	5,50	1,42
12	Xã Pha Mu	1,36	2,56	1,20

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Diện tích năm 2021 là 4,86 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4,73 ha;
- Diện tích giảm 0,13 ha do chuyển sang đất giao thông;
- Diện tích tăng 8,13 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa : 2,11 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,06 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,23 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 2,73 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 12,86 ha, tăng 8,0 ha so với năm 2021.

Bảng 34: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	4,86	12,86	8,00
1	Thị trấn Than Uyên	3,08	3,20	0,12
2	Xã Phúc Than	0,51	1,06	0,55
3	Xã Mường Than	0,39	1,89	1,50
4	Xã Mường Mít	0,53	0,53	0,00
5	Xã Hua Nà	0,35	0,35	0,00

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
6	Xã Mường Cang	0,00	0,85	0,85
7	Xã Mường Kim	0,00	0,50	0,50
8	Xã Tà Mung	0,00	0,87	0,87
9	Xã Khoen On	0,00	0,83	0,83
10	Xã Tà Hừa	0,00	0,55	0,55
11	Xã Ta Gia	0,00	1,03	1,03
12	Xã Pha Mu	0,00	1,20	1,20

+ Đất công trình năng lượng

- Diện tích năm 2021 là 164,75 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 164,54 ha;
- Diện tích giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,08 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,1 ha;

- Diện tích tăng 246,87 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 20,48 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 30,54 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 8,79 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 19,59 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 20,46 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,91 ha;
- + Đất giao thông : 2,95 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,21 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,01 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ : 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 1,61 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,02 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 31,76 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 7,59 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 100,9 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 411,42 ha, thực tăng 246,66 ha so với năm 2021.

Bảng 35: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	164,75	411,42	246,66
1	Thị trấn Than Uyên	0,79	1,46	0,67
2	Xã Phúc Than	5,19	39,84	34,65
3	Xã Mường Than	0,59	30,79	30,20
4	Xã Mường Mít	10,17	79,41	69,24
5	Xã Hua Nà	0,08	4,24	4,16
6	Xã Mường Cang	3,93	5,81	1,88
7	Xã Mường Kim	102,58	113,64	11,06
8	Xã Tà Mung	0,01	36,27	36,26
9	Xã Khoen On	41,30	76,53	35,23
10	Xã Tà Hừa	0,00	2,38	2,38
11	Xã Ta Gia	0,12	3,16	3,04
12	Xã Pha Mu	0,00	17,89	17,89

+ Đất công trình bưu chính viễn thông

- Diện tích năm 2021 là 0,52 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 0,51 ha.
- Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Diện tích tăng 1,65 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,72 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,63 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	0,15 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	0,15 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 2,16 ha, tăng 1,64 ha so với năm 2021.

Bảng 36: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	0,52	2,16	1,64
1	Thị trấn Than Uyên	0,41	0,41	0,00
2	Xã Phúc Than	0,02	0,26	0,24

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
3	Xã Mường Than	0,01	0,21	0,20
4	Xã Mường Mít	0,00	0,20	0,20
5	Xã Hua Nà	0,00	0,10	0,10
6	Xã Mường Cang	0,00	0,00	0,00
7	Xã Mường Kim	0,01	0,25	0,24
8	Xã Tà Mung	0,00	0,11	0,11
9	Xã Khoen On	0,02	0,07	0,05
10	Xã Tà Hù	0,00	0,20	0,20
11	Xã Ta Gia	0,00	0,25	0,25
12	Xã Pha Mu	0,04	0,09	0,05

+ Đất di tích lịch sử văn hóa

- Diện tích năm 2021 là 3,70 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3,70 ha.
- Diện tích tăng 30,5 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	1,3 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	11,45 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,82 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	0,76 ha;
+ Đất giao thông	:	0,11 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	16,06 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất di tích lịch sử văn hóa là 34,20 ha, tăng 30,50 ha so với năm 2021.

Bảng 37: Diện tích đất di tích lịch sử văn hoá phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	3,70	34,20	30,50
1	Thị trấn Than Uyên		0,00	0,00
2	Xã Phúc Than		14,00	14,00
3	Xã Mường Than		0,00	0,00
4	Xã Mường Mít		0,00	0,00
5	Xã Hua Nà		0,00	0,00
6	Xã Mường Cang		0,00	0,00
7	Xã Mường Kim	3,70	20,20	16,50
8	Xã Tà Mung		0,00	0,00
9	Xã Khoen On		0,00	0,00
10	Xã Tà Hù		0,00	0,00
11	Xã Ta Gia		0,00	0,00
12	Xã Pha Mu		0,00	0,00

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích năm 2021 là 2,22 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 2,22 ha.

- Diện tích tăng 9,56 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	1,21 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,6 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,5 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	4 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,05 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	2,2 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 11,78 ha, tăng 9,56 ha so với năm 2021.

Bảng 38: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	2,22	11,78	9,56
1	Thị trấn Than Uyên		1,06	1,06
2	Xã Phúc Than		3,10	3,10
3	Xã Mường Than		0,00	0,00
4	Xã Mường Mít		0,20	0,20
5	Xã Hua Nà		0,00	0,00
6	Xã Mường Cang	2,22	5,72	3,50
7	Xã Mường Kim		0,00	0,00
8	Xã Tà Mung		0,50	0,50
9	Xã Khoen On		0,50	0,50
10	Xã Tà Hừa		0,50	0,50
11	Xã Ta Gia		0,20	0,20
12	Xã Pha Mu		0,00	0,00

+ Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích năm 2021 là 0,00 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong là 0,00 ha.

- Diện tích tăng 1,00 ha do từ đất rừng sản xuất sang

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 1,00 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2021.

Bảng 39: Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	0,00	1,00	1,00
1	Thị trấn Than Uyên		0,5	0,5
2	Xã Phúc Than		0,5	0,5

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

- Diện tích năm 2021 là 116,50 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 113,78 ha;

- Diện tích giảm 2,72 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cụm công nghiệp : 0,7 ha;
- + Đất giao thông : 0,51 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 1,5 ha;
- Diện tích tăng 14,74 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,33 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,7 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ : 1,52 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 6,28 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 5,91 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 128,52 ha, thực tăng 12,02 ha so với năm 2021.

Bảng 40: Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	116,50	128,52	12,02
1	Thị trấn Than Uyên	8,67	11,06	2,39
2	Xã Phúc Than	12,51	12,51	0,00
3	Xã Mường Than	11,96	11,96	0,00
4	Xã Mường Mít	5,36	6,54	1,18
5	Xã Hua Nà	4,90	4,89	-0,01

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
6	Xã Mường Cang	16,34	17,06	0,72
7	Xã Mường Kim	19,07	19,07	0,00
8	Xã Tà Mung	7,04	7,54	0,50
9	Xã Khoen On	14,85	14,97	0,12
10	Xã Tà Hừa	3,07	5,09	2,02
11	Xã Ta Gia	8,33	12,63	4,30
12	Xã Pha Mu	4,40	5,20	0,80

+ Đất chợ

- Diện tích năm 2021 là 0,90 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,28 ha.

- Diện tích giảm 0,62 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

- Diện tích tăng 3,64 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	1,44 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,85 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	0,17 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,03 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	1,15 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chợ là 3,92 ha, tăng 3,02 ha so với năm 2021.

Bảng 41: Diện tích đất chợ phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	0,90	3,92	3,02
1	Thị trấn Than Uyên	0,62	0,00	-0,62
2	Xã Phúc Than	0,00	1,50	1,50
3	Xã Mường Than	0,14	0,14	0,00
4	Xã Mường Mít	0,15	0,15	0,00
5	Xã Mường Kim	0,00	0,40	0,40
6	Xã Tà Mung	0,00	0,54	0,54
7	Xã Khoen On	0,00	0,20	0,20
8	Xã Tà Hừa	0,00	0,50	0,50
9	Xã Pha Mu	0,00	0,50	0,50

* Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích năm 2021 là 0,00 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 0,00 ha.
- Diện tích tăng 55,59 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa : 2,05 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 5,35 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 2,66 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 33,51 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,3 ha;
 - + Đất giao thông : 0,04 ha;
 - + Đất thủy lợi : 0,33 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,83 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,8 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 9,72 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 55,59 ha, tăng 55,59 ha so với năm 2021.

Bảng 42: Diện tích đất danh lam thắng cảnh phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	0,00	55,59	55,59
1	Thị trấn Than Uyên		18,82	18,82
2	Xã Phúc Than		24,38	24,38
3	Xã Mường Than		0,00	0,00
4	Xã Mường Mít		0,00	0,00
5	Xã Hua Nà		0,00	0,00
6	Xã Mường Cang		0,00	0,00
7	Xã Mường Kim		0,00	0,00
8	Xã Tà Mung		1,49	1,49
9	Xã Khoen On		0,00	0,00
10	Xã Tà Hừa		0,00	0,00
11	Xã Ta Gia		10,90	10,90
12	Xã Pha Mu		0,00	0,00

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

- Diện tích năm 2021 là 2,23 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong là 2,14 ha.
- Diện tích giảm 0,09 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Diện tích tăng 63,03 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa : 3,44 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 18,49 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha;

+ Đất rừng sản xuất	:	18,31 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	10,22 ha;
+ Đất giao thông	:	0,28 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,25 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,23 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	11,67 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 65,17 ha, tăng 62,94 ha so với năm 2021.

Bảng 43: Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	2,23	65,17	62,94
1	Thị trấn Than Uyên	2,23	30,65	28,42
2	Xã Phúc Than		20,00	20,00
3	Xã Mường Than		14,00	14,00
4	Xã Mường Mít		0,00	0,00
5	Xã Hua Nà		0,52	0,52
6	Xã Mường Cang		0,00	0,00
7	Xã Mường Kim		0,00	0,00
8	Xã Tà Mung		0,00	0,00
9	Xã Khoen On		0,00	0,00
10	Xã Tà Hừa		0,00	0,00
11	Xã Ta Gia		0,00	0,00
12	Xã Pha Mu		0,00	0,00

*** Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích năm 2021 là 440,99 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 425,19 ha;
- Diện tích giảm 15,80 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	:	0,02 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	1,05 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,09 ha;
+ Đất giao thông	:	12,28 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,4 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	1,61 ha;

- Diện tích tăng 349,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	77,12 ha;
-----------------	---	-----------

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	94,82 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	10,94 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	7,1 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	53,52 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	11,92 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	:	5,52 ha;
+ Đất giao thông	:	1,58 ha;
+ Đất thủy lợi	:	1,9 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,1 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,98 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	0,03 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	1,46 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	82,1 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 774,53 ha, thực tăng 333,54 ha so với năm 2021.

Bảng 44: Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	440,99	774,53	333,54
1	Thị trấn Than Uyên	0,00	0,00	0,00
2	Xã Phúc Than	79,97	129,76	49,79
3	Xã Mường Than	97,10	156,91	59,81
4	Xã Mường Mít	19,16	49,64	30,48
5	Xã Hua Nà	19,94	38,67	18,73
6	Xã Mường Cang	42,17	73,23	31,06
7	Xã Mường Kim	67,74	87,64	19,91
8	Xã Tà Mung	25,98	49,10	23,12
9	Xã Khoen On	28,71	49,57	20,86
10	Xã Tà Hừa	18,52	43,21	24,69
11	Xã Ta Gia	35,67	64,85	29,18
12	Xã Pha Mu	6,03	31,94	25,91

*** Đất ở tại đô thị**

- Diện tích năm 2021 là 54,69 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 50,43 ha;
- Diện tích giảm 4,26 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,62 ha;
+ Đất giao thông	:	1,69 ha;

+ Đất công trình năng lượng	:	0,03 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	:	0,83 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,25 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,84 ha;
- Diện tích tăng 106,09 ha do các loại đất sau chuyển sang:		
+ Đất trồng lúa	:	9,51 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	12,69 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,86 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	45,27 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	1,71 ha;
+ Đất an ninh	:	0,51 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	:	3,47 ha;
+ Đất giao thông	:	2,2 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,88 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,02 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	:	1,5 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,4 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,65 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	26,42 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 156,52 ha, thực tăng 101,83 ha so với năm 2021.

Bảng 45: Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	54,69	156,52	101,83
1	Thị trấn Than Uyên	54,69	156,52	101,83

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích năm 2021 là 6,86 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 5,32 ha;
- Diện tích giảm 1,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	:	0,57 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,12 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,43 ha;
+ Đất giao thông	:	0,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị	:	0,4 ha;
- Diện tích tăng 16,36 ha do các loại đất sau chuyển sang:		
+ Đất trồng lúa	:	1 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,31 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	6,65 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,01 ha;
+ Đất giao thông	:	0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	0,1 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,84 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	7,43 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 21,86 ha, thực tăng 14,82 ha so với năm 2021.

Bảng 46: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	6,86	21,68	14,82
1	Thị trấn Than Uyên	2,44	12,90	10,46
2	Xã Phúc Than	0,59	0,57	-0,03
3	Xã Mường Than	0,12	1,50	1,38
4	Xã Mường Mít	0,20	0,45	0,25
5	Xã Hua Nà	0,59	0,71	0,12
6	Xã Mường Cang	0,26	1,51	1,25
7	Xã Mường Kim	0,28	0,78	0,50
8	Xã Tà Mung	0,58	0,83	0,25
9	Xã Khoen On	0,17	0,42	0,25
10	Xã Tà Hù	0,73	0,80	0,07
11	Xã Ta Gia	0,39	0,46	0,07
12	Xã Pha Mu	0,52	0,77	0,25

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích năm 2021 là 2,83 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 2,81 ha.
- Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng
- Diện tích tăng 0,42 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,25 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,01 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	0,16 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự

nghiệp là 3,23 ha, thực tăng 0,40 ha so với năm 2021.

Bảng 47: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	2,83	3,23	0,40
1	Thị trấn Than Uyên	1,57	1,56	-0,01
2	Xã Phúc Than	0,15	0,24	0,09
3	Xã Mường Than	0,00	0,00	0,00
4	Xã Mường Mít	0,00	0,00	0,00
5	Xã Hua Nà	0,00	0,08	0,08
6	Xã Mường Cang	0,46	0,46	0,00
7	Xã Mường Kim	0,56	0,66	0,10
8	Xã Tà Mung	0,00	0,08	0,08
9	Xã Khoen On	0,00	0,06	0,06
10	Xã Tà Hừa	0,00	0,00	0,00
11	Xã Ta Gia	0,08	0,08	0,00
12	Xã Pha Mu	0,00	0,00	0,00

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích năm 2021 là 379,32 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 322,55 ha;

- Diện tích giảm 56,77 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	15 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	0,5 ha;
+ Đất giao thông	:	4,09 ha;
+ Đất thủy lợi	:	1,92 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	31,76 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	:	0,8 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,23 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,46 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,65 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,36 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 322,55 ha, giảm 56,77 ha so với năm 2021.

Bảng 48: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	379,32	322,55	-56,77
1	Thị trấn Than Uyên	4,89	3,80	-1,09
2	Xã Phúc Than	75,42	73,45	-1,97
3	Xã Mường Than	23,57	19,66	-3,91
4	Xã Mường Mít	29,75	2,97	-26,78
5	Xã Hua Nà	23,80	21,79	-2,01
6	Xã Mường Cang	21,13	17,43	-3,70
7	Xã Mường Kim	65,70	61,68	-4,01
8	Xã Tà Mung	34,00	29,62	-4,38
9	Xã Khoen On	59,78	56,31	-3,47
10	Xã Tà Hừa	10,76	9,66	-1,10
11	Xã Ta Gia	3,29	0,71	-2,58
12	Xã Pha Mu	27,24	25,47	-1,77

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích năm 2021 là 4.948,99 ha;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4.939,70 ha;

- Diện tích giảm 9,29 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,5 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,2 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 7,59 ha;

- Diện tích tăng 3,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,17 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,03 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,36 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 2,44 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 4.942,70 ha, thực giảm 6,29 ha so với năm 2021.

Bảng 49: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	4948,99	4942,70	-6,29
1	Thị trấn Than Uyên	22,63	22,43	-0,20

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
2	Xã Phúc Than	0,00	0,00	0,00
3	Xã Mường Than	0,00	0,00	0,00
4	Xã Mường Mít	1149,77	1142,18	-7,59
5	Xã Hua Nà	0,00	0,00	0,00
6	Xã Mường Cang	894,58	894,58	0,00
7	Xã Mường Kim	445,26	444,58	-0,68
8	Xã Tà Mung	0,00	3,00	3,00
9	Xã Khoen On	436,35	436,35	0,00
10	Xã Tà Hù	107,06	107,06	0,00
11	Xã Ta Gia	401,60	401,28	-0,32
12	Xã Pha Mu	1491,75	1491,25	-0,50

*** Đất phi nông nghiệp khác**

- Diện tích năm 2021 là 0,00 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 0,00 ha;
- Diện tích tăng 10,00 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 10,00 ha, tăng 10,00 ha so với năm 2021.

Bảng 50: Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	0,00	10,00	10,00
1	Thị trấn Than Uyên			
2	Xã Phúc Than		5,00	5,00
3	Xã Mường Than			
4	Xã Mường Mít			
5	Xã Hua Nà			
6	Xã Mường Cang			
7	Xã Mường Kim		3,00	3,00
8	Xã Tà Mung			
9	Xã Khoen On			
10	Xã Tà Hù			
11	Xã Ta Gia			
12	Xã Pha Mu		2,00	2,00

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2021 là 22.007,16 ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 8.033,74 ha;
- Diện tích giảm 13.973,41 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	:	49,9 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	7,5 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	1485,99 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	584,58 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	11168,83 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	173,73 ha;
+ Đất quốc phòng	:	10,55 ha;
+ Đất an ninh	:	0,6 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	:	20,87 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	40,2 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	25,3 ha;
+ Đất cho hoạt động khoáng sản	:	18,57 ha;
+ Đất giao thông	:	100,4 ha;
+ Đất thủy lợi	:	5,94 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	5,8 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,71 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	4,91 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	2,73 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	100,9 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	:	0,15 ha;
+ Đất có di tích lịch sử-văn hoá	:	16,06 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	2,2 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	:	5,91 ha;
+ Đất chợ	:	1,15 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	:	9,72 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	11,67 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	82,1 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	26,42 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	7,43 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	:	0,16 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	2,44 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 8.033,74 ha, giảm 13.973,41 ha so với năm 2021.

Bảng 51: Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2021	Phương án ĐCQH đến 2030	Biến động 2030/2021
	Toàn huyện	22007,16	8.033,74	-13.973,41
1	Thị trấn Than Uyên	152,62	54,14	-98,48
2	Xã Phúc Than	1080,05	583,92	-496,13
3	Xã Mường Than	246,51	103,53	-142,98
4	Xã Mường Mít	2688,40	1402,29	-1286,11
5	Xã Hua Nà	144,24	77,39	-66,85
6	Xã Mường Cang	1150,11	361,94	-788,16
7	Xã Mường Kim	1880,29	723,62	-1156,67
8	Xã Tà Mung	1761,55	383,00	-1378,55
9	Xã Khoen On	4637,80	1102,34	-3535,46
10	Xã Tà Hừa	2580,28	636,09	-1944,19
11	Xã Ta Gia	2935,75	1326,62	-1609,13
12	Xã Pha Mu	2749,57	1278,87	-1470,70

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 932,44 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 184,30 ha. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước là 136,43 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 305,57 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 67,34 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 42,47 ha;
- Đất rừng sản xuất: 300,72 ha. Trong đó, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 34,84 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 32,04 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 634,07 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,55 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng 0,53 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,95 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 15,00 ha;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 12,00 ha;

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 604,04 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 21,45 ha.

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Than Uyên - tỉnh Lai Châu được thể hiện chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 13.470,53 ha.

- Chuyển sang đất trồng lúa diện tích 49,90 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác diện tích 7,50 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm diện tích 1.485,99 ha;
- Chuyển sang đất rừng phòng hộ 584,58 ha;
- Chuyển sang đất rừng sản xuất 11.168,83 ha;
- Chuyển nông nghiệp khác diện tích 173,73 ha.

b. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 502,88 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất quốc phòng diện tích 10,55 ha;
- Chuyển sang đất an ninh diện tích 0,60 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp diện tích 20,87 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 40,20 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất 25,30 ha;
- Chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản là 18,57 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 246,85 ha;
- Đất danh lam thắng cảnh 9,72 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 82,10 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 26,42 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 7,43 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp diện tích 0,16 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng diện tích 11,67 ha;
- Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 2,44 ha.

(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Than Uyên - tỉnh Lai Châu được thể hiện chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Đất khu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Than Uyên quy hoạch đến năm 2030 là 8.057,40 ha, trong đó: Khu vực trồng lúa có diện tích 3.589,51 ha (chuyên trồng lúa nước là 2.325,25 ha); khu vực trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.738,76 ha; khu vực trồng cây lâu năm có diện tích 2.640,18 ha và đất hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất có diện tích là 88,96 ha.

- Hình thành và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến nông lâm sản, gồm:

+ Vùng trồng lúa hàng hoá tập trung, lúa chất lượng cao tại các xã Mường Than, Phúc Than, Hua Nà, Mường Cang, Tà Mung...

+ Vùng nguyên liệu mủ cao su tại các xã Mường Mít, Mường Cang, Pha Mu,...

+ Vùng nguyên liệu chè tại các xã Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia...

+ Vùng nguyên liệu cao su tại xã Pha Mu, Mường Mít.

+ Các cây ăn quả khác như chanh leo, chuối, cây ăn quả nhiệt đới dự kiến tại các xã Pha Mu, Khoen On, Tà Hừa, Mường Kim.

2.3.2. Khu lâm nghiệp

Đất khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện định hướng đến 2030 là 54.463,56 ha. Việc khoanh vùng khu lâm nghiệp giúp thực hiện tốt quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững cả về diện tích và chất lượng rừng. Từ đó, kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương.

- Khu vực rừng phòng hộ: Đến năm 2030, diện tích khu vực rừng phòng hộ là 13.599,36 ha. Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ nhằm tăng nhanh vốn rừng phòng hộ;

- Khu vực rừng sản xuất: Đến năm 2030, diện tích khu vực rừng sản xuất là 40.864,20 ha. Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh rừng và phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp

Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường với phương hướng phát triển tập trung vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút nhiều lao động.

Đến năm 2030, diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 50,00 ha để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

2.3.6. Khu du lịch

Đến năm 2030, xác định Than Uyên là một huyện cửa ngõ của tỉnh, khi đầu tư tuyến đường nối cao tốc Hà Nội – Lào Cai với Lai Châu sẽ mở ra hướng đi cho huyện về định hướng phát triển, mở rộng đô thị, phát triển các dịch vụ, du lịch,... Gắn kết chặt chẽ và hài hòa với các khu vực lân cận khác trong tỉnh Lai Châu và các tỉnh Lào Cai, Yên Bái và Sơn La. Hệ thống các sản phẩm du lịch chủ đạo bao gồm: du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử - văn hóa, thể thao mạo hiểm được phân vùng và phát triển trên cơ sở văn hóa địa phương đặc trưng. Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hài hòa trong tổng thể không gian cảnh quan, sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc của tỉnh.

- Căn cứ đặc điểm tài nguyên, khả năng khai thác, phát triển du lịch, trong giai đoạn đến năm 2030 và các năm sau đó, có thể định hướng phát triển các khu du lịch ở Lai Châu như sau:

+ Khu công viên tâm linh tại xã Phúc Than; Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên;

+ Khu quần thể hang động bản Mè; Khu quần thể hang động Thảm Nánh tại xã Ta Gia; Khu quần thể hang động Nậm Bó, xã Tà Mung;

+ Khu di tích văn hóa Thảm Đán Chê, xã Mường Kim; Khu di tích lịch sử cách mạng bản Lướt, xã Mường Kim;

+ Các điểm thương mại dịch vụ tại thị trấn Than Uyên (đồi Hạnh Phúc, đồi Tình yêu; đồi thông Than Uyên...);

+ Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát, vịnh Pá Khôm tại xã Pha Mu;

+ Khu thương mại dịch vụ kết hợp du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, tại xã Ta Gia;

+ Khu thương mại dịch vụ du lịch sinh thái bản Thảm Phé, xã Mường Kim, Mường Cang;

+ Khu thương mại dịch vụ tại xã Tà Mung.

- Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch của huyện Than Uyên là 728,50 ha.

2.3.7. Khu đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị của huyện Than Uyên là 550,20 ha, một số khu đô thị dự kiến xây dựng trong thời gian tới như: Khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Than Uyên (trên địa bàn Mường Than, thị trấn Than Uyên); Khu đô thị 5A-7B và các khu đô thị mới khác trên địa bàn thị trấn Than Uyên.

2.3.8. Khu thương mại – dịch vụ

Xây dựng các điểm thương mại, trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm, ... phục vụ phát triển hoạt động mua bán, trao đổi các loại mặt hàng trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại – dịch vụ của huyện Than Uyên là 89,28 ha phân bố chủ yếu trên địa bàn thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than, xã Pha Mu, Mường Cang...

2.3.9. Khu dân cư nông thôn

Phát triển các khu dân cư nông thôn cần chú ý đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân. Đồng thời, tiếp tục xây dựng nông thôn mới huyện Than Uyên từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch. Ngoài ra, cần ưu tiên bố trí cho các hộ cần phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng ảnh hưởng của thiên tai. Đối với các hộ khó khăn do thiếu đất sản xuất, bố trí đến các vùng có điều kiện về đất đai để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Đối với dân di cư tự do cần bố trí ổn định nơi ở và phương án sản xuất phù hợp với từng địa bàn bố trí nơi ở của họ. Đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030 của huyện Than Uyên là 2.188,79 ha.

(Diện tích chi tiết các khu chức năng của huyện Than Uyên được thể hiện tại biểu 11/CH kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo phương án quy hoạch được xây dựng từ nay đến năm 2030 toàn huyện phải chuyển 932,44 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (gồm: Đất ở tại nông thôn có 255,42 ha; Đất ở tại đô thị 70,04 ha; Đất cụm công nghiệp 25,66 ha; Đất sản xuất kinh doanh 2,83 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng 20,22 ha; Đất xây dựng cơ sở hạ tầng 370,72 ha...).

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng

trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại, phát triển du lịch, đất ở đô thị và nông thôn, xây dựng khu đô thị.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách huyện từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Than Uyên.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành, trong đó giữ ổn định diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 3.589,51 ha (đất chuyên trồng lúa nước là 2.325,25 ha). Như vậy đến năm 2030 huyện Than Uyên vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực. Bên cạnh đó, vẫn đảm bảo cân bằng diện tích lúa nhất định cho an ninh lương thực trên cơ sở nâng cấp, cải tạo, đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu khi cần thiết ổn định diện tích đất bằng trồng cây hàng năm 1.738,76 ha; cây lâu năm 2.640,18 ha. Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu xã hội. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án về phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Khuyến khích, hướng dẫn các hộ nông dân áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) để từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Với 435,37 ha đất ở tăng thêm, phương án quy hoạch đã giải quyết được nhu cầu về nhà ở, đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt của người dân trên địa bàn (bao gồm cả các khu giãn dân, đấu giá và tái định cư; các hộ tồn đọng và mới phát sinh, xây dựng các khu đô thị). Phương án không chỉ bố trí đất ở cho nhu cầu tăng thường xuyên và tăng cơ học mà còn bố trí đất cho phát triển xây dựng các khu đô thị thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế của huyện. Các hộ dân phải di dời chỗ ở được bố trí tái định cư hợp lý đảm bảo ổn định cuộc sống sinh hoạt và sản xuất. Sử dụng đất ngày càng được ổn định sẽ tạo sự ổn định tình hình xã hội, tạo nền tảng cho sự phát triển.

Bên cạnh đó theo phương án quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ tăng cũng đồng nghĩa với việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ thương mại, góp phần phát triển kinh tế của huyện với tốc độ cao, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động của thành phố theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và nâng cao thu nhập cho dân cư trên địa bàn huyện.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và cụm công nghiệp, quốc phòng, an ninh. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị, các khu trung tâm xã, xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa xã, công viên cây xanh, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, đến năm 2030 diện tích đất cho mục đích phát triển hạ tầng tăng 656,77 ha, trong đó các công trình phúc lợi phục vụ dân sinh như: Công trình giao thông tăng 273,42 ha, thủy lợi tăng 29,89 ha, năng lượng tăng 246,66 ha. Trên cơ sở quy hoạch mở thêm đất xây dựng các khu đô thị mới và đất có dành cho phát triển các thị tứ trung tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo ra bộ mặt đô thị hóa trên địa bàn huyện. Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa khi tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (*giao thông, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi như trường học, y tế,...*) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Than Uyên đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa. Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện. Quy

hoạch sử dụng đất sẽ dành quỹ đất 2,0 ha, để bố trí xây dựng khu bảo tồn văn hóa các dân tộc huyện Than Uyên; 34,20 ha để tôn tạo, bảo vệ các khu di tích lịch sử văn hóa như: Khu di tích cách mạng bản Lướt, khu di chỉ khảo cổ Thẩm Đán Chẽ,... Phương án quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống của dân tộc, đảm bảo cho phát triển kinh tế của huyện theo hướng thương mại, dịch vụ, du lịch và hướng đến du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng tại các thôn, bản.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng, kết hợp đa dạng chủng loại cây lấy gỗ, sản phẩm ngoài gỗ, cây dược liệu quý. Tập trung bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng gắn với thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng, các di tích lịch sử, danh thắng có tính đặc thù của huyện làm cơ sở phát triển lĩnh vực mũi nhọn du lịch - dịch vụ; Nâng cao độ che phủ của rừng đạt trên 45% trên địa bàn huyện đến năm 2030.

PHẦN V**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN****I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG****1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất**

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của Huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất...

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện;

1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Giao đất đúng tiến độ, theo khả năng thực hiện đối với các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Các dự án lấy vào đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng và phương án bù bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp, hạn chế sử dụng đất tại các khu vực canh tác thuận lợi, có năng suất cao, chất lượng tốt.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất, không để đất trống.- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.
- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới.
- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.
- Phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư... cho các đối tượng sử dụng đất.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nguồn lực về tài chính:

+ Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của huyện để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

+ Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

+ Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

2.2. Nguồn lực về thị trường:

+ Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

+ Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào đất.

2.3. Nguồn lực về khoa học – công nghệ:

+ Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

+ Ứng dụng mạng lưới thông tin đất đai hiện có, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

2.4 Nguồn lực về con người:

+ Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1 Giải pháp về tổ chức thực hiện

+ Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Than Uyên được phê duyệt, UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của huyện và công bố công khai nội dung có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

+ Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

3.2 Giải pháp về chính sách

+ Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

+ Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

+ Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và nhà ở.

3.3 Giải pháp tạo nguồn vốn từ đất

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

+ Đất lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất: Rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa và công khai về diện tích, trong trường hợp cần thiết chuyển mục đích, các địa phương phải có kế hoạch bù đắp diện tích đất đã bị mất;

+ Đất đô thị: Rà soát quy hoạch sử dụng đất đô thị theo quy hoạch xây dựng của thị trấn đã được phê duyệt. Phát triển các khu đô thị mới cần tính toán tránh ảnh hưởng trực tiếp tới các tuyến giao thông quan trọng

+ Đất quốc phòng, an ninh: Rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

+ Đất phát triển hạ tầng: Trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Than Uyên phù hợp với yêu cầu đổi mới về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2013, dự kiến phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện của Sở Tài nguyên và Môi trường và quy hoạch phát triển của các ngành, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực của huyện Than Uyên. Các nội dung, yêu cầu được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các thông tư hướng dẫn của Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Theo phương án quy hoạch, đến năm 2030 toàn huyện phải chuyển 932,44 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; trong đó có 184,30 ha đất trồng lúa; 305,57 ha đất trồng cây hàng năm khác; 67,34 ha đất trồng cây lâu năm; 300,72 ha đất rừng sản xuất; 42,47 ha đất rừng phòng hộ; 32,04 ha đất nuôi trồng thủy sản. Đồng thời trong giai đoạn này cũng khai thác 13.973,41 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện. Phương án quy hoạch sử dụng đất như vậy đã thể hiện được việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng chất lượng bền vững. Tập trung chỉ đạo cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng giai đoạn đầu cơ cấu: nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ; Đến năm 2030, cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch để có cơ cấu là công nghiệp – du lịch - nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp theo hướng đổi mới tổ chức sản xuất, ứng dụng công nghệ cao và gắn với phát triển công nghệ chế biến nông lâm sản. Khai thác tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên và bản sắc văn hóa đặc thù để phát triển các loại hình dịch vụ và du lịch.

2. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 62.914,51 ha; đất phi nông nghiệp là 8.279,06 ha; đất chưa sử dụng là 8.033,74 ha. Ngoài đáp ứng nhu cầu đất cho các mục đích hạ tầng công cộng (phát triển giao thông, thủy lợi và xây dựng các công trình công cộng ...) còn dành diện tích để phát triển Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Than Uyên; các công trình dự án Khu đô thị phía Bắc thị trấn Than Uyên, Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt và chế biến nông sản huyện Than Uyên, ... và các khu dịch vụ thương mại (Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát...) nhằm đẩy nhanh tiến trình phát triển huyện Than Uyên. Nhu cầu về đất ở đến năm 2030 tăng thêm là 435,37 ha đã được đáp ứng góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển các khu đô thị, khu tái định cư, đất ở mới, mở rộng các khu dân cư nông thôn.

3. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Than Uyên đã đáp ứng yêu cầu cấp thiết triển khai các dự án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng... Các giải pháp bảo vệ môi trường phát triển bền vững cũng đã được tính đến trong quá trình xây dựng phương án.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có của tỉnh.

Phụ lục biểu**Hệ thống biểu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Than Uyên
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Than Uyên
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Than Uyên
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Than Uyên
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Than Uyên
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		79.227,31	865,18	6.270,35	4.117,57	9.137,98	2.231,20	5.995,29	6.663,00	5.157,55	10.118,54	7.858,22	8.859,92	11.952,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.308,31	566,16	4.818,18	3.680,01	5.195,01	2.021,43	3.808,03	3.970,81	3.285,58	4.830,38	5.080,14	5.419,59	7.632,99
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.701,23	56,31	760,34	464,45	141,65	211,34	288,06	605,87	353,86	243,91	221,86	260,77	92,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.448,73	55,33	441,78	458,44	100,81	152,81	245,47	349,78	120,21	116,84	121,32	251,86	34,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.861,20	31,44	640,08	152,73	89,60	118,44	123,17	475,21	318,80	337,07	91,96	80,45	402,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,11	2,89	152,33	34,23	630,37	28,24	533,65	292,04	251,81	100,29	210,42	140,85	225,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80		1.870,87	2.467,84	177,33	1.435,43		525,29	1.173,78	1.932,50	1.562,20	947,48	1.515,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.366,91	465,60	1.356,01	526,56	4.148,18	218,81	2.850,18	2.050,07	1.180,98	2.206,85	2.985,93	3.982,50	5.395,23
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	17.100,25	146,32	784,65	347,58	2.393,41	107,09	1.775,38	1.299,57	631,96	1.635,96	1.744,64	2.647,52	3.586,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	163,58	9,94	38,54	34,19	7,88	9,16	12,98	17,84	6,35	9,76	7,77	7,54	1,63
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49							4,49					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.911,84	146,39	372,13	191,05	1.254,57	65,53	1.037,15	811,90	110,42	650,37	197,80	504,58	1.569,97
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	1,18	76,75			0,09							
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	3,08											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,46	0,90		0,17		0,14	0,25						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	0,21		0,03			0,10	5,26					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87		4,87										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,90	3,47	5,25	5,52			2,58			10,09			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	965,34	49,10	129,12	64,55	55,68	20,96	75,63	227,10	49,87	115,28	60,73	63,55	44,43
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	517,48	24,01	77,18	32,12	31,03	10,34	43,16	77,58	30,46	51,46	53,50	48,81	37,84
-	Đất thủy lợi	DTL	81,13	3,74	22,95	15,20	5,56	2,99	7,35	13,28	7,36	0,34	1,40	0,96	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,14	0,44	1,43	0,81	0,33	0,23	0,33	0,46	0,65	0,86	0,32	0,86	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,39	1,86	0,30	0,12	0,19	0,29	0,07	0,11	0,18	0,28	0,22	0,38	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,39	5,50	9,02	3,20	2,36	1,78	2,24	10,30	4,16	6,18	2,21	4,08	1,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,86	3,08	0,51	0,39	0,53	0,35							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	164,75	0,79	5,19	0,59	10,17	0,08	3,93	102,58	0,01	41,30		0,12	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,41	0,02	0,01				0,01		0,02			0,04
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	3,70							3,70					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22						2,22						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,50	8,67	12,51	11,96	5,36	4,90	16,34	19,07	7,04	14,85	3,07	8,33	4,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,62		0,14	0,15								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,23	2,23											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,99		79,97	97,10	19,16	19,94	42,17	67,74	25,98	28,71	18,52	35,67	6,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,69	54,69											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	2,44	0,59	0,12	0,20	0,59	0,26	0,28	0,58	0,17	0,73	0,39	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	1,57	0,15				0,46	0,56				0,08	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	379,32	4,89	75,42	23,57	29,75	23,80	21,13	65,70	34,00	59,78	10,76	3,29	27,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.948,99	22,63			1.149,77		894,58	445,26		436,35	107,06	401,60	1.491,75
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.007,16	152,62	1.080,05	246,51	2.688,40	144,24	1.150,11	1.880,29	1.761,55	4.637,80	2.580,28	2.935,75	2.749,57

Biểu 02/CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN THAN UYÊN -
TỈNH LAI CHÂU**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH kỳ trước được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.478,22	50.308,31	-12.169,91	80,52
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.579,57	3.701,23	121,66	96,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.300,24</i>	<i>2.448,73</i>	<i>148,49</i>	<i>93,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.574,55	2.861,20	286,65	89,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.513,03	2.603,11	-1.909,92	57,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.850,10	13.607,80	-242,30	98,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.739,54	27.366,91	-10.372,63	72,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	151,78	163,58	11,80	92,79
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,64	4,49	-65,15	6,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.234,02	6.911,84	-1.322,18	83,94
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,27	78,02	47,75	38,80
2.2	Đất an ninh	CAN	5,82	3,08	-2,74	52,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,00	-50,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,27	1,46	-59,81	2,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,82	5,60	-2,22	71,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	4,87	0,00	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,89	26,90	-6,99	79,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.627,21	965,34	-661,87	59,32
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	866,78	517,48	-349,30	59,70
-	Đất thủy lợi	DTL	157,09	81,13	-75,96	51,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,7	7,14	-16,56	30,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,8	4,39	-0,41	91,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,12	52,39	-17,73	74,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,86	4,86	-5,00	49,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	491,06	164,75	-326,31	33,55
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0,52	-0,49	51,97
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,2	3,70	-30,50	10,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,78	2,22	-7,56	22,68
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH kỳ trước được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138,51	116,50	-22,01	84,11
-	Đất chợ	DCH	2,78	0,90	-1,88	32,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,59	0,00		
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	35,2	2,23	-32,97	6,34
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	726,71	440,99	-285,72	60,68
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	135,78	54,69	-81,09	40,28
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,69	6,86	-10,83	38,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	2,83	-0,15	95,02
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	355,43	379,32	23,89	93,70
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4901,01	4.948,99	47,98	99,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.515,07	22.007,16	13.492,09	38,69

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hira	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất																
	Tổng diện tích tự nhiên		79.227,31	0,00	79.227,31	865,18	6.270,35	4.117,57	9.137,98	2.231,20	5.995,29	6.663,00	5.157,55	10.118,54	7.858,22	8.859,92	11.952,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.914,51	0,00	62.914,51	441,06	5.092,32	3.698,08	6.387,74	2.057,28	4.526,74	4.997,65	4.543,29	8.279,99	6.947,39	6.947,25	8.995,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.589,51	0,00	3.589,51	30,20	738,60	431,15	140,44	193,86	259,70	613,69	349,15	253,37	226,83	254,62	97,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.325,25</i>	<i>0,00</i>	<i>2.325,25</i>	<i>30,16</i>	<i>452,53</i>	<i>428,81</i>	<i>94,85</i>	<i>135,97</i>	<i>217,24</i>	<i>342,90</i>	<i>110,05</i>	<i>114,64</i>	<i>118,49</i>	<i>247,24</i>	<i>32,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.738,76	1.738,76	4,97	354,16	125,25	53,78	66,19	109,82	187,77	282,35	200,77	81,45	36,67	235,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.640,18	0,00	2.640,18	4,84	165,60	42,76	277,11	75,49	300,18	376,73	263,61	376,65	378,01	350,74	28,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.599,36	0,00	13.599,36		1.981,42	2.467,84	217,18	1.435,43	54,56	525,29	1.284,73	1.921,72	1.630,01	946,95	1.134,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.864,20	0,00	40.864,20	391,51	1.745,06	601,60	5.600,01	266,18	3.776,09	3.192,20	2.353,20	5.506,15	4.619,10	5.346,97	7.466,12
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.065,41</i>	<i>0,00</i>	<i>17.065,41</i>	<i>146,32</i>	<i>770,85</i>	<i>347,58</i>	<i>2.393,41</i>	<i>107,09</i>	<i>1.771,88</i>	<i>1.299,57</i>	<i>631,96</i>	<i>1.635,96</i>	<i>1.744,64</i>	<i>2.638,48</i>	<i>3.577,66</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		163,08	163,08	6,55	33,93	27,86	5,72	11,91	17,75	20,98	6,17	11,33	9,24	8,21	3,43
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		319,43	319,43	3,00	73,54	1,61	93,50	8,22	8,65	80,99	4,08	10,00	2,75	3,09	30,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.279,06	0,00	8.279,06	370,00	594,11	315,96	1.347,95	96,52	1.106,60	941,74	231,23	736,22	274,74	586,05	1.677,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,27	0,00	18,27	7,18	0,40		1,00	2,14	1,95	5,60					
2.2	Đất an ninh	CAN	6,32	0,00	6,32	3,79	0,23	0,22	0,15	0,15	0,31	0,22	0,40	0,24	0,18	0,18	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		50,00		50,00										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,28	0,00	89,28	21,64	5,35	0,17		1,64	0,25	9,40	6,21	0,15	6,37	2,18	35,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,82	0,00	57,82	0,21	29,44	0,03		0,05	0,10	27,99					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,37	42,62	52,99		30,37				11,08			11,54			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		30,30	30,30	0,00	2,00	2,00	2,04		2,05	2,00	2,00	12,13	2,00	2,09	2,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.622,11	0,00	1.622,11	90,51	222,92	121,49	149,51	30,77	103,66	298,18	138,51	181,00	93,92	103,32	88,34
-	Đất giao thông	DGT	790,90	0,00	790,90	51,70	112,27	41,87	49,41	14,58	55,02	112,39	63,64	77,39	77,10	76,67	58,86
-	Đất thủy lợi	DTL	111,02	0,00	111,02	4,54	23,65	23,67	6,60	3,24	9,68	18,30	15,71	1,14	2,07	1,93	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,11	0,00	26,11	2,67	3,06	2,49	1,17	0,77	6,86	2,20	1,33	1,41	1,73	1,41	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,60	0,00	6,60	2,09	0,48	0,32	0,34	0,49	0,37	0,21	0,38	0,48	0,37	0,53	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,61	0,00	81,61	11,84	10,67	8,14	4,96	2,10	2,30	11,01	11,61	7,49	3,42	5,50	2,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,86	0,00	12,86	3,20	1,06	1,89	0,53	0,35	0,85	0,50	0,87	0,83	0,55	1,03	1,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	411,42	0,00	411,42	1,46	39,84	30,79	79,41	4,24	5,81	113,64	36,27	76,53	2,38	3,16	17,89
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,16	0,00	2,16	0,41	0,26	0,21	0,20	0,10		0,25	0,11	0,07	0,20	0,25	0,09

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	34,20	0,00	34,20		14,00					20,20					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,78	0,00	11,78	1,06	3,10		0,20		5,72		0,50	0,50	0,50	0,20	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00		1,00	0,50	0,50										
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,52	0,00	128,52	11,06	12,51	11,96	6,54	4,89	17,06	19,07	7,54	14,97	5,09	12,63	5,20
-	Đất chợ	DCH		3,92	3,92	0,00	1,50	0,14	0,15			0,40	0,54	0,20	0,50		0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,59		55,59	18,82	24,38						1,49			10,90	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		65,17	65,17	30,65	20,00	14,00		0,52							
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	774,53	0,00	774,53		129,76	156,91	49,64	38,67	73,23	87,64	49,10	49,57	43,21	64,85	31,94
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	156,52	0,00	156,52	156,52											
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,68	0,00	21,68	12,90	0,57	1,50	0,45	0,71	1,51	0,78	0,83	0,42	0,80	0,46	0,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23	0,00	3,23	1,56	0,24			0,08	0,46	0,66	0,08	0,06		0,08	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		322,55	322,55	3,80	73,45	19,66	2,97	21,79	17,43	61,68	29,62	56,31	9,66	0,71	25,47
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		4.942,70	4.942,70	22,43				1.142,18		894,58	444,58	3,00	436,35	107,06	401,28
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		10,00	10,00		5,00					3,00					2,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.033,74	0,00	8.033,74	54,11	583,92	103,53	1.402,29	77,39	361,94	723,62	383,03	1.102,34	636,09	1.326,62	1.278,87
II	Khu chức năng																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	4.987,27	0,00	4.987,27	865,18	3.933,65	89,39		56,24	42,81						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.057,40	0,00	8.057,40	34,99	918,13	771,58	671,96	511,47	817,42	1.019,62	673,66	791,29	788,48	797,98	260,83
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	54.463,56	0,00	54.463,56	391,51	3.726,48	3.069,45	5.817,19	1.701,61	3.830,65	3.717,49	3.637,93	7.427,86	6.249,10	6.293,92	8.600,00
6	Khu du lịch	KDL	728,50	0,00	728,50	30,00	30,00				50,00	100,00				50,00	468,50
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	0,00	50,00		50,00										
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	550,20	0,00	550,20	370,20		180,00									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	89,28	0,00	89,28	21,64	5,35	0,17		1,64	0,25	9,40	6,21	0,15	6,37	2,18	35,92
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.188,79	0,00	2.188,79		291,95	264,36	193,60	102,41	245,29	356,57	160,64	202,52	108,76	151,00	111,70
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		57,82	57,82	0,21	29,44	0,03		0,05	0,10	27,99					

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	932,44	161,20	192,63	111,44	62,25	24,98	60,58	58,15	74,51	47,81	41,61	41,26	56,03
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	184,30	25,85	32,21	32,51	9,83	9,09	26,30	11,81	19,41	4,41	5,03	5,95	1,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>136,43</i>	<i>24,91</i>	<i>13,63</i>	<i>28,84</i>	<i>5,96</i>	<i>8,62</i>	<i>26,28</i>	<i>6,89</i>	<i>10,16</i>	<i>2,20</i>	<i>2,83</i>	<i>4,42</i>	<i>1,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	305,57	26,47	94,51	24,78	30,32	10,30	11,36	30,17	28,61	17,88	9,51	6,00	15,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,34	1,63	18,59	4,31	5,39	3,85	3,24	5,44	5,97	4,20	7,48	6,43	0,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,47		4,21						13,05	10,78	6,79		7,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	300,72	103,86	36,49	41,82	12,65	0,49	18,50	7,87	5,29	10,11	12,27	21,55	29,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>34,84</i>		13,80				3,50					9,04	8,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	32,04	3,39	6,61	8,02	4,06	1,25	1,18	2,86	2,18	0,43	0,53	1,33	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		634,07	0,23	10,63	10,14	40,27	2,17	20,10	2,38	50,90	1,94	291,68	172,63	31,00
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,55					0,17		0,38					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,53									0,53			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,95						1,95						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,00		1,00	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	12,00												12,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	604,04	0,23	9,63	9,14	38,27		16,15		49,90	0,41	290,68	171,63	18,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,45	9,63	1,12	7,10	0,71	0,55	0,72	0,93	0,11		0,10	0,48	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13470,53	36,09	412,68	128,51	1254,98	58,83	777,29	1080,98	1331,21	3496,42	1907,86	1567,92	1417,76
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,90			2,70					15,00	15,20	10,00		7,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,50									7,50			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1485,99	3,58	64,52	2,50	7,50	28,83	53,73	154,98	63,40	487,76	407,44	108,49	103,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	584,58		114,76		139,85		54,56		124,00		74,60		76,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11168,83	30,00	226,89	126,00	1038,01	30,00	660,56	850,00	1127,41	2978,75	1413,56	1456,96	1230,69
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	173,73	2,51	6,51	0,01	66,92		8,44	76,00	1,40	7,21	2,26	2,47	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	502,88	62,42	83,45	14,47	31,13	8,02	10,87	75,69	47,31	39,04	36,33	41,21	52,94
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,55	3,51	0,20		0,48	1,76		4,60					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60	0,08		0,00	0,15			0,11	0,02	0,24			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87		20,87										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,20	4,23						8,56	2,51		6,25	0,81	17,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,30		4,75					20,55					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,57		11,53				1,50				5,54		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	246,85	9,57	39,60	11,25	22,54	2,38	4,41	36,51	32,65	27,97	16,59	19,10	24,28
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	100,40	7,12	12,48	3,74	6,49	0,80	3,06	14,38	10,70	9,41	12,14	13,52	6,56
-	Đất thủy lợi	DTL	5,94		0,61	0,23		0,25	0,18	1,62	2,13	0,30		0,62	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,80	0,20	0,84	1,08	0,84	0,30	0,20	0,38	0,32	0,30	0,74	0,30	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,71	0,21			0,05			0,10	0,10	0,10	0,05	0,05	0,05

